



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẦN

HỎI VÀ ĐÁP

VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

HỎI VÀ ĐÁP
VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

PGS. TS. NGND. Nguyễn Bá Dương
(Chủ biên)

HỎI VÀ ĐÁP

VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2018

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

LÊ MẠNH HÙNG

Phó Chủ tịch Hội đồng

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

NGUYỄN ĐỨC TÀI

NGUYỄN NGUYỄN

NGUYỄN HOÀI ANH

CHỦ BIÊN

PGS. TS. NGND. NGUYỄN BÁ DƯƠNG

PHÂN CÔNG BIÊN SOẠN

PGS. TS. NGND. NGUYỄN BÁ DƯƠNG

PGS. TS. NGUYỄN MẠNH HƯỞNG

GS. TS. NGUYỄN VĂN TÀI

ThS. NGUYỄN TIẾN PHƯƠNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tôn giáo, tín ngưỡng xuất hiện từ rất sớm và là một hiện tượng xã hội phức tạp trong đời sống nhân loại. Việt Nam là một quốc gia, dân tộc đa tôn giáo, nhiều tín ngưỡng, bên cạnh các tôn giáo du nhập còn có các tôn giáo bản địa và một số “đạo lạ” xuất hiện những năm gần đây. Tôn giáo, tín ngưỡng có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Đồng bào các tôn giáo đều là con cháu Lạc Hồng, hòa đồng cùng dân tộc, sống “tốt đời, đẹp đạo”, có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước. Trong quá trình cách mạng, Đảng và Nhà nước ta thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân; đoàn kết đồng bào các tôn giáo và không theo tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm nên sức mạnh to lớn của cách mạng Việt Nam.

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta thực hiện nhiều chủ trương, chính sách đối với tín ngưỡng, tôn giáo, tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào các tôn giáo phát huy tinh thần yêu nước, đóng góp công sức cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, nghiêm cấm mọi sự lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để

hoạt động trái pháp luật, kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây rối và xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá cách mạng.

Để góp phần giúp bạn đọc hiểu đúng bản chất những vấn đề cơ bản về tín ngưỡng, tôn giáo, làm cơ sở thực hiện tốt quan điểm, chủ trương, chính sách tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi và đáp về tín ngưỡng, tôn giáo*** do tập thể tác giả Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự - Bộ Quốc phòng biên soạn, Thiếu tướng, PGS. TS. NGND. Nguyễn Bá Dương làm chủ biên.

Cuốn sách được trình bày dưới dạng hỏi và đáp các vấn đề một cách khái quát, ngắn gọn và dễ hiểu về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam. Hy vọng cuốn sách sẽ giúp bạn đọc hiểu những vấn đề cơ bản về tín ngưỡng, tôn giáo để có thể vận dụng vào thực hành công tác tôn giáo hiện nay.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2018

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Câu hỏi 1: Tín ngưỡng là gì?

Trả lời:

Tín ngưỡng “là lòng tin và sự ngưỡng mộ, ngưỡng vọng vào một lực lượng siêu nhiên, thần bí”¹.

Tín ngưỡng là hệ thống các niềm tin mà con người tin vào để giải thích thế giới và mang lại sự bình an cho cá nhân và cộng đồng. Song, đó là niềm tin, sự ngưỡng vọng của con người vào một lực lượng siêu nhiên, thần bí, hay gọi là “cái thiêng”, cái đối lập với cái “trần tục”, hiện hữu mà con người có thể “sờ mó”, quan sát được. Một lực lượng “siêu nhiên” mang hình thức trừu tượng, có sức mạnh hư ảo, vô hình mà người ta thường gọi là “Trời”, “Phật”, “thần thánh”... Lực lượng đó tác động đến đời sống tinh thần của con người, được con người tin là có thật, ngưỡng mộ, sùng bái và tôn thờ. Lòng tin và tình cảm đó là cơ sở nảy sinh những hiện tượng mê tín dị đoan.

1. *Từ điển Tôn giáo*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2002, tr. 634.

Tín ngưỡng đôi khi được hiểu là tôn giáo. Nếu xem xét tín ngưỡng là niềm tin nói chung thì có một phần ở ngoài tôn giáo; nếu xem xét tín ngưỡng là niềm tin tôn giáo thì tín ngưỡng là một bộ phận chủ yếu, quan trọng nhất cấu thành tôn giáo.

Mỗi tộc người, mỗi quốc gia, dân tộc, mỗi cá nhân con người có lòng tin, sự ngưỡng vọng, tôn thờ những đối tượng mang tính “thần thánh” khác nhau. Ở Việt Nam, theo khoản 2 Điều 2 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, “*Hoạt động tín ngưỡng* là hoạt động thờ cúng tổ tiên, các biểu tượng linh thiêng; tưởng niệm và tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng; các lễ nghi dân gian tiêu biểu cho những giá trị lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội”. Đối tượng tôn thờ có thể là những hiện tượng tự nhiên như: mây, mưa, gió, bão, núi, sông, biển cả, đất, trời...; những hiện tượng xã hội như: chiến tranh, tình yêu...; những người thân yêu như: tổ tiên, ông bà...; những người có công với dân với nước như: Hùng Vương, Thánh Gióng, Hai Bà Trưng...

Bản chất của niềm tin trong tín ngưỡng là khẳng định sự tồn tại và sự cứu giúp của thần thánh đối với con người. Cho nên, điều cốt lõi của tín ngưỡng là niềm tin vào cái siêu thực, đáng thiêng liêng. Tuy khác nhau về nội dung, hình thức, nhưng khi đã trở thành đối tượng tôn thờ, các hiện tượng tự nhiên, xã hội và các nhân vật có thật trong lịch sử đều được thần hóa, thánh hóa.

Sự phong phú, đa dạng của tín ngưỡng là cơ sở tạo nên nhiều cách phân loại tín ngưỡng khác nhau.

Phân chia theo thời gian, có tín ngưỡng nguyên thủy, tín ngưỡng hiện đại.

Phân chia theo đối tượng ngưỡng mộ, có tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng sùng bái con người, tín ngưỡng sùng bái phồn thực...

Tín ngưỡng tồn tại, biến đổi không ngừng. Sự biến đổi này là kết quả của sự vận động, phát triển của những điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của con người làm cho các tín ngưỡng tương tác, thâm nhập vào nhau. Điều đó dẫn đến: *một mặt*, làm mất đi, hoặc biến dạng các loại hình tín ngưỡng cũ, xuất hiện các loại hình tín ngưỡng mới; *mặt khác*, tín ngưỡng có thể trở thành mê tín, hoặc là cơ sở để hình thành các tôn giáo.

Tín ngưỡng tồn tại lâu dài trong đời sống tinh thần của con người khi con người còn có những bất hạnh và còn có hoài vọng thoát khỏi bất hạnh, tìm nguồn hạnh phúc, sự giải thoát trần thế, niềm an ủi tâm linh dựa vào những gì là siêu nhiên, là huyền bí.

Câu hỏi 2: Tôn giáo là gì?

Trả lời:

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội lịch sử, ra đời từ rất sớm. Cho đến nay, do mục đích nghiên cứu, lập trường, phương pháp xem xét, các nhà khoa học

có nhiều quan niệm khác nhau về tôn giáo, thậm chí đã có những quan điểm đối lập nhau.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, bao gồm ý thức tôn giáo, hoạt động tôn giáo và tổ chức tôn giáo, mà sự tồn tại, phát triển của nó là do sự phản ánh hư ảo hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người.

Tôn giáo không phải là hiện tượng tự nhiên tồn tại trước con người, ngoài xã hội loài người, mà nó là sản phẩm của xã hội, của những mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và mối quan hệ giữa người với người.

Con người sinh ra tôn giáo chứ không phải tôn giáo sinh ra con người.

Sự ra đời, tồn tại, phát triển của tôn giáo gắn liền với những điều kiện: nhận thức, tâm lý, xã hội nhất định và nó sẽ mất đi khi điều kiện sản sinh ra nó không còn.

Ý thức tôn giáo là sự thống nhất giữa tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo. Tâm lý tôn giáo là toàn bộ cảm giác, tri giác, biểu tượng, tình cảm tôn giáo, niềm tin tôn giáo, phản ánh trực tiếp sự bất lực của con người trong hoạt động thực tiễn và đời sống xã hội. Nhưng đó là niềm tin mê muội, mù quáng, hoang đường, phi logic. Các tín đồ tôn giáo không chỉ tin tưởng vào sự tồn tại của đấng siêu nhiên, mà còn cầu mong đấng siêu nhiên giúp đỡ, che chở. Tuy nhiên, các nhu cầu này không bao giờ và chưa bao giờ được thực hiện.

Nhưng trên cơ sở niềm tin tuyệt đối mang tính hư ảo cùng với những nghi lễ thờ cúng và sự tác động của những lời rao giảng của các chức sắc, nhà tu hành chuyên nghiệp về sức mạnh của đấng siêu nhiên, thì những nhu cầu không được thực hiện lại luôn là động lực thôi thúc các tín đồ hoạt động. Vì thế, niềm tin tôn giáo mang tính hư ảo, phi logic nhưng có tính bền vững. Hệ tư tưởng tôn giáo là hệ thống quan niệm, tín điều nhằm luận giải sự tồn tại, tính hoàn thiện, hoàn mỹ, sức mạnh vô biên của đấng siêu nhiên và con đường, biện pháp để xây dựng, củng cố, phát triển niềm tin tôn giáo.

Tổ chức tôn giáo là toàn bộ các mối quan hệ và trình tự sắp xếp, thứ bậc các tín đồ, chức sắc cùng quy trình giải quyết các mối quan hệ đó, được nhà nước công nhận. Tổ chức tôn giáo rất đa dạng, phức tạp, mỗi tôn giáo có tổ chức riêng.

Hoạt động tôn giáo là hoạt động của các tín đồ, chức sắc nhằm hướng tới đấng siêu nhiên, phục vụ đấng siêu nhiên. Hoạt động tôn giáo gồm nhiều loại hình phong phú, nhưng quan trọng nhất là các hoạt động lễ nghi, thờ phụng, biên soạn, tuyên truyền giáo lý, giáo luật.

Với tính cách là một hiện tượng xã hội, tôn giáo thông qua các hành vi, lễ nghi, tổ chức hoạt động của các tín đồ tạo nên một cộng đồng xã hội đặc thù, liên kết giữa những người cùng tín ngưỡng, có tác động, ảnh hưởng đến các lĩnh vực

đời sống tinh thần, đời sống xã hội. Tuy ảnh hưởng của nó có mặt tích cực nhất định, có những yếu tố phù hợp với văn hóa, đạo đức mà chúng ta cần xây dựng, nhưng thế giới quan của tôn giáo là tiêu cực, nó làm cho con người lãng quên hiện thực. Các thế lực thù địch đã và đang triệt để lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chống phá sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

Câu hỏi 3: Tôn giáo được cấu thành từ những yếu tố nào?

Trả lời:

Bất kỳ một tôn giáo nào cũng được cấu thành bởi các yếu tố: hệ thống giáo lý, giáo luật; nghi lễ thờ cúng; tổ chức tôn giáo với đội ngũ giáo sĩ và tín đồ; hoạt động tôn giáo; cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động tôn giáo.

Giáo lý, giáo luật quy định hoạt động của các tín đồ và tổ chức tôn giáo, quy định tư cách đạo đức, lối sống và hành vi ứng xử của các chức sắc và tín đồ tôn giáo.

Giáo lý tôn giáo là hệ thống những quan niệm về thế giới, xã hội, con người; về quyền năng tuyệt đối của lực lượng siêu nhiên cùng thái độ của con người đối với quyền năng đó, thể hiện ở hình thức thánh kinh, nghi lễ, tín điều. Giáo luật tôn giáo là những quy định mà các tín đồ tôn giáo phải tuân theo. Không có hệ thống giáo lý, giáo luật thì không thể hình thành một tôn giáo với ý nghĩa đầy đủ.

Nghi lễ tôn giáo là hình thức “giao tiếp” của chức sắc, tín đồ tôn giáo với “Thần linh”, “Đấng tối cao”. Đây là hình thức quan hệ “thực tiễn” ảo tưởng giữa tín đồ với đối tượng thờ cúng.

Nghi lễ tôn giáo được thực hiện bởi các chức sắc, những người làm nghề tôn giáo chuyên nghiệp hoặc tín đồ tự thực hiện dưới sự chỉ dẫn của giáo lý, giáo luật. Nghi lễ tôn giáo được thực hiện bằng hai phương pháp: *một là*, cá nhân tự thực hiện (tưởng niệm, cầu xin, ăn chay, nhịn đói một thời gian nhất định, hành xác, kiêng cử, dâng cúng lễ vật, hành hương...); *hai là*, được tiến hành dưới hình thức cộng đồng tôn giáo (hội họp, diễu hành, lễ hội, hành hương, rao giảng, kiết hạ, kiêng cử...). Nghi lễ tôn giáo làm cho giáo lý tôn giáo trở nên sống động, mang tính phổ quát, tăng tính thiêng liêng của niềm tin tôn giáo. Nghi lễ tôn giáo cuốn hút nhiều người tham gia các hoạt động tôn giáo nhằm tạo nên một tập quán ăn sâu vào tâm thức của các thành viên trong cộng đồng, dẫn dắt con người đến đối tượng thờ cúng, đến thế giới siêu linh.

Đội ngũ chức sắc và tín đồ làm chức năng truyền đạo, quản lý việc hành đạo từ cơ sở, một quốc gia, đến phạm vi toàn thế giới (như Giáo hội Công giáo). Các chức sắc tôn giáo được các tổ chức giáo hội đào tạo, quản lý chặt chẽ theo quy định của giáo lý, giáo luật. Tín đồ tôn giáo là những người tự nguyện tuân theo giáo lý, giáo luật, giáo

lễ, chịu sự quản lý, hướng dẫn về mặt tín ngưỡng của tôn giáo.

“*Hoạt động tôn giáo* là hoạt động truyền bá tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo và quản lý tổ chức của tôn giáo” (khoản 11 Điều 2 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016).

Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động tôn giáo gồm hệ thống các nhà thờ (Công giáo), chùa (Phật giáo), thánh thất (Hồi giáo, Cao Đài)..., làm nơi hành lễ của các tôn giáo; các tu viện và trường đào tạo các tu sĩ, giáo sĩ, hòa thượng; các đồ dùng trong việc hành đạo, v.v.. Ngày nay, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ hoạt động tôn giáo đang phát triển mạnh với những trang thiết bị hiện đại, có tổ chức chặt chẽ, ngày càng rộng lớn không chỉ thể hiện ở mỗi địa phương, quốc gia mà còn cả ở phạm vi quốc tế.

Câu hỏi 4: Nguồn gốc nào dẫn đến sự ra đời của tôn giáo?

Trả lời:

Tôn giáo ra đời, tồn tại, phát triển có nguồn gốc kinh tế - xã hội, nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc tâm lý.

Nguồn gốc kinh tế - xã hội của tôn giáo: Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, do trình độ của lực lượng sản xuất thấp kém, con người cảm thấy yếu đuối và bất lực trước tự nhiên. Do đó, người nguyên thủy đã gán cho thiên nhiên những sức

mạnh siêu nhiên. Khi xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, giai cấp hình thành, đối kháng giai cấp nảy sinh. Sự bần cùng về kinh tế, nạn áp bức, bóc lột người, sự hiện diện của những bất công xã hội, cùng với những thất vọng, bất hạnh trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị chống lại giai cấp thống trị là nguồn gốc cơ bản làm nảy sinh tôn giáo. Bên cạnh đó, con người còn chịu tác động của những yếu tố tự phát, ngẫu nhiên, may rủi... nằm ngoài ý muốn và khả năng điều chỉnh hành vi của mình với những hậu quả khó lường, nên họ ảo tưởng, hy vọng tìm lối thoát ở trên “thiên đường”, ở thế giới bên kia. Đây là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo.

Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo: Thế giới khách quan được phản ánh thông qua nhận thức của con người. Thế nhưng, ở một giai đoạn lịch sử nhất định, sự nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình là có giới hạn. Việc không lý giải được những biến động có liên quan đến đời sống, số phận con người; sự hiểu biết mơ hồ, hạn hẹp về các nguyên nhân của các hiện tượng tự nhiên và xã hội... là một trong những tiền đề quan trọng nhất của sự hình thành niềm tin tôn giáo. Trong điều kiện vẫn còn tồn tại khoảng cách giữa “biết” và “chưa biết” thì điều “chưa biết” thường được giải thích hư ảo. Ngay cả những vấn đề đã được khoa học chứng minh là đúng nhưng trình độ dân trí thấp kém

vẫn là “mảnh đất” màu mỡ cho tôn giáo ra đời, tồn tại và phát triển. Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo còn gắn liền với đặc điểm của quá trình nhận thức của con người về thế giới. Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý. Điều này một mặt cho phép con người ngày càng có khả năng nhận thức đầy đủ, sâu sắc thế giới khách quan. Mặt khác, chính quá trình tư duy trừu tượng lại dễ dẫn đến hình thành những ảo tưởng, tưởng tượng huyền hoặc xa rời bản chất của sự vật, hiện tượng, làm xuất hiện những biểu tượng ban đầu của tôn giáo.

Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo: Trước sức mạnh của tự nhiên và những biến cố xã hội, trước những thử thách nghiệt ngã trong cuộc sống cá nhân và cộng đồng, do khả năng, trình độ nhận thức và hoạt động thực tiễn còn hạn chế, con người đứng trước một hiện thực vừa “khó hiểu”, vừa “bao dung”, vừa “tàn bạo”, vừa “xa lạ”... Các yếu tố đó đã tác động, làm nảy sinh những hiện tượng tâm lý như niềm vui, sự thành kính, yêu mến, hy vọng, phấn khởi, biết ơn, ngưỡng mộ hay tuyệt vọng, bức tức, lo âu, sợ hãi, đau buồn, cô đơn, bất hạnh... Trạng thái tâm lý ấy diễn ra thường xuyên dẫn con người đến “tâm thế khuất phục”, “tin theo”, không làm chủ được mình; dẫn đến cảm giác cho rằng, có sự hiện diện về sự tồn

tại thật của thần thánh. Như vậy, “cảm giác về sự phụ thuộc là cơ sở của tôn giáo”, “sự sợ hãi để ra thần linh”, sùng bái “thần linh”. Với sự suy diễn, tưởng tượng vốn có xuất hiện trong quá trình nhận thức, người ta bổ sung, tô vẽ thêm và tạo ra các hình tượng “thần thánh” (từ thời đại này qua thời đại khác, địa phương này qua địa phương khác). Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo còn gắn liền với nhu cầu tôn giáo là cái không bao giờ đạt được, cho nên càng làm cho tín đồ khát khao, tìm đến.

Ngày nay, mặc dù khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ, nhưng vẫn còn những hiểm họa của tự nhiên: thiên tai, động đất, dịch bệnh... gây ra cho loài người mà vẫn chưa khắc phục được; những biến động to lớn của đời sống xã hội do cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, v.v.. Vì vậy, khi con người chưa thực sự làm chủ được bản thân, làm chủ xã hội, làm chủ tự nhiên thì tôn giáo vẫn tồn tại.

Câu hỏi 5: Tôn giáo có bản chất như thế nào?

Trả lời:

Bản chất tôn giáo là sự phản ánh hư ảo thế giới khách quan vào trong đầu óc của con người chưa tìm thấy mình, hoặc tự đánh mất mình một lần nữa; tôn giáo do con người sáng tạo ra.

Tôn giáo là sự phản ánh sai lạc, hư ảo thế giới khách quan. Đây là nội dung cơ bản của

bản chất tôn giáo, quyết định sự ra đời, tồn tại và những chức năng đặc thù của tôn giáo. Tôn giáo là sự phản ánh thế giới khách quan, nhưng là sự phản ánh hư ảo; trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế. Chính vì thế, tôn giáo là hạnh phúc hư ảo của nhân dân. Thiếu nội dung cơ bản này, mọi tôn giáo, mọi yếu tố cấu thành tôn giáo sẽ không tồn tại. Tôn giáo không chỉ phản ánh xuyên tạc tình hình, khả năng khách quan, mà còn phủ nhận quy luật khách quan; không chỉ xuyên tạc quy luật của tự nhiên, xã hội mà còn xuyên tạc quy luật vận động, phát triển của tư duy.

Tôn giáo do con người sáng tạo ra, là sự phản kháng tiêu cực của con người trước sức mạnh của các lực lượng tự nhiên và xã hội. Nội dung phản ánh của tôn giáo luôn là sự thống nhất giữa cái hư ảo và cái thực, trong đó cái hư ảo chiếm tỉ trọng tuyệt đối, giữ vai trò chủ đạo, lấn át, che lấp hầu như toàn bộ cái thực. Cái hư ảo được hiện ra như một nhu cầu được bù đắp tình cảm, lý trí và sức mạnh để vươn tới cuộc sống ấm no, hạnh phúc, một khát vọng thoát ra và phản kháng lại các lực lượng tự nhiên và xã hội, buộc con người sinh ra tôn giáo, cần đến tôn giáo.

Tôn giáo là hạnh phúc hư ảo của một số người. Sự ra đời của tôn giáo gắn liền với những

con người chưa nhận thức được vị trí, vai trò của mình, chưa làm chủ được tự nhiên, xã hội, hoặc tự đánh mất vai trò, vị trí và lý trí của mình trong quá trình nhận thức, cải tạo thế giới khách quan. Những người này không chỉ tạo ra các biểu tượng sai lầm, mà còn gửi gắm cả sinh mệnh và cuộc sống của mình cho những biểu tượng sai lầm đó. Họ tìm đến niềm tin tôn giáo để đền bù hư ảo về tinh thần, làm nhụt ý chí phấn đấu của mình. Niềm tin tôn giáo làm cho con người tự đánh mất bản tính tích cực, sáng tạo, biến mình thành kẻ nhần nhịn, chịu đựng, chấp nhận sự áp bức, sự bất hạnh trong cuộc sống hiện thực và mơ ước ảo tưởng được sống hạnh phúc trong thế giới phi hiện thực.

Câu hỏi 6: Chức năng thế giới quan của tôn giáo được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Chức năng thế giới quan là chức năng cơ bản đặt nền tảng, cơ sở, quy định nội dung, hình thức của các chức năng khác và là sự biểu hiện rõ nhất của bản chất tôn giáo.

Chức năng thế giới quan xác lập cho các tín đồ một hệ thống quan điểm duy tâm, thần bí về tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó thúc đẩy họ tin tưởng hơn nữa vào đấng siêu nhiên.

Để trở thành một tôn giáo đích thực, mỗi tôn giáo đều phải giải đáp các câu hỏi: thế giới

này là gì? Do đâu mà có? Vận hành của thế giới theo những quy luật nào? Đằng sau thế giới hữu hình này là cái gì? Có thể nhận thức được thế giới không?... Đó là cơ sở để tôn giáo hướng dẫn con người phải hành động và ứng xử như thế nào cho thích hợp để đạt tới mục đích cuối cùng của thế giới quan đó. Đó là nghĩa vụ mà tôn giáo đặt ra cho mình và có trách nhiệm phải thực thi.

Thế giới quan mà tôn giáo cung cấp cho các tín đồ là thế giới quan “lộn ngược”. Dưới lăng kính tôn giáo, hình ảnh của thế giới vật chất không chỉ đối lập, trái ngược hoàn toàn với những gì vốn có khách quan mà còn cách xa đời sống vật chất hơn cả và xa lạ đời sống vật chất hơn cả. Hệ tư tưởng tôn giáo không những muốn biến sức mạnh của thế gian, giá trị của con người thành sức mạnh siêu thế gian, giá trị của đấng siêu nhiên, mà còn muốn bắt các quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy phải phục tùng ý chí chủ quan của đấng siêu nhiên.

Hạt nhân của thế giới quan tôn giáo là niềm tin vào đấng siêu nhiên. Mức độ tin tưởng vào đấng siêu nhiên được coi là thuộc tính cơ bản nhất, quyết định sự hình thành, phát triển nhân cách của các tín đồ, là tiêu chuẩn hàng đầu để phân loại tín đồ, chức sắc, phân biệt tín đồ tôn giáo với những người vô thần. Vì thế, mọi hoạt động của các tôn giáo suy cho cùng, đều nhằm

củng cố, phát triển niềm tin của con người vào đấng siêu nhiên.

Khi thế giới quan tôn giáo giữ vai trò chủ đạo trong thế giới quan, nhân sinh quan của mỗi con người, nó sẽ tác động làm thay đổi về chất đời sống tinh thần của con người ấy. Nó làm cho tinh thần của một số người nghèo nàn, khô héo, tàn lụi. Do đó, chức năng thế giới quan của tôn giáo có tính nguy hại, có những tác động tiêu cực đến sự phát triển của con người và xã hội.

Câu hỏi 7: Chức năng đền bù hư ảo của tôn giáo được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Chức năng đền bù hư ảo là chức năng xã hội chủ yếu, đặc thù, phản ánh tập trung bản chất của tôn giáo; được sinh ra từ khả năng bất tử, tồn tại ngoài không gian, thời gian và sức mạnh không giới hạn của đấng siêu nhiên. Ngoài tôn giáo, không có một hình thái ý thức xã hội, một lực lượng tự nhiên hay xã hội nào có được chức năng này.

Con người trong cuộc sống luôn bị sức ép của những sức mạnh tự nhiên, xã hội mà không tìm được lời giải thích thỏa đáng, chính xác và có biện pháp hữu hiệu để khắc phục, sống trong lo âu, khốn cùng, bất hạnh trong khi chưa được soi sáng bởi chân lý khoa học, cách mạng, thì có thể “tìm thấy” trong tôn giáo những giải pháp làm

nguội đi những khổ đau và áp ủ một hy vọng hư ảo. Đó là cách giải thích hư ảo về nguồn gốc của khổ đau và phương thức, con đường giải thoát khỏi khổ đau. Đó là chức năng đền bù hư ảo của tôn giáo, nhưng lại có tác dụng hiện thực, bởi nhờ có nó mà con người trong khổ đau, tuyệt vọng nhất vẫn được an ủi và vẫn nuôi hy vọng vượt qua, hạn chế được hành vi vô nghĩa hoặc tai hại cho đồng loại. Tôn giáo đền bù “hư ảo” cho các tín đồ ở mọi lúc, mọi nơi, vượt lên trên mọi không gian, thời gian, bất chấp mọi quy luật. Tôn giáo không chỉ đền bù “hư ảo”, đáp ứng mọi mong muốn của các tín đồ một cách nhanh nhất, lớn nhất cả về số lượng và chất lượng, cả về vật chất và tinh thần, cả những nhu cầu thiết yếu và những mong muốn “kỳ quái” nhất ngay cả khi họ đang sống, mà còn hứa hẹn một cõi “Niết bàn”, một miền “đất hứa” sau khi họ chết. Tôn giáo là hạnh phúc hư ảo của nhân dân.

Đền bù hư ảo là chức năng tạo ra sự lôi cuốn, hấp dẫn nhất của tôn giáo đối với quần chúng. Sức mạnh vô biên, ảo tưởng của đấng siêu nhiên, sự huy linh kỳ ảo của một thế giới cực lạc ảo ảnh đã làm tín đồ mê say, chìm đắm trong hạnh phúc giả tạo, quên đi những bất hạnh, khổ đau trong đời sống hiện thực. Sự hấp dẫn và cuốn hút của chức năng này sẽ tăng tỉ lệ thuận với sự gia tăng của những bất hạnh, đau khổ mà con người phải gánh chịu. Đây là chức năng tưởng như vô hại,

thậm chí có ích và cần thiết để xoa dịu nỗi đau, cân bằng tâm lý, nâng đỡ tinh thần con người thoát khỏi tuyệt vọng, nhưng thực chất là một chức năng nguy hại.

Bằng việc đèn bù hư ảo, tôn giáo đã ru ngủ quần chúng, làm cho họ cam tâm, nhẫn nhục sống trong gông cùm nô lệ; kéo quần chúng ra khỏi cuộc đấu tranh giai cấp vì sự tiến bộ xã hội và hướng hoạt động của họ vào những việc làm vô nghĩa. Khi xem xét chức năng đèn bù hư ảo của tôn giáo phải đứng vững trên lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, phải đi sâu phân tích những tác hại, hậu quả của nó; không dừng lại ở hiện tượng bề ngoài, nường nhẹ, né tránh, thậm chí bào chữa cho tôn giáo.

Câu hỏi 8: Chức năng điều chỉnh hành vi của tôn giáo được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Chức năng điều chỉnh hành vi của tôn giáo được thực hiện thông qua hệ thống các “chuẩn mực”, “giá trị” và tổ chức tôn giáo nhằm hướng các tín đồ vươn tới, hoàn thiện nhân cách theo hình mẫu của đấng siêu nhiên.

Tôn giáo đã tạo nên hệ thống những “chuẩn mực giá trị đạo đức” của mình. Những chuẩn mực ấy không chỉ duy trì trong quá trình thực hiện các nghi thức tôn giáo, mà còn điều chỉnh cả hành vi của con người trong đời sống thường nhật khi ứng xử với

những người trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Qua những điều cấm kỵ, răn dạy đã điều chỉnh hành vi của mỗi tín đồ trong đời sống cộng đồng.

Nội dung các chuẩn mực, giá trị và phạm vi điều chỉnh ở các tôn giáo không giống nhau. Thông thường, chức năng điều chỉnh hành vi chỉ có tác dụng trong nội bộ tôn giáo, trong quan hệ gia đình và một số quan hệ chung nhất với xã hội. Nhưng có những tôn giáo, phạm vi điều chỉnh bao trùm cả đạo và đời, cả tôn giáo, chính trị và xã hội.

Nội dung của các chuẩn mực, giá trị tôn giáo rất phong phú, phức tạp, mục đích cơ bản là nhằm phát triển tôn giáo, phát triển niềm tin vào đấng siêu nhiên. Tuy nhiên, trong hệ thống những chuẩn mực, giá trị của tôn giáo có những nội dung phù hợp với sự phát triển xã hội.

Ngày nay, các chuẩn mực, giá trị đạo đức của tôn giáo có sự biến đổi nhất định, nhưng không phải là sự thay đổi cơ bản, mà chỉ là những thay đổi mang tính sách lược, như những giải pháp tình thế nhằm cứu vãn tình trạng “khô đạo”, “nhạt đạo” đang diễn ra khá phổ biến trên thế giới hiện nay.

Xem xét chuẩn mực, giá trị đạo đức của tôn giáo phải khách quan, toàn diện, lịch sử, cụ thể. Phải khẳng định những hạn chế, tiêu cực của tôn giáo trong các chuẩn mực, giá trị đạo đức là chủ yếu. Mặt khác, cần phải thấy những khía cạnh tích cực trong các chuẩn mực, giá trị đó. Tránh

tuyệt đối hóa, nhất là tuyệt đối hóa mặt tích cực của đạo đức tôn giáo.

Câu hỏi 9: Mê tín là gì?

Trả lời:

Mê tín là niềm tin của con người vào những điều mơ hồ, không phù hợp với lẽ tự nhiên.

Từ điển tôn giáo cho rằng, mê tín là tin một cách mù quáng vào thần thánh, ma quỷ, số mệnh và những điều huyền hoặc¹.

Dù tiếp cận ở góc độ nào thì mê tín cũng là lòng tin về những điều mơ hồ (không rõ ràng, không xác định được hậu quả), những điều không thích đáng, không hợp lẽ phải tự nhiên, không được xây dựng trên cơ sở khoa học, đã và đang phát triển theo chiều hướng tiêu cực, đến mức “mê muội”, không còn tỉnh táo, có thể dẫn con người đến những nhận thức, hành động sai lầm, gây những hậu quả xấu cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Nếu xét trong mối quan hệ giữa những người trong cùng một cộng đồng tôn giáo hay trong xã hội, thì mê tín là những hành vi không chỉ lỗi thời, đối với đa số người trong một cộng đồng xã hội/tôn giáo, mà còn mang tính phản văn hóa, dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực trong đời sống cộng đồng, phá hoại hạnh phúc, tình yêu, ngăn

1. Xem *Từ điển tôn giáo*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2002, tr. 410.

cản hoặc phá hoại sản xuất, làm ảnh hưởng đến sức khỏe, thậm chí dẫn đến chết chóc, tan vỡ gia đình, cộng đồng...

Hiểu theo nghĩa chung nhất, hành động mê tín là hành động phản văn hóa, phản nhân văn.

Căn cứ mức độ ảnh hưởng và đặc điểm, có thể chia mê tín thành các loại:

- Loại ít gây hại: xem ngày giờ trước khi đi xa, trong tang ma, cưới xin...

- Loại gây hại: ảnh hưởng đến sức khỏe con người gây bệnh tật, tốn tiền (cúng bái cho khỏi ốm đau...).

Dưới góc độ khác, có loại mê tín lẫn với ma thuật hay tôn giáo; có loại mê tín “ký sinh”, gắn vào lễ hội và nơi thờ cúng (di tích văn hóa - lịch sử, đền chùa...).

Câu hỏi 10: Phân biệt tôn giáo với mê tín?

Trả lời:

Tôn giáo và mê tín có điểm chung là đời sống tâm linh theo hướng hư ảo, hư cấu; là lòng tin vào lực lượng siêu nhiên, siêu lý, không dựa vào lý tính và thực nghiệm, đó là lòng tin không cần chứng minh.

Tuy nhiên, tôn giáo và mê tín có nhiều điểm khác nhau.

Tôn giáo mang tính tổ chức cao; mê tín thì tùy tiện, vô tổ chức.

Mỗi tôn giáo đều được xây dựng trên nền tảng triết lý chặt chẽ, nhất quán, có hệ thống và

được gọi là giáo lý, giáo luật. Còn hành vi mê tín lại căn cứ một cách hết sức tùy tiện theo quan niệm của từng cá nhân, từng nhóm người hoặc từng vùng. Do vậy, mê tín trở nên hết sức đa dạng và phức tạp, biểu hiện muôn màu, muôn vẻ. Lý luận của các hành vi mê tín nếu có thì đó là những vấn đề chấp vá, không nhất quán, không có hệ thống.

Tôn giáo có giáo chủ - người sáng lập ra tôn giáo (Thích ca Mâu ni sáng lập ra đạo Phật, Đức Chúa Giêsu sáng lập ra đạo Kitô, nhà tiên tri Môhamét sáng lập ra đạo Hồi,...); mê tín không có người sáng lập.

Sinh hoạt tôn giáo có cơ sở riêng (giáo đường); hoạt động mê tín thường phải lợi dụng một không gian nào đó của những cơ sở thờ tự của tín ngưỡng dân gian, hay cơ sở của tôn giáo để hành nghề hoặc hành nghề tại tư gia.

Những tín đồ tôn giáo thường sinh hoạt định kỳ tại cơ sở thờ tự; người hoạt động mê tín hoạt động có thể theo định kỳ (vào những ngày mồng một, ngày rằm hằng tháng, các ngày lễ, tết trong năm âm lịch), nhưng cũng có thể không theo định kỳ (đi xem bói khi trong nhà có việc bất thường xảy ra: mất của, chết đuối, ốm đau, hỏa hoạn,...).

Tôn giáo thường ảnh hưởng đến đời sống con người và xã hội, vừa có mặt tiêu cực nhưng cũng có nội dung tích cực, có giá trị văn hóa, đạo đức nhất định, được pháp luật và xã hội tôn trọng,

thừa nhận, bảo vệ, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

Mê tín gây tác hại trực tiếp cho những người tin theo, và chúng ta dễ nhìn thấy hậu quả đó. Hoạt động mê tín là hoạt động phản văn hóa, trái với tinh thần nhân văn, gây tác hại cho cá nhân và xã hội, đã và đang bị xã hội lên án, pháp luật nghiêm cấm.

Câu hỏi 11: Phân biệt tôn giáo với tín ngưỡng?

Trả lời:

Tôn giáo và tín ngưỡng có một số điểm giống nhau.

Những người có tôn giáo và có tín ngưỡng đều tin vào những điều mà tôn giáo đó và tín ngưỡng đó truyền dạy, mặc dù họ chưa bao giờ trông thấy Chúa Trời, Đức Phật hay cụ kỵ, tổ tiên hiện hình bằng xương, bằng thịt và cũng không được nghe giọng nói của các đấng thần linh, linh thiêng đó.

Những tín điều của tôn giáo và tín ngưỡng đều có tác dụng điều chỉnh hành vi ứng xử giữa các cá thể với nhau, giữa cá thể với xã hội, với cộng đồng, giải quyết các mối quan hệ trong gia đình trên cơ sở giáo lý tôn giáo và noi theo tấm gương sáng của những bậc được tôn thờ trong các tôn giáo, các loại hình tín ngưỡng đó.

Giữa tôn giáo và tín ngưỡng có một số điểm khác nhau.

Tôn giáo có các yếu tố cấu thành: giáo chủ, giáo lý, giáo luật và tín đồ; giáo chủ là người sáng lập ra tôn giáo; giáo lý là những lời dạy của đức giáo chủ đối với tín đồ; giáo luật là những điều luật do giáo hội soạn thảo và ban hành để duy trì nếp sống đạo trong tôn giáo đó; tín đồ là những người tự nguyện theo và hoạt động trong tôn giáo đó. Các loại hình tín ngưỡng dân gian không có các yếu tố đó.

Một tín đồ tôn giáo trong một thời điểm cụ thể, có thể chỉ có một tôn giáo. Một người dân có thể đồng thời sinh hoạt nhiều tín ngưỡng khác nhau, chẳng hạn, một người vừa có tín ngưỡng thờ tổ tiên, nhưng ngày mùng một, rằm âm lịch hàng tháng, còn ra đình, chùa để lễ Thánh, Phật...

Tôn giáo có hệ thống kinh điển đầy đủ, đồ sộ; các loại hình tín ngưỡng chỉ có một số bài văn tế (đối với tín ngưỡng thờ Thành hoàng), bài khấn (đối với tín ngưỡng thờ tổ tiên và thờ Mẫu). Hệ thống kinh điển của tôn giáo là những bộ kinh, luật, luận rất đồ sộ, chẳng hạn như bộ *Kinh thánh* và *Giáo luật* của đạo Công giáo,... Còn các cuốn *gia phả* của các dòng họ và những bài hát chầu văn mà những người cúng văn hát trong các miếu thờ Mẫu không phải là kinh điển.

Tôn giáo có các giáo sĩ hành đạo chuyên nghiệp và theo nghề suốt đời; trong các sinh hoạt tín ngưỡng không có ai làm việc này một cách

chuyên nghiệp. Các tăng sĩ Phật giáo và các giáo sĩ đạo Kitô giáo đều là những người làm việc chuyên nghiệp và hành đạo suốt đời (có thể có một vài ngoại lệ, nhưng số này chiếm tỷ lệ rất ít). Còn trước đây, những ông Đám của làng có một năm ra đình làm việc thờ Thánh, sau đó lại trở về nhà làm những công việc khác, và như vậy, họ không phải là người làm việc thờ Thánh chuyên nghiệp.

Câu hỏi 12: Phân biệt tôn giáo với khoa học?

Trả lời:

Tôn giáo và khoa học đều là những hiện tượng xã hội thuộc đời sống tinh thần của con người, đều có đối tượng phản ánh là thế giới, là quan hệ của con người với con người và con người với tự nhiên. Nhưng đó là hai thế giới quan, hai quan điểm đối lập nhau trong giải thích thế giới và tác động đến thế giới.

Khoa học nghiên cứu, phản ánh thế giới một cách trung thực, khám phá bản chất, quy luật của tự nhiên và xã hội, khẳng định khả năng nhận thức của con người đối với thế giới khách quan. Tôn giáo nhận thức thế giới một cách hoang đường, hư ảo, phản ánh sai lạc hiện thực khách quan; là “sức mạnh của trần gian” được tiếp nhận dưới hình thức sức mạnh của siêu nhiên, coi lực lượng siêu nhiên sáng tạo ra tất cả, chi phối tất cả.

Khoa học xác định sự vận động, phát triển của thế giới theo quy luật, nhờ đó con người có khả năng nhận thức được các quy luật và vận dụng quy luật ấy vì sự tồn tại và phát triển của mình. Tôn giáo cho rằng sự tồn tại của thế giới, mọi hiện tượng xã hội, mọi sự kiện lịch sử, đến số phận con người đều là hiện thân của ý chí “thần thánh”, là sự sáng tạo của “đấng tối cao”.

Niềm tin khoa học là niềm tin vào chân lý khách quan, tin vào nhận thức, phản ánh đúng bản chất sự vật, hiện tượng; và trên cơ sở đó, chỉ ra cho con người con đường, biện pháp từng bước xây dựng “thiên đường” ngay ở trên trần thế bằng chính sức mạnh trí tuệ, khả năng lao động sáng tạo của con người. Niềm tin tôn giáo hoàn toàn dựa vào tâm linh, “tình cảm hư ảo”, “thánh kinh”, lời răn dạy của “đấng sáng tạo”. Điều đó tạo cho con người niềm tin hư ảo, thái độ tiêu cực, chờ đợi sự “cứu vớt”, sự ban phước lành của “đấng tối cao”, sống an phận trước những bất công, khổ cực ở thế giới trần thế để mong được “cứu vớt”, “giải thoát” ở “thế giới bên kia”.

Trong lịch sử, cũng như hiện nay, mâu thuẫn giữa tôn giáo với khoa học vẫn tồn tại. Đó là mâu thuẫn giữa sự phản ánh đúng đắn với sự phản ánh sai lạc hiện thực khách quan; giữa niềm tin vào chính con người có khả năng nhận thức, cải tạo thế giới và xây dựng “thiên đường” cho mình ngay nơi trần thế với niềm tin

hư ảo vào “thế giới bên kia”, chờ đợi sự “cứu vớt”, sự ban phước lành của đấng siêu nhiên. Thế giới khách quan là vô cùng, vô tận cả về bề rộng và chiều sâu, vẫn còn những sự kiện, hiện tượng của thế giới trở nên huyền bí, sâu thẳm đối với con người. Đây chính là cơ sở để cho tôn giáo còn tồn tại và còn lý do để mâu thuẫn với khoa học.

Câu hỏi 13: Tôn giáo và chính trị có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Trả lời:

Quan hệ giữa tôn giáo và chính trị là mối quan hệ giữa các bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội. Tôn giáo thường được bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị bóc lột bảo trợ và sử dụng như một công cụ hỗ trợ để thống trị xã hội. Tùy theo bản chất của bộ máy nhà nước và đặc điểm, lực lượng cụ thể của từng tôn giáo mà nhà nước sử dụng tôn giáo vào thực hiện các mục tiêu chính trị. Đồng thời, tôn giáo cũng lợi dụng nhà nước, câu kết với nhà nước tác động đến chính trị với các mức độ khác nhau.

Trong lịch sử, các giáo hội ngoài chức năng tôn giáo còn thực hiện những mục tiêu chính trị. Trong thời trung cổ, các nhà thờ Kitô giáo đã chiếm địa vị thống trị, chi phối các lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội. Ở nhiều quốc gia phong kiến, vương quyền kết hợp với thần quyền, giai cấp

thống trị sử dụng tôn giáo nhằm mục đích chính trị nô dịch, bóc lột quần chúng nhân dân. Những cuộc chiến tranh tôn giáo phục vụ cho mục đích chính trị đã xảy ra. Ở một số nước, tôn giáo trở thành quốc giáo chi phối đường lối chính trị của giai cấp cầm quyền.

Giai cấp tư sản coi tôn giáo là chỗ dựa tinh thần để duy trì sự thống trị và đã sử dụng tôn giáo như một ngọn cờ tinh thần để lật đổ chế độ phong kiến; đồng thời sử dụng tôn giáo thực hiện chức năng “giáo sĩ” của nhà nước tư sản, là đội quân xung kích của các lực lượng đi xâm lược. Không ít những giáo sĩ Kitô phương Tây là lực lượng xung kích trong truyền đạo, chuẩn bị cho thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ xâm lược, các lực lượng đế quốc, thực dân và tay sai của chúng đều lợi dụng tôn giáo làm công cụ chống phá cách mạng Việt Nam.

Trong tiến trình lịch sử, các giáo hội đều được các nhà nước thống trị bảo trợ bằng mọi hình thức kể cả bạo lực, chiến tranh để mở rộng sự ảnh hưởng của các tôn giáo, theo đó là mở rộng sự bành trướng của giai cấp thống trị ở một số nước. Các tổ chức giáo hội thâm nhập ngày càng sâu vào chính trị, gắn với chính trị, dựa vào chính trị để mở rộng ảnh hưởng; và do đó, nó đã trở thành công cụ thống trị về mặt tinh thần của các giai cấp bóc lột, biến các chức sắc, tín đồ tôn giáo

thành lực lượng chính trị - xã hội để phục vụ cho mục tiêu chính trị của chúng.

Trong cuộc đấu tranh giai cấp, dân tộc hiện nay, các thế lực hiếu chiến đã và đang lợi dụng tôn giáo để thực hiện ý đồ chính trị. Chúng gắn vấn đề “nhân quyền”, “dân chủ” với tự do tôn giáo cho từng tộc người, dân tộc và quốc gia nhằm can thiệp vào công việc nội bộ của nhiều quốc gia - dân tộc có chủ quyền. Chúng lợi dụng tính đa tôn giáo, đa dân tộc trong một quốc gia - dân tộc, hay liên bang, khoét sâu các mâu thuẫn tôn giáo, dân tộc do lịch sử để lại, gây xung đột tôn giáo, dân tộc, làm mất ổn định chính trị - xã hội, gây nội chiến ở các nước này.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa tôn giáo với chính trị, cần chú ý:

- Phân biệt thái độ chính trị của các giáo hội, của các tôn giáo với tín đồ.

- Phân biệt những giáo dân, những chức sắc và nhà tu hành chân chính với những kẻ đội lốt tôn giáo sử dụng tôn giáo vào mục đích chính trị.

Phải khẳng định rằng, các chức sắc, tín đồ tôn giáo trong bất cứ điều kiện nào cũng là bộ phận quần chúng quan trọng của cách mạng, đó là quần chúng có tín ngưỡng tôn giáo, vì vậy phải giáo dục, vận động họ vừa làm tốt việc đời, vừa làm tròn việc đạo.

Đối với các thế lực lợi dụng tôn giáo để chống phá cách mạng, chống nhân dân, phải kiên quyết trừng trị.

Câu hỏi 14: Tôn giáo có vai trò xã hội như thế nào?

Trả lời:

Với tính cách là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, tôn giáo tác động trở lại đối với tồn tại xã hội. Mặc dù phản ánh hư ảo xã hội, nhưng với tác động của đức tin, tôn giáo có vai trò trong việc liên kết, tập hợp cộng đồng. Trong chừng mực nhất định, tôn giáo như là một trong những nhân tố góp phần làm ổn định trật tự xã hội đang tồn tại dựa trên các hệ thống giá trị và chuẩn mực chung mà nó vốn có, mang tính tiến bộ.

Tôn giáo tạo nên sự thăng hoa cho các sáng tác nghệ thuật dựa trên những huyền thoại. Do tôn giáo là một hiện tượng có tính văn hóa, nên là đề tài sáng tạo của nhiều bộ môn nghệ thuật. Tôn giáo đã đóng góp khá lớn đối với các di sản văn hóa của nhân loại, như các công trình kiến trúc, các tác phẩm âm nhạc, điêu khắc, hội họa,... Đồng thời, tôn giáo còn góp phần chuyển tải các giá trị văn hóa trong quá trình giao lưu giữa các quốc gia - dân tộc, giữa các tôn giáo trên thế giới.

Tôn giáo có tác dụng hai mặt đối với xã hội.

Tôn giáo phản ánh khát vọng của con người, sự trăn trở của họ về một cuộc đời tốt đẹp hơn và tìm hãm quá trình hiện thực hóa khát vọng đó bởi nó là sự phản ánh hoang đường, hư ảo hiện thực khách quan.

Tôn giáo làm tăng sự liên kết xã hội giữa các tín đồ trong cùng một tôn giáo và cũng là nguyên cơ của sự rạn nứt do sự sùng bái, mê tín của nó.

Tôn giáo hướng con người về những giá trị cao đẹp, đạo đức, hướng thiện, và làm tăng tính thụ động của con người theo những giáo điều có sẵn, bất di bất dịch.

Tôn giáo gợi lên những suy tư, tìm tòi hướng tới xã hội tốt đẹp trên trời, song lại ngăn cản sự phát triển khoa học.

Tôn giáo góp phần tạo dựng, tham gia sáng tạo các giá trị văn hóa của dân tộc song lại kìm hãm sự sáng tạo hiện thực của con người.

Vai trò xã hội của tôn giáo xuất phát từ bản chất, chức năng của nó và chịu chi phối bởi các yếu tố: kinh tế, chính trị, văn hóa,... trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Cùng một tôn giáo, trong điều kiện lịch sử khác nhau, chế độ chính trị khác nhau thì vai trò xã hội của nó cũng khác nhau.

Câu hỏi 15: Ở Việt Nam, một tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo khi có đủ những điều kiện nào?

Trả lời:

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 18-11-2016, quy định cụ thể, rõ ràng về các vấn đề cơ bản để xác định một tổ chức tôn giáo

và tổ chức tôn giáo trực thuộc, cùng những điều kiện để một tổ chức được công nhận là một tổ chức tôn giáo.

Tại khoản 12 Điều 2, Chương I, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo xác định: “*Tổ chức tôn giáo* là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo”. Tổ chức tôn giáo được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận khi có đủ các điều kiện theo quy định trong Điều 21, Chương V Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016.

Các điều kiện đó là:

- Hoạt động ổn định, liên tục từ đủ 5 năm trở lên kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo;

- Có hiến chương theo quy định tại Điều 23 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

- Người đại diện, người lãnh đạo tổ chức là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

- Có cơ cấu tổ chức theo hiến chương;

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

- Nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo theo khoản 3 Điều 22 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận tổ chức tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không công nhận phải nêu rõ lý do;

- Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương quyết định công nhận tổ chức tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không công nhận phải nêu rõ lý do.

Câu hỏi 16: Hiện nay ở Việt Nam có bao nhiêu tôn giáo và tổ chức tôn giáo?

Trả lời:

Hiện nay, ở Việt Nam có 14 tôn giáo và 40 tổ chức tôn giáo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và cấp đăng ký hoạt động.

14 tôn giáo gồm: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Chăm Balamôn, Mormon, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Tịnh độ Cư sĩ Phật Hội Việt Nam, Baha'i, Nam tông Minh Sư đạo, Minh Lý đạo - Tam Tông miếu, Bửu Sơn Kỳ Hương.

40 tổ chức tôn giáo gồm: Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Giám mục Việt Nam, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc), Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam), Hội thánh Cơ đốc Phục lâm Việt Nam, Hội thánh truyền giáo Cơ đốc Việt Nam, Hội thánh liên hữu Cơ đốc Việt Nam, Hội thánh Tin Lành Trưởng lão Việt Nam, Tổng hội Báp tít Việt Nam (Ân Điển Nam Phương), Tổng hội Báp tít Việt Nam (Nam Phương), Hội thánh Mennonite Việt Nam, Bửu Sơn Kỳ Hương, Hội thánh phúc âm Ngũ tuần Việt Nam, Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo tỉnh Ninh Thuận, Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo tỉnh An Giang, Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo tỉnh Tây Ninh, Hội đồng sư cả Hồi giáo tỉnh Ninh Thuận, Hội đồng sư cả Hồi giáo tỉnh Bình Thuận, Hội thánh Cao đài Việt Nam, Hội thánh Cao đài Tây Ninh, Hội thánh Cao đài Ban Chỉnh đạo, Hội thánh Cao đài Tiên Thiên, Hội thánh Cao đài Minh Chơn đạo, Hội thánh Truyền giáo Cao đài, Hội thánh Cao đài Cầu Kho Tam Quan, Hội thánh Cao đài Chơn lý, Hội thánh Cao đài Chiếu Minh Long Châu, Hội thánh Cao đài Bạch y Liên đoàn Chân lý, Pháp môn Cao đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi, Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, Tổ chức Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn, Ban Đại diện lâm thời Bàlamôn tỉnh Bình Thuận, Hội đồng chức sắc Chăm Bàlamôn tỉnh Ninh Thuận, Ban Đại diện lâm thời Giáo hội

các thánh hữu Ngày sau của Chúa Giêsu Kitô Việt Nam, Đạo hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Giáo hội Tịnh độ Cư sĩ Việt Nam, Hội đồng tinh thần tôn giáo Baha'i Việt Nam, Giáo hội Nam tông Minh Sư đạo, Giáo hội Minh Lý đạo - Tam Tông miếu¹.

Câu hỏi 17: Phật giáo ra đời như thế nào?

Trả lời:

Phật giáo ra đời ở Bắc Ấn Độ trên vùng đất thuộc Nêpan ngày nay, vào thế kỷ thứ VI.

Trước khi đạo Phật ra đời, xã hội Ấn Độ phân hóa giai cấp sâu sắc, đạo Bàlamôn là quốc đạo. Đạo Bàlamôn phân chia xã hội thành bốn đẳng cấp: tầng lữ Bàlamôn; quý tộc; thương nhân và người tự do; nô lệ và thợ thuyền. Mâu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên gay gắt, tầng lớp nô lệ và thợ thuyền bị áp bức, bóc lột thậm tệ, ngày càng căm ghét tầng lớp tầng lữ và quý tộc, đòi được sống tự do, bình đẳng. Đây là cơ sở xã hội cho sự ra đời của đạo Phật.

Người sáng lập ra đạo Phật là Thái tử Tất Đạt Đa, sinh năm 563 Tr.CN, thuộc bộ tộc Thích Ca.

Là con vua, Tất Đạt Đa sống trong nhung lụa, không biết con người còn khổ đau. Theo truyền thuyết, lý do đưa Thái tử đi tìm đạo xuất phát từ

1. Xem Ban Chỉ đạo Trung ương: *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác tôn giáo*, tháng 9-2015, tr. 2.

bốn cuộc gặp bất ngờ trước bốn cửa hoàng cung của Thái tử: gặp người già, người ốm đau, đám tang và một tu sĩ Balamôn nghèo. Từ đó, Tất Đạt Đa nuôi ý chí chối bỏ cuộc sống hoàng cung, theo gương vị tu sĩ ấy để tìm con đường cứu con người thoát khỏi khổ cực.

Năm 29 tuổi, Thái tử lên núi Tuyết Sơn, tu theo lối khổ hạnh (ép xác) trong 6 năm, mà chưa nhận thức được chân lý, không tìm ra con đường giải thoát. Sau đó, Thái tử chuyển sang tu theo lối tự mình suy ngẫm. Sau 49 ngày ngồi dưới gốc cây bồ đề tại làng Uruvêla, Thái tử đã nhận ra bản chất của sự tồn tại, nguồn gốc của khổ đau và con đường giải thoát mọi khổ đau cho con người.

Sau 45 năm truyền bá đức tin “khổ ải và con đường thoát khỏi khổ ải”, Thái tử Tất Đạt Đa lập ra một tôn giáo mới ở Ấn Độ. Thái tử Tất Đạt Đa lấy hiệu là Thích ca Mâu ni (bậc thánh của bộ lạc Thích Ca). Tôn giáo của Người được gọi là “Buddha” (“Buddha”, phiên âm chữ Hán là Phật đà, vào nước ta gọi là Phật). “Buddha” có nghĩa là sự giác ngộ, hiểu được chân lý.

Phật truyền bá đức tin, thành lập các đoàn truyền giáo, nhanh chóng thu hút đông đảo tín đồ. Năm 483 Tr.CN, Thích ca Mâu ni tạ thế dưới gốc cây Sala, thọ 80 tuổi.

Phật giáo vào Việt Nam vào khoảng đầu công nguyên, bắt đầu từ Luy Lâu, Thuận Thành, Bắc Ninh, bằng nhiều con đường khác nhau (từ

Ấn Độ sang, Trung Quốc xuống). Phật giáo khi truyền vào Việt Nam dần dần gắn với tín ngưỡng, phong tục, tập quán của người Việt.

Câu hỏi 18: Phật giáo phát triển như thế nào?

Trả lời:

Sau hai thế kỷ ra đời, Phật giáo phát triển và lan rộng khắp Ấn Độ, tới thế kỷ thứ III Tr.CN, vua Asoka lấy Phật giáo làm quốc giáo ở Ấn Độ.

Song, đến thời vua Gúpta (thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ VI), Phật giáo không giữ được vai trò như trước và dần phải nhường chỗ cho Ấn Độ giáo - một tôn giáo kết hợp đạo Balamôn với một số tín ngưỡng dân gian và một số yếu tố của đạo Phật.

Đặc biệt, từ thế kỷ thứ VIII trở đi, khi Hồi giáo xâm nhập vào Ấn Độ thì Phật giáo càng suy yếu.

Trải qua trên 10 thế kỷ tồn tại và phát triển, tuy bị suy yếu ở chính nơi sinh ra, nhưng Phật giáo lại phát triển nhanh chóng ngoài biên giới Ấn Độ cổ. Ở phía Bắc, Phật giáo phát triển ở các vùng Trung Á, Mông Cổ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên... Ở phía Nam, Phật giáo đến Xri Lanca, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam... trở thành một tôn giáo lớn trên thế giới.

Trong quá trình phát triển, Phật giáo đã hình thành nhiều hệ phái khác nhau. Đến năm 125 - 130, Phật giáo phân hóa thành hai phái: Bắc Tông ở phía Bắc và Nam Tông ở phía Nam.

Hệ phái Nam Tông thiên về cá nhân hơn, đã phát triển ở Thái Lan, Lào, Campuchia. Hệ phái Nam Tông còn giữ lại được những điều Đức Phật đã dạy từ ban đầu, là không có ma quỷ nào, chỉ thờ riêng Phật Thích ca Mâu ni.

Hệ phái Bắc Tông có tính xã hội cao hơn, thờ Phật Thích ca Mâu ni và cả các vị Bồ Tát với cách thờ cúng khoa trương và “đa nguyên”, phát triển mạnh ở các vùng Hymalaya, Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Do giao lưu tiếp biến văn hóa trên thế giới ngày càng phát triển, nên sự phân biệt giữa Bắc Tông và Nam Tông chỉ là tương đối; trong Bắc Tông vẫn có những yếu tố của Nam Tông, trong Nam Tông vẫn có những yếu tố của Bắc Tông.

Nếu trước đây Phật giáo phát triển chủ yếu ở các nước châu Á thì nửa thế kỷ gần đây, Phật giáo vượt khỏi châu Á, phát triển sang các nước châu Âu và châu Mỹ, cạnh tranh với Kitô giáo.

Ngày nay, Phật giáo đã phát triển mạnh ở khắp các châu lục và trở thành một tôn giáo lớn của thế giới, với trên 360 triệu tín đồ, đã, đang và sẽ ảnh hưởng đến lối sống, phương pháp tư duy của một phần nhân loại¹.

1. Xem Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Tín ngưỡng tôn giáo và thực hiện chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr. 62.

Câu hỏi 19: Phật giáo quan niệm về thế giới như thế nào?

Trả lời:

Về thế giới, ngoài chức năng tôn giáo, giáo lý Phật giáo còn là một triết thuyết sâu sắc và tinh tế.

Giáo lý Phật giáo khẳng định thế giới này là thế giới vật chất, do vạn pháp (vạn vật) tạo nên. Mỗi sự vật là một pháp không do một phép màu hay đấng thiêng liêng nào tạo ra mà do những phần tử nhỏ bé nhất - gọi là bản thể, tương hợp tạo nên.

Vạn pháp trong thế giới bao gồm hai loại: hữu tình và vô tình. Loại hữu tình bao gồm những động vật có thân sắc, hình tướng, có tình cảm. Loại vô tình bao gồm những loại thực vật, khoáng vật, vật vô tri, vô giác.

Vạn pháp luôn vận động, biến đổi theo luật vô thường với chu trình: sinh - trụ - dị - diệt (với loại hữu tình) và thành - trụ - hoại - không (với loại vô tình). Theo luật này, mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ đều phải trải qua các giai đoạn:

- Nảy nở, sinh ra (sinh)
- Tồn tại, phát triển trong một không gian, thời gian nhất định (trụ)
- Hư hoại, thay đổi (dị, hoại)
- Tiêu tan, mất đi (diệt, không).

Luật vô thường của Phật giáo còn cho rằng, không phải sự vật, hiện tượng sinh ra mới gọi là sinh, mất đi hay chết mới gọi là diệt, mà trong sự sống đã có sự chết. Chết không phải là hết mà là

điều kiện của một sự sinh thành mới. Sinh và diệt là hai quá trình xảy ra đồng thời, liên tục không dứt trong một sự vật cũng như trong vũ trụ bao la. Chính quá trình này tạo ra động lực phát triển của vũ trụ, của vạn pháp.

Vận động vô thường trong thế giới bị chi phối bởi luật nhân - duyên.

Thuyết nhân - duyên của Phật giáo cho rằng, nhân - duyên chi phối sự phát triển, chuyển hóa của vạn vật. Nhân là mầm tạo quả; duyên là điều kiện, phương tiện để tạo quả. Khi nhân - duyên hòa hợp thì sự vật sinh ra, nhân - duyên tan rã thì sự vật diệt.

Theo giáo lý Phật giáo, tùy theo nhân - duyên kết hợp mà hình thành các sự vật, hiện tượng. Mỗi sự vật, hiện tượng không phải do một nhân - duyên mà do nhiều nhân - duyên tạo thành. Nhân - duyên cũng không tự nhiên mà có, mà do nhiều nhân - duyên đã có từ trước để lại. Vạn vật phát triển chịu sự chi phối của hai cặp nhân - duyên cơ bản:

- Nhân - duyên tương tục vô gia hạn (nhân có nhiều duyên).

- Nhân - duyên tương tục vô tạp loạn (nhân nào duyên ấy).

Trong vũ trụ, hệ thống nhân - duyên là vô cùng, là “trùng trùng duyên khởi”. Do tính “trùng trùng duyên khởi” mà các sự vật quan hệ, nương tựa, tác động chi phối lẫn nhau.

Phật giáo quan niệm vạn pháp luôn tồn tại ở hai dạng “sắc” và “không”; theo thuyết sắc - không, thế giới luôn vận động, biến đổi không ngừng, không có cái gì, sự vật nào là đứng im. Vật mà ta nhìn thấy gọi là “sắc”, vật mà ta không nhìn thấy được gọi là “không”. Tuy nhiên, không phải khi sự vật tồn tại ở trạng thái có hình tướng, trong không gian mới gọi là “sắc”, mới là “có”, ở trạng thái “không” mới gọi là “không”. Cái gọi là “có” đã là “không”, cái gọi là “không” đã bao hàm là “có”. Đồng thời, “sắc”, “không” theo Phật giáo đó là hai thuộc tính tồn tại của vật chất.

Phật giáo cũng bàn về không gian, thời gian. Theo Phật giáo thì vũ trụ này là mênh mông, vô tận. Tuy vậy, Phật giáo lại đưa ra những khái niệm đo lường cụ thể, về không gian của vũ trụ có tam giới: đại thiên thế giới, trung thiên thế giới, tiểu thiên thế giới. Về thời gian có tam kiếp là đại kiếp, trung kiếp và tiểu kiếp. Khi xét từng sự vật, hiện tượng, Phật giáo nhìn nhận nó trong không gian và thời gian nhất định. Do vậy, trong vũ trụ không có sự vật nào lại không có khởi đầu cũng như không có kết thúc.

Như vậy, quan niệm về thế giới của Phật giáo lẫn lộn duy vật, duy tâm. Những yếu tố duy vật và tư tưởng biện chứng còn sơ khai, song đã phản ánh được sự vận động, sự phong phú của thế giới hiện thực.

Câu hỏi 20: Phật giáo quan niệm về nhận thức như thế nào?

Trả lời:

Trước khi Phật giáo xuất hiện đã có thuyết “Thánh giáo lượng” tồn tại trong một thời gian dài. Thuyết này cho rằng nguồn gốc của nhận thức con người là do thần thánh, đáng tối cao, lực lượng siêu nhiên mách bảo.

Bác bỏ tư tưởng “Thánh giáo lượng”, Phật giáo cho rằng nhận thức của con người là một quá trình từ “hiện lượng” đến “tỷ lượng”. “Hiện lượng” là quá trình nhận thức đi từ cảm giác đến tri giác và quan niệm. Hiện lượng cho ta biết “tự tướng” của sự vật. “Tỷ lượng” là quá trình phán đoán, suy lý và cho ta biết “cộng tướng” các sự vật. Như vậy, nhận biết được sự vật phải biết cả “tự tướng” và “cộng tướng” của nó.

Đó chính là công cụ nhận thức thế giới của Phật giáo. Song, “hiện lượng” và “tỷ lượng” mới chỉ cho ta biết “sắc tướng” của sự vật, chưa cho ta biết được sự vật tự nó. Muốn biết sự vật tự nó phải nhờ đến “phi lượng” - một thứ tổng hợp cao cấp của trí tuệ. Mặt khác, từ luận thuyết “sắc sắc - không không” nên con người khó hiểu biết được bản chất của sự vật trong thế giới.

Nhận thức Phật giáo thực chất là nhận ra bản thể, chân tâm của chính mình, tức giác ngộ. Để đạt được mục đích đó, người học đạo phải tự

mình chứng ngộ lấy chân lý thông qua con đường trực giác. Với mục đích giải thoát những đau khổ tinh thần nơi trần thế cho con người, Phật giáo còn đưa ra con đường Tam học (Giới, Định, Tuệ). Kết quả của thực hành Tam học là người học đạo sẽ có trí tuệ sáng suốt. Tuy nhiên, trí tuệ này không phải là những tri thức khoa học con người đạt được thông qua con đường biện chứng của quá trình nhận thức, mà là trí tuệ vô sư.

Nhận thức trong Phật giáo là để hòa tâm mình vào tâm vạn pháp (giác ngộ giải thoát) chứ không phải đi đến nhận thức thế giới và cải tạo thế giới khách quan. Phương pháp nhận thức ấy đã đạt được mục đích của đạo: giải thoát những đau khổ tinh thần nơi trần thế cho con người.

Mỗi giai đoạn trong Tam học có vai trò riêng, không chỉ có giá trị trong nhận thức, mà còn có giá trị nhân văn.

Giới có tác dụng hướng dẫn, giúp đỡ con người vươn tới đạo đức cao thượng.

Định là phương pháp giúp cho người tu hành không rối loạn thân tâm, qua đó loại trừ được ý nghĩ, tư tưởng xấu, tạo điều kiện cho trí tuệ bừng sáng.

Tuệ là người tu hành có trí tuệ sáng suốt đã diệt trừ được vô minh, tham dục, chứng ngộ được chân lý Phật, làm điều thiện, thực hiện từ, bi, hỷ, xả, mưu lợi ích cho chúng sinh.

Câu hỏi 21: Phật giáo quan niệm về con người như thế nào?

Trả lời:

Phật giáo quan niệm rằng, con người không phải do Thượng đế hay đấng siêu nhiên sinh ra mà là một pháp (vật) đặc biệt trong vạn pháp của thế giới được tạo thành bởi “ngũ uẩn” (5 yếu tố tích tụ lại).

“Ngũ uẩn” gồm hai phần: phần sinh lý (sắc uẩn) là thân sắc, hình tướng được giới hạn trong không gian bằng xương, thịt, da... Nó được cấu thành bởi bốn yếu tố vật chất (tứ đại): địa, thủy, hỏa, phong. Trong đó, địa (đất) tạo nên các thành phần xương, tóc, lục phủ ngũ tạng; thủy (nước) tạo nên chất lỏng như máu, mật, mồ hôi; hỏa tạo nên thân nhiệt; phong tạo nên hơi thở, hơi khí trong cơ thể.

Phần tâm lý (tinh thần, ý thức) được thể hiện ra bên ngoài bằng bảy trạng thái tình cảm (thất tình) là: ái, ố, hỷ, nộ, ai, lạc, dục (yêu, ghét, vui, giận, buồn, thích, ham muốn). Phần tâm lý bao giờ cũng dựa vào phần sinh lý, tức là không thể có tinh thần, ý thức ngoài cơ thể vật chất.

Theo Phật giáo, con người là pháp hữu tình, tồn tại theo luật nhân - duyên quả báo, cũng tuân theo quá trình sinh - trụ - dị - diệt. Con người tồn tại chỉ là “giả tướng”, không có thật - “vô ngã” (không có cái ta). Khi con người diệt (chết) không phải là hết mà gọi là “chấp đoạn” và khi đầu thai vào kiếp khác gọi là “chấp thường”.

Mỗi hành động của con người đều chứa đựng hậu quả bên trong gọi là “nghiệp”. Con người đang sống có chứa “nghiệp” của kiếp trước. Con người hôm nay đang giữ “nghiệp” của con cháu mai sau. Cứ như vậy, con người bị cuốn vào vòng luân hồi, sinh tử không ngừng, không dứt từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác.

Câu hỏi 22: Phật giáo quan niệm về nỗi khổ như thế nào?

Trả lời:

Nói về sự khổ của con người, Phật gọi đó là Khổ đế. Phật giáo cho rằng đời người là bể khổ, nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước các đại dương cộng lại, cái khổ của con người gồm có Tam khổ và Bát khổ, đó là những khổ gốc, từ đây mới sinh ra 84.000 khổ khác, gọi là khổ cảnh, khổ ngọn.

Tam khổ là ba cái khổ bao trùm:

Khổ khổ là cái khổ chồng chất, gồm nhiều tầng, nhiều nấc, cùng một lúc nó đè lên vai mỗi con người phải gánh chịu.

Hành khổ là khổ do bị hành hạ, cái khổ luôn bám theo ta, nó hành hạ thân ta từng giờ, từng phút làm cho ta phải lao tâm khổ tứ vì nó.

Hoại khổ là khổ do bị hủy hoại về thể xác và tinh thần.

Bát khổ gồm bốn cái khổ về vật chất: sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, và bốn cái khổ về tinh thần:

Ái biệt ly khổ (người thương yêu nhau phải sống xa nhau).

Oán tăng hội khổ (căm ghét nhau nhưng phải sống gần nhau).

Cầu bất đắc khổ (mong muốn mà không được).

Ngũ thủ uẩn khổ (khổ vì sự hội tụ và xung khắc của 5 yếu tố: sắc, thọ, tưởng, hành, thức - đây là tổng hợp của các khổ trên).

Từ Tam khổ và Bát khổ mới sinh ra vô vàn khổ khác.

Như vậy, khổ để nói lên bản chất của nhân sinh là khổ, khổ là tuyệt đối. Cuộc đời ngoài nỗi khổ đau không còn tồn tại nào khác.

Câu hỏi 23: Phật giáo quan niệm về nguyên nhân của nỗi khổ như thế nào?

Trả lời:

Lý giải về nguyên nhân sinh ra đau khổ (Tập đế), Phật giáo cho rằng đó là do mười phiền não gốc; sự vận hành của thập nhị nhân duyên; sự chi phối của luật nhân quả, luân hồi, nghiệp báo. Mười phiền não gốc, theo Phật giáo là tham, sân, si sinh ra mạn (ngạo mạn), nghi (nghi ngờ), thân kiến (ý kiến đề cao bản thân, chỉ lo vun vén cho mình), biên kiến (ý kiến phiến diện, nghiêng về một bên, nặng về một phía, thiếu khách quan), kiến thủ (bảo thủ, trì trệ, cố giữ ý kiến sai của mình), tà kiến (nghe theo ý kiến gian tà, mê tín dị đoan), không biết được “cái tôi” là vô thường nên mới khổ.

Thập nhị nhân duyên bao gồm:

- Vô minh duyên (sự tăm tối, không sáng suốt)
- Hành duyên (con người luôn ẩn náu cái nghiệp)
- Thức duyên (ý thức con người)
- Danh - sắc duyên (tạo nên con người)
- Lục nhập duyên (tác động của lục trần)
- Xúc duyên (do lục căn sinh ra)
- Thọ duyên (cảm giác về sướng khổ)
- Ái duyên (duyên về sự yêu thích)
- Thủ duyên (duyên về tham vọng, muốn chiếm giữ)
- Hữu duyên (cái tồn tại)
- Sinh duyên (ra đời)
- Lão tử duyên (duyên về sự già và cái chết).

“Mười hai nhân duyên” là một quá trình bao gồm quá khứ, hiện tại và tương lai của con người. Trong đó, nguồn gốc của sự khổ là do vô minh. Vì vô minh là mê hoặc, tối tăm, nhầm lẫn, ngu dốt, là trạng thái trí tuệ không sáng suốt, không đúng đắn. Do vô minh nên con người không nhận thức được thực tướng, bản chất của thế giới và của con người nên sinh ra vọng tâm, chấp ngã, sinh ra lòng tham lam, dục vọng và có hành động tương ứng.

Luật nhân quả, luân hồi, nghiệp báo: Mỗi hành động của con người đều chứa đựng hậu quả bên trong gọi là “nghiệp”. Con người đang sống có chứa “nghiệp” của kiếp trước. Con người hôm nay đang giữ “nghiệp” của con cháu mai sau.

Cứ như vậy mà con người bị cuốn vào vòng luân hồi, sinh tử không ngừng, không dứt từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác. Mỗi người đang sống đều có tam nghiệp: thân nghiệp, ý nghiệp và khẩu nghiệp.

Như vậy, kết cục cuộc sống của con người ra sao là do con người quyết định chứ không phải do Thượng đế. Do đó, Phật giáo luôn khuyên con người trau dồi “nghiệp” của mình, giữ “nghiệp” thật trong sáng, thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, trở về cõi Phật.

Câu hỏi 24: Phật giáo quan niệm về con đường diệt khổ như thế nào?

Trả lời:

Theo Phật giáo, muốn thoát khỏi nỗi khổ trần thế, con người phải thực hiện đúng đắn, nghiêm túc Đạo đế. Đó là chân lý nói về con đường diệt trừ khổ đau để thành đạo. Phật giáo chủ trương vừa lấy trí tuệ để diệt trừ vô minh, phá vòng luân hồi sinh tử, vừa thực hành tu tập diệt trừ tham dục để chuyển nghiệp đạt đến sự giải thoát.

Phật giáo đặt ra nhiều biện pháp như Tứ niệm xứ, Tứ chính cần, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Bát chính đạo và Tam học. Trong đó, quan trọng nhất là thực hành Bát chính đạo và Tam học.

Bát chính đạo (tám con đường, đồng thời cũng là tám yêu cầu con người tu tập phải đạt đến), đó là:

- Chính kiến (là nghe, thấy phải đúng đắn, khách quan, là quan niệm chân chính về đạo, nhất là thuyết Tứ diệu đế, có niềm tin vào sự giải thoát).

- Chính tư duy (là suy nghĩ phải chân chính, đúng đắn, hợp lẽ phải, hợp ý nghĩa chân chính của Tứ diệu đế để lìa bỏ tham dục).

- Chính ngữ (là lời nói chân chính, thanh tịnh, thẳng thắn, không nói điều sai trái để không tạo ra nghiệp ác từ miệng).

- Chính nghiệp (là việc làm, hành động chân chính có lợi cho nhân sinh để thân nghiệp thanh tịnh).

- Chính mệnh (là sống lương thiện, sống bằng nghề nghiệp chân chính để tam nghiệp: thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp trong sạch).

- Chính tịnh tiến (là luôn tích cực phấn đấu vươn lên để tiến bộ, là tiến tới trên con đường tu hành, bỏ việc ác, làm việc thiện).

- Chính niệm (là luôn nghĩ về điều thiện, điều lành, luôn nghĩ về chính pháp, gạt bỏ những suy nghĩ sai lầm, những hành động bất chính).

- Chính định (là tập trung tư tưởng cao độ, kìm tâm về một nơi, là giữ cho thân tâm vắng lặng, không vọng động để trí tuệ bừng sáng).

Để tu tập theo Bát chính đạo đạt hiệu quả, Phật giáo cho rằng phải thực hiện đúng Tam học là Giới - Định - Tuệ.

Giới học là những quy định giúp người tu hành không phạm phải những lỗi lầm do thân,

khẩu, ý tạo ra. Phật giáo quy định nhiều giới luật cho các đối tượng tu hành như tu tại gia, xuất gia, cho tăng, ni, tỳ kheo... như ngũ giới, thập giới, tứ chính cần...

Định học là phương pháp giúp người tu hành không rối loạn thân tâm, qua đó loại trừ được ý nghĩ, tư tưởng xấu, tạo điều kiện cho trí tuệ bừng sáng.

Tuệ học là người tu hành có trí tuệ sáng suốt đã diệt trừ được vô minh, tham dục, chướng ngại được chân lý Phật, làm điều thiện, thực hiện từ, bi, hỷ, xả mưu lợi ích cho chúng sinh.

Trong Tam học thì Giới học là quan trọng nhất, vì có giữ được Giới thì tâm mới Định, tâm có Định thì Tuệ mới phát sáng. Tuệ phát sáng thì diệt trừ được vô minh, phiền não, mới minh tâm kiên tính và mới trở thành Phật.

Câu hỏi 25: Giới luật của Phật giáo gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Giới luật của Phật giáo là những quy định, hướng dẫn người theo Phật giáo phải giữ gìn, kiêng kỵ trong việc ăn, ở, đi lại, sinh hoạt, tu luyện nhằm chế ngự dục vọng, từ bỏ việc ác, khuyến khích việc thiện giúp họ giải thoát. Phật giáo có các giới luật cơ bản: ngũ giới, lục độ, lục hòa, thập thiện, tứ ân và thực hành 10 điều tâm niệm. Giới luật của Phật giáo quy định cụ thể cho

từng đối tượng tu hành như tu tại gia, xuất gia tu hành, cho tăng, ni và cho các chức sắc Phật giáo.

Đối với mọi tăng, ni, tín đồ phải thực hiện nghiêm ngũ giới và thập thiện.

Ngũ giới là 5 điều cấm gồm:

- Giới sát (không sát sinh).
- Giới đạo (không trộm cắp).
- Giới tà dâm (không dâm dục, không quan hệ với vợ, chồng người khác).
- Giới vọng ngữ (không nói điều sai, ác, xằng bậy).
- Giới tửu (không uống rượu làm tâm bốc).

Thập thiện (mười điều thiện) gồm: ba điều thiện về thân (cứu chúng sinh, thực hành bố thí và giữ gìn phẩm hạnh); bốn điều thiện về khẩu (nói lời thành thực, hòa nhã; không nói hai chiều, thêu dệt; nói lời ái kính; nói ngay thẳng); ba điều thiện về ý (sống thanh tịnh, không giận dữ; có tấm lòng từ bi; luôn có chính kiến).

Đối với Sadi (chức sắc, chức việc) phải thực hiện thêm 5 giới nữa là: Không trang điểm, không bôi nước hoa, không xúc dầu thơm; không nằm giường đệm cao sang, giường đôi; không xem ca hát nhảy múa, không ca hát nhảy múa; không giữ vàng bạc; không ăn quá giờ quy định.

Bậc tỷ kheo phải thực hiện đủ 250 giới (tỷ kheo tăng) và 350 giới đối với tỷ kheo ni. Những người xuất gia tu hành ở bậc tỷ kheo, giới luật quy định rất chặt chẽ từ ăn mặc, đi lại, ngủ nghỉ,

nói năng, quan hệ giao tiếp với gia đình, xã hội, đồng đạo đến cách thức hành đạo.

Hòa thượng phải giữ đến 500 giới.

Cùng với việc thực hiện các giới luật trên, Phật tử còn phải chú ý thực hiện “lục hòa”, “lục độ”, “tứ ân”. Lục hòa gồm: chung sống hòa hợp; không được tranh cãi gây lộn xộn; đồng tâm nhất trí; cùng giải thích phát minh và phổ biến; giữ thuần phong mỹ tục và luật pháp nhà nước bình đẳng về quyền lợi. Lục độ gồm: bố thí; trì giới; tinh tấn, nhẫn nhục; thiền định; trí tuệ. Tứ ân gồm: ân tam bảo; ân người giúp đỡ; ân cha mẹ; ân quốc gia.

Để giữ nghiêm giới luật, hằng tháng vào ngày 15 hoặc 29, 30 âm lịch, các tăng, ni phải vào chùa, tu viện để tụng giới hay xử lý phạm giới bằng phép Yếtma (kiểm điểm).

Câu hỏi 26: Lễ nghi và các ngày lễ của Phật giáo như thế nào?

Trả lời:

Với mục đích duy trì, phát triển Phật pháp, lễ nghi của Phật giáo ban đầu rất đơn giản, đến chùa, tu viện chỉ để thờ Phật và truyền đạo. Càng về sau, lễ nghi càng rườm rà, phức tạp do Phật giáo chia ra nhiều tông phái và tiếp thu những yếu tố tín ngưỡng dân gian, phong tục tập quán nơi Phật giáo truyền đến.

Nơi thờ Phật và sinh hoạt tôn giáo gọi là chùa, thờ tại gia có nhà lập am; lễ vật thờ là

hương, hoa, quả, thức ăn chay trong các ngày lễ, ngày sinh hoạt tôn giáo trong năm.

Chùa được xây dựng ở nơi cao ráo, yên tĩnh, gần với núi, sông, danh lam thắng cảnh. Mỗi chùa có nhà tam quan, bái đường, điện thờ, nhà cho tăng, ni nghỉ và học tập, nhà cho tín đồ đặt bát hương, vườn xây tháp đặt mộ.

Điện thờ phái Bắc Tông thờ nhiều vị: Phật Tam thế, Phật Di Đà Tam Tôn, Bồ Tát, La Hán, 10 vị Diêm vương, thần đạo Nho, đạo Lão... Điện thờ phái Nam Tông chỉ thờ Phật Thích Ca. Vào chùa phải qua cổng tam quan, ý Phật là phải hiểu đúng ba điều: không quan (vạn vật đều không có thực tính, thực tướng, mang tính vô); giả quan (vạn vật biến hóa không cùng, luôn mang tính giả); trung quan (vạn vật luôn tồn tại dưới hai dạng “không” và “giả”), là đường chính đi đến với Phật.

Nhìn chung, các ngày lễ của Phật giáo không nhiều, nổi lên một số ngày lễ chính trong năm. Theo âm lịch:

Ngày 1 tháng giêng, lễ vía Phật Di Lặc.

Ngày 15 tháng giêng, lễ Thượng nguyên.

Ngày 8-2, lễ vía Phật Thích Ca xuất gia.

Ngày 15-3, lễ vía Phật Thích Ca nhập diệt.

Ngày 4-4, lễ vía Bồ Tát Văn Thù.

Ngày 15-4, lễ Phật đản.

Ngày 19-6, lễ vía Quan Thế Âm Bồ Tát thành đạo.

Ngày 13-7, lễ vía Đại Thế Chí Bồ Tát.

Ngày 15-7, lễ Vu Lan.

Ngày 30-7, lễ vía Địa Tạng Bồ Tát.

Ngày 19-9, lễ Quan Thế Âm Bồ Tát xuất gia.

Ngày 17-11, lễ vía Phật A Di Đà.

Ngày 8-12, lễ vía Phật Thích Ca thành đạo.

Ngoài ra, từng chùa có lễ giỗ các bậc sư tổ; hằng tháng vào ngày 15 và 30, những người tu hành tập hợp tại chùa hay tu viện để đọc lại giới luật. Còn tụng kinh niệm Phật là công việc hằng ngày của tín đồ Phật giáo.

Gặp người tu hành phải chắp tay, miệng nói: “Nam mô A Di Đà Phật!”; ý câu này là: “Nam mô” là tỏ lòng kính Phật; “A Di Đà” là chúc sáng suốt, sống lâu, đức độ,...

Câu hỏi 27: Phật giáo có hệ thống tổ chức như thế nào?

Trả lời:

Là một tôn giáo lớn trên thế giới, số lượng tín đồ đông, nhưng Phật giáo không có một tổ chức Phật giáo thế giới. Nhiều nơi tổ chức hội Phật giáo khu vực nhưng không phải là hội Phật giáo thế giới; tùy thuộc vào sự chi phối, ảnh hưởng của Phật giáo tới đời sống tinh thần của xã hội mà mỗi nước có Giáo hội Phật giáo riêng.

Hiện nay có hai tổ chức quốc tế mang tính quần chúng tự nguyện của tăng ni, Phật tử theo khu vực.

Tổ chức Phật giáo châu Á vì hòa bình ra đời năm 1970, có 16 thành viên của 12 nước, trong đó có Việt Nam, mục đích là chống chiến tranh, cùng nhau xây dựng thế giới hòa bình, công bằng, thịnh vượng.

Tổ chức thân hữu Phật tử ra đời năm 1950 tại Côlômbia. Tổ chức này chịu ảnh hưởng của Mỹ. Phật giáo Việt Nam tham gia tổ chức này từ năm 1950, đến năm 1961, Phật giáo miền Bắc rút khỏi tổ chức này.

Bên cạnh các tổ chức Phật giáo, các nước còn có hệ thống nhà trường đào tạo tăng, ni và hệ thống nhà chùa.

Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời tháng 11-1981, có hai hội đồng:

- Hội đồng chứng minh, gồm các vị hòa thượng, thượng tọa đạo cao đức trọng, có uy tín trong tăng ni, phật tử, được Đại hội suy tôn vĩnh viễn. Đứng đầu Hội đồng chứng minh là pháp chủ, giúp việc có các phó pháp chủ và chánh thư ký. Hội đồng chứng minh cố vấn công việc của Giáo hội trong truyền đạo, hành đạo, quản đạo.

- Hội đồng trị sự, do Đại hội bầu ra, đứng đầu là chủ tịch và 3 phó chủ tịch (phụ trách ba miền), có 11 ban, ngành giúp việc.

Tỉnh, thành phố có Ban trị sự, nếu cần cũng được suy tôn các vị chứng minh.

Huyện, quận, thị xã có Ban đại diện Phật giáo.

Xã, phường nếu có tu viện, tịnh xá thì có thể ban trị sự tỉnh bổ nhiệm đại diện liên hệ với cơ sở giáo hội.

Các hoạt động của Phật giáo được thực hiện thông qua hoạt động của Hội Phật giáo, của hệ thống nhà trường đào tạo tăng, ni và của hệ thống nhà chùa. Qua hệ thống hoạt động đó mà Phật giáo gây ảnh hưởng tới quần chúng để lôi kéo hoặc củng cố tín đồ đạo Phật. Như vậy, hệ thống tổ chức Phật giáo không chặt chẽ và đơn giản hơn so với Kitô giáo.

Câu hỏi 28: Phật giáo du nhập vào Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

Phật giáo là một trong số các tôn giáo từ bên ngoài du nhập vào Việt Nam sớm nhất.

Phật giáo được truyền vào Việt Nam theo hai con đường là từ Ấn Độ sang và từ Trung Quốc đến.

Thế kỷ thứ I, người Giao Châu bắt đầu tiếp xúc với Phật giáo từ Tây vực (Tây Trúc - Ấn Độ) truyền sang. Thế kỷ thứ II (168 - 188) có hai nhà truyền giáo người Ấn Độ là Ma Ha Kỳ Vực và Khâu Đà La vào Việt Nam; Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) là nơi tiếp nhận hai vị này và cũng là trung tâm Phật giáo đầu tiên của nước ta.

Thế kỷ thứ II, Mâu Tử (còn gọi là hệ Mâu Tử), người Trung Quốc đã đến Việt Nam và viết cuốn

sách về Phật giáo. Thời kỳ này, Giao Châu đã có khá nhiều người tu Phật và bước đầu hình thành tầng lớp tăng sĩ trong xã hội. Trong thời gian này, một số tăng sĩ Việt Nam dịch kinh Phật từ tiếng Ấn Độ (chữ Sanskrit - Phạn) sang tiếng Hán. Khương Tăng Hội (gốc người Khương Cư, Trung Á, sinh ở Giao chỉ) học Phật giáo ở Giao Châu và trở thành nhà sư nổi tiếng. Sau đó, ông về Trung Quốc (khoảng năm 247 - 255) cùng với một số người Trung Quốc phiên dịch và sáng tác kinh Phật. Một vị cao tăng khác là Chi Cương Lương Tiếp cũng vào Giao Châu tham gia dịch kinh Phật cùng một số tăng sĩ người Việt. Ông đã đào tạo được một số đệ tử, trong đó có Đạo Thanh (nhà sư nổi tiếng ở Giao Châu).

Từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ V, Phật giáo phát triển ở Việt Nam dưới ảnh hưởng chủ yếu là Phật giáo Ấn Độ.

Thế kỷ thứ V, nhà sư Ấn Độ Đạt Ma Đề Bà hành đạo ở Việt Nam và đã đào tạo ra đồ đệ là Huệ Thắng. Huệ Thắng trở thành nhà sư nổi tiếng và được mời sang Trung Quốc giảng kinh ở vùng Kim Lăng.

Từ thế kỷ thứ VI trở đi, ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc tới Việt Nam nổi bật hơn, chủ yếu là phái Thiên tông, Mật tông và hòa cùng tín ngưỡng dân gian, tạo ra bức tranh “Tam giáo đồng nguyên” (Nho - Phật - Lão).

Sau này Phật giáo Nam Tông từ Xri Lanca, Miến Điện qua Campuchia đến cộng đồng người Khmer ở phía Nam hình thành Phật giáo Nam tông Khmer ở miền Tây Nam Bộ.

Phật giáo là tôn giáo du nhập vào Việt Nam từ lâu đời và nó được cải biến cả về nội dung giáo lý, niềm tin tín ngưỡng, cả hình thức tổ chức, nên Phật giáo đã hòa nhập với đời sống tinh thần, tín ngưỡng của người dân Việt Nam.

Đạo lý Phật giáo, niềm tin Phật giáo đã ăn sâu vào đời sống tinh thần của nhiều người Việt Nam, cùng với Nho giáo và các tôn giáo khác tạo nên những đặc điểm truyền thống đạo đức, văn hóa Việt Nam.

Câu hỏi 29: Kitô giáo ra đời như thế nào?

Trả lời:

Kitô giáo ra đời trên cơ sở những tiên đề kinh tế, xã hội và tư tưởng, tín ngưỡng đương thời:

- *Tiên đề kinh tế, xã hội*

Kitô giáo ra đời phản ánh mâu thuẫn xã hội sâu sắc, cuộc đấu tranh chống đế quốc La Mã và khát vọng sống hòa bình của người nô lệ thế kỷ II Tr.CN.

Thế kỷ III - II Tr.CN, nhà nước chiếm hữu nô lệ La Mã liên tục mở các cuộc chiến tranh bành trướng thế lực của mình. Đến thế kỷ II Tr.CN, La Mã trở thành đế quốc hùng mạnh thôn tằm và trải rộng từ Đông sang Tây, bao gồm toàn bộ nước Italia và các nước vùng Địa Trung Hải.

Mâu thuẫn xã hội trong lòng đế quốc La Mã ngày càng sâu sắc, đặc biệt là mâu thuẫn giữa giai cấp nô lệ với giai cấp chủ nô, giữa các dân tộc bị xâm lược và kẻ xâm lược. Do đó, các cuộc đấu tranh vũ trang của nô lệ chống chủ nô và bọn xâm lược nổi lên rất mạnh mẽ, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Xpáctaquýt lãnh đạo vào năm 73-71 Tr.CN.

Các cuộc đấu tranh đều bị thất bại. Quần chúng nô lệ tuyệt vọng, bi quan và tìm đến chỗ dựa phi trần thế là lực lượng siêu nhiên để có sức mạnh đấu tranh giành lại cuộc sống của mình.

Đó là nguyên nhân kinh tế, xã hội dẫn đến sự ra đời của Kitô giáo.

Kitô giáo ra đời với tư cách là một tôn giáo của những người nô lệ bị đế quốc La Mã đô hộ. Sau khoảng 300 năm, Kitô giáo trở thành quốc giáo của đế chế La Mã.

- Tiên đề tư tưởng, tín ngưỡng

Sự ra đời của Kitô giáo còn dựa trên cơ sở thần học Do Thái, tư tưởng triết học Hy Lạp, La Mã và nhiều yếu tố tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán của các dân tộc vùng Trung Cận Đông.

Kitô giáo tiếp thu và kế thừa những tư tưởng về lịch sử sáng thế, tội tổ tông, màu nhiệm Chúa Trời, tư tưởng về thiên đường và địa ngục, thiên thần và ma quỷ.

Kitô giáo tiếp thu triết học Hy Lạp, nhất là tư tưởng triết học khắc kỷ của Sênéc và Phulông.

Tư tưởng con người phải nhẫn nhục, sám hối và chờ đợi một “đấng cứu thế” để cứu vớt tội lỗi của Phulông; tư tưởng con người hãy bỏ lạc thú, sống thanh đạm, đạo đức và tin vào sự an bài của Thượng đế của Sênéc, đã ảnh hưởng đến Kitô giáo.

Những yếu tố tín ngưỡng, phong tục, tập quán, phẩm chất của các vị thần và anh hùng dân tộc của các dân tộc vùng Trung Cận Đông, như thần Jólé (thần bộ lạc Ephraien đã hy sinh cứu bộ lạc)...., đã góp phần tạo nên hình ảnh Chúa Giêsu.

Người sáng lập ra Kitô giáo là Giêsu (Jesus Christ)

Theo truyền thuyết: Đức mẹ Maria đồng trinh sinh ra Giêsu; Giêsu thuộc dân tộc Do Thái, con của Chúa Trời, đồng thời cũng là Chúa Trời. Tín đồ Kitô giáo phải tin rằng Chúa giáng sinh để cứu thế.

Giêsu sinh đầu công nguyên ở Bêlem thuộc xứ Giuđêa (thuộc Palestin ngày nay). Từ nhỏ, Giêsu là người thông minh, năm 30 tuổi, Giêsu bắt đầu truyền bá tôn giáo và nói với các tín đồ rằng “Ta là Chúa Trời lấy tên là Giêsu - nghĩa là cứu thế”.

Sau ba năm truyền đạo, các giáo trưởng Do Thái cho rằng, Giêsu chống lại tôn giáo truyền thống; chính quyền La Mã cho rằng, Giêsu chống lại chính quyền. Giêsu bị chính quyền La Mã và

Hội đồng tăng lữ ở Giêruxalem bắt, xử hình phạt đóng đinh trên cây thập giá.

Sau khi an táng 40 ngày, Giêsu về trời và 10 ngày sau, Chúa Trời phái ngời thứ ba của mình dưới dạng thánh thần xuống trần để ban phúc cho học trò của Giêsu và dạy cho họ cách truyền đạo. Thánh thần cũng là con của Chúa Trời và cũng là Chúa Trời, “Tam vị nhất thể” (Ba ngời là một).

Cái chết “tuần nạn” của Giêsu không phải là sự chấm hết, Giêsu chịu đau đớn trên cây thánh giá để giúp con người cách thức tự cứu mình ra khỏi tội lỗi. Tín điều này hướng niềm tin về “ngày phán xử cuối cùng”.

Câu hỏi 30: Kitô giáo phát triển như thế nào?

Trả lời:

Kitô giáo xuất hiện đầu tiên dưới hình thức các cộng đồng nhỏ người Do Thái ở Tiểu Á để tránh sự săn lùng, cấm đoán của chính quyền La Mã.

Trước sự cấm đoán của chính quyền La Mã, các cộng đồng người nghèo khổ trong dòng người Do Thái lưu tán ở Tiểu Á đã phải hoạt động dưới bóng của đạo Do Thái.

Dần dần các cộng đồng lớn thay thế, vượt ra khỏi quy định của đạo Do Thái, trở thành một tôn giáo độc lập.

Từ thế kỷ thứ II, Kitô giáo có sự thay đổi về nội dung và tổ chức, trở thành quốc đạo của La Mã, là một tôn giáo lớn, công cụ nô dịch, bóc lột quần chúng nhân dân.

Thành phần tham gia đạo có sự thay đổi, nhiều người thuộc tầng lớp bóc lột, giàu có đã theo Kitô giáo, tạo nên những yếu tố cho sự thay đổi về nội dung và tổ chức của cộng đồng Kitô giáo.

Tư tưởng “người giàu lên thiên đường khó như con lạc đà chui qua lỗ kim” đã được thay thế bằng tư tưởng người giàu cũng có thể lên thiên đường bằng cách bố thí của cải mà không cần từ bỏ bóc lột và của cải của mình. Chính quyền La Mã đã lợi dụng điều này nhằm cứu vớt chế độ đang suy vong.

Năm 313, Hoàng đế La Mã Côngxtăngtin ra sắc chỉ tuyên bố Kitô giáo là quốc đạo, tiến hành xây thủ đô mới ở phương Đông của đế quốc La Mã là Côngxtăngtinnôp (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ), đây là trung tâm Kitô giáo lớn thứ hai của đế quốc La Mã.

Năm 325, Giáo hội La Mã chính thức được thành lập ở Tây La Mã.

Thời trung cổ, Kitô giáo phân liệt và diễn ra các cuộc thánh chiến.

Từ năm 476, Kitô giáo thời trung cổ được xác định với sự suy vong của đế quốc La Mã. Giáo hội tích cực mở rộng truyền đạo tới các bộ tộc, vương quốc nhỏ, lập nên thánh quốc La Mã (cuối thế kỷ VIII - đầu thế kỷ IX).

Đến thế kỷ XI, Kitô giáo chia rẽ, phân liệt về tổ chức: Giáo hội giữa Rôma (giáo hội Tây) và Giáo hội Côngxtăngtinnốp (giáo hội Đông), hình thành Chính thống giáo ở phương Đông (năm 1054).

Trong thời gian từ năm 1096 đến năm 1254, diễn ra 7 cuộc thánh chiến lớn (thập tự chinh) và nhiều cuộc thánh chiến nhỏ do giáo hội và vua chúa phong kiến châu Âu tiến hành.

Thế kỷ XV, XVI, nội bộ giáo hội có nhiều bất đồng, đưa đến sự ra đời đạo Tin Lành vào thế kỷ XVI.

Thời kỳ cận, hiện đại, Kitô giáo có những phát triển mới.

Kitô giáo dần dần thoái lui, không còn chi phối đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng ở châu Âu, bởi sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và nhiều xu hướng tư tưởng tiến bộ.

Kitô giáo thực hiện truyền giáo giai đoạn thứ ba, thu được nhiều kết quả. Hiện nay, Kitô giáo có hơn 2 tỷ tín đồ¹.

Công giáo cùng với Chính thống giáo, Anh giáo và Tin Lành đều có nguồn gốc từ Kitô giáo.

Trong tiến trình lịch sử, Kitô giáo từng bị các giai cấp, nhà nước thống trị lợi dụng làm công cụ

1. Phạm Huy Thông: *Tình hình tôn giáo và những yêu cầu đặt ra đối với công tác tôn giáo vận*, Tạp chí *Lý luận Chính trị*, số tháng 8-2012, tr. 71.

nô dịch tinh thần. Suốt 10 thế kỷ ở phương Tây, Kitô giáo đã cùng nhà nước phong kiến gây nên không ít tội ác với nhân dân, chống lại các trào lưu tư tưởng tiến bộ và khoa học.

Kitô giáo là công cụ tinh thần quan trọng của các nhà nước tư sản, tô vẽ bộ mặt giai cấp tư sản, góp phần mở đường cho chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới xâm lược, nô dịch, thống trị các dân tộc thuộc địa.

Vì vậy, nghiên cứu Kitô giáo cần phải có quan điểm khách quan, lịch sử, cụ thể, phân biệt tín ngưỡng tôn giáo với vai trò của các giáo hội trong từng giai đoạn lịch sử từng quốc gia - dân tộc, phân biệt tôn giáo với chính trị.

Câu hỏi 31: Kitô giáo quan niệm về thế giới như thế nào?

Trả lời:

Quan niệm của Kitô giáo về thế giới được trình bày trong hai bộ kinh thánh là kinh “Cựu ước” và kinh “Tân ước”.

Kinh “Cựu ước” được viết bằng tiếng Do Thái, từ thế kỷ VIII đến thế kỷ thứ II Tr.CN, thực chất đây là bộ dã sử của dân tộc Do Thái và là kinh thánh của đạo Do Thái.

Kinh “Tân ước” được viết bằng tiếng Hy Lạp, được biên soạn từ thế kỷ I đến thế kỷ thứ IV. Đây là kinh quan trọng nhất, vì đó là lời “giao ước” giữa Thiên Chúa với toàn nhân loại.

Quan niệm của Kitô giáo về thế giới

Thiên Chúa có trước, quyết định sự tồn tại và vận động, biến đổi của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới, kể cả con người, từng quốc gia - dân tộc cũng như toàn nhân loại.

Tín điều căn bản đầu tiên của Kitô giáo là niềm tin vào Thiên Chúa và sự màu nhiệm của Thiên Chúa.

Thiên Chúa có trước tất cả, trước cả không gian và thời gian.

Thiên Chúa có ba ngôi:

- Ngôi thứ nhất là Chúa cha;
- Ngôi thứ hai là Chúa con;
- Ngôi thứ ba là Chúa thánh thần.

Tuy ba ngôi nhưng cùng một bản thể là Thiên Chúa (tam vị nhất thể).

Mỗi ngôi có vị trí khác nhau: ngôi một: Tạo dựng; ngôi hai: Cứu chuộc; ngôi ba: Thánh hóa.

Thiên Chúa là đấng sáng tạo nên đất trời, muôn loài trong 6 ngày:

Ngày thứ nhất, tạo nên sự sáng - tối, đặt tên sự sáng là ngày, đặt tên sự tối là đêm.

Ngày thứ hai, tạo ra không gian.

Ngày thứ ba, tạo ra đất, nước, cây, cỏ.

Ngày thứ tư, tạo nên các tinh tú, làm cơ sở phân chia ngày, đêm, tháng năm, thời tiết, trong đó có hai tinh tú lớn là mặt trời cai trị ban ngày, mặt trăng cai trị ban đêm.

Ngày thứ năm, tạo ra muôn vật: chim trên trời, cá dưới nước, muôn thú trong rừng.

Ngày thứ sáu, tạo ra con người.

Ngày thứ bảy, sau 6 ngày hoàn thành công việc sáng tạo, Thiên Chúa nghỉ ngơi (sau này gọi là ngày Chúa nhật hay ngày Chủ nhật).

Thiên Chúa là đấng thiêng liêng tối cao, là chúa tể của trời, đất, muôn loài, có quyền phép vạn năng, sắp xếp mọi sự vận hành trong vũ trụ. Tất cả sự tồn tại và biến đổi trong vũ trụ đều do Thiên Chúa tiền định một cách hợp lý và tuyệt đối.

Câu hỏi 32: Kitô giáo quan niệm về con người như thế nào?

Trả lời:

Kitô giáo quan niệm: Thiên Chúa sáng tạo ra con người theo hình ảnh của mình, con người có nhiệm vụ thờ phụng Thiên Chúa và tiếp tục công việc kiến tạo thế giới và con người của Thiên Chúa.

Thiên Chúa tạo ra con người bằng cách lấy đất nặn ra người nam giới, thổi sinh khí vào thành cơ thể sống, đặt tên là Adam. Thiên Chúa rút một xương sườn của Adam tạo ra một người nữ giới, đặt tên là Eva. Hai người đầu tiên này trở thành vợ chồng và là thủy tổ của loài người.

Kitô giáo cho rằng, con người là sản phẩm hoàn hảo và tuyệt mỹ nhất trong các công trình sáng tạo của Thiên Chúa.

Con người có trí khôn, lương tâm, tình cảm, đạo đức nên làm chủ thế giới và muôn loài, được Thiên Chúa thương yêu nhất.

Con người có hai phần: phần thể xác và phần linh hồn. Sau khi con người chết, thể xác về với cát bụi, còn linh hồn tồn tại vĩnh viễn.

Kitô giáo nhấn mạnh đến tội lỗi và sự sa ngã của con người, coi đó thuộc về bản tính người.

Nguyên nhân sinh ra tội lỗi là lòng tham và sự ích kỷ. Vì tội lỗi mà con người phải chết, sau khi chết, linh hồn không được vào thiên đường ngay mà phải chịu sự phán xét của Thiên Chúa.

Theo Kitô giáo, đến một ngày thế giới sẽ bị hủy diệt và con người sẽ chết hết. Song, từ trong tro bụi, loài người lại sống lại, khi đó chúa Giêsu giáng trần lần nữa để có “lời phán xét cuối cùng”. Nếu ai không có tội sẽ lên thiên đường như thời Adam và Eva; ai có tội sẽ bị đày xuống địa ngục và bị hành hạ.

Câu hỏi 33: Giáo luật của Kitô giáo gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Trước đây, Kitô giáo có bộ luật gồm 2.000 điều; từ năm 1983, Giáo hội ban hành bộ luật mới gồm 1.752 điều.

Nội dung bộ luật mới tập trung chủ yếu trên một số điều luật cơ bản sau:

- *Mười điều răn của Thiên Chúa:*

+ Phải thờ kính Thiên Chúa trên hết mọi sự.

+ Không được lấy danh Thiên Chúa để làm việc phạm tục, tầm thường.

- + Dành ngày chủ nhật để thờ phụng Thiên Chúa.
- + Thảo kính với cha mẹ.
- + Không được giết người.
- + Không được dâm dục.
- + Không được gian tham lấy của người khác.
- + Không được làm chứng dối, che giấu sự gian dối.

- + Không được ham muốn (vợ, chồng) người khác.
- + Không ham muốn của trái lẽ.

Thực chất 10 điều răn là nói lên hai tín chỉ của Kitô giáo là kính Chúa và yêu Người.

- *Sáu điều răn của giáo hội:*

- + Xem lễ ngày Chúa nhật và các ngày lễ buộc.
- + Kiên việc các ngày Chúa nhật.
- + Xưng tội mỗi năm một lần.
- + Chịu lễ mùa Phục sinh.
- + Giữ chay những ngày quy định.
- + Không ăn thịt những ngày quy định.

- *Bảy phép bí tích:*

- + Bí tích rửa tội, mục đích để rửa sạch các tội tổ tông, trở thành tín đồ Kitô giáo, được gia nhập hội thánh và được tái sinh trong ngày phán xét.

- + Bí tích thêm sức để giúp cho tín đồ được ơn Chúa thánh thần mà liên kết chặt chẽ với giáo hội, vững lòng tin để đi vào đời sống tín ngưỡng.

- + Bí tích giải tội nhằm tha thứ những tội lỗi mà con người mắc phải.

- + Bí tích thánh thể là sự tái diễn việc Chúa Giêsu đã hiến thân thể cho sự nghiệp cứu chuộc.

+ Bí tích xúc dầu thánh được thực hiện đối với bệnh nhân Kitô giáo trong cơn nguy kịch để xin Thiên Chúa nâng đỡ và cứu vớt.

+ Bí tích truyền chức thánh được thực hiện cho các tín đồ có ơn riêng của Thiên Chúa, trở thành thừa tác viên (giám mục, linh mục, phó tế) thay mặt Thiên Chúa để chăn dắt tín đồ.

+ Bí tích hôn phối là sự nhìn nhận của Thiên Chúa đối với việc chung sống trọn đời của một nam, một nữ đã chịu phép rửa tội, làm tăng thêm tính bền vững trong hôn nhân và quan hệ gia đình Kitô giáo.

Ngoài ra, Kitô giáo còn có những quy định trong quan hệ đối với linh hồn, đồng loại và với bản thân.

Câu hỏi 34: Kitô giáo có những ngày lễ quan trọng nào?

Trả lời:

Kitô giáo có nhiều ngày lễ trong một năm (tính theo dương lịch), với những lễ nghi và ý nghĩa khác nhau, trong đó có sáu ngày lễ quan trọng buộc tín đồ phải nghỉ việc để tham dự.

Lễ Sinh nhật Chúa Giêsu ngày 25-12 (Noel).

Lễ Phục sinh kỷ niệm Chúa Giêsu sống lại vào một ngày của tháng tư.

Lễ Chúa Giêsu lên trời, sau lễ Phục sinh 40 ngày.

Lễ Chúa thánh thần hiện xuống, sau lễ Chúa Giêsu lên trời 10 ngày.

Lễ Đức bà Maria hồn và xác lên trời ngày 15-8.

Lễ các thánh ngày 1-11.

Ngoài ra, Giáo hội còn chia một năm thành từng tháng, mùa để làm chủ đích cho sinh hoạt tôn giáo và hoạt động của tín đồ như:

Tháng 3 là tháng kính thánh cả Giêsu.

Tháng 5 dâng hoa kính Đức mẹ Maria.

Tháng 11 cầu nguyện cho các linh hồn.

Câu hỏi 35: Kitô giáo có hệ thống tổ chức như thế nào?

Trả lời:

Cơ cấu tổ chức của Giáo hội Kitô giáo theo ba cấp hành chính chính thức và một số cấp trung gian mang tính liên hiệp, gồm:

- Giáo họ.
- Giáo xứ (Giáo hội cơ sở) - cấp hành chính chính thức.
- Giáo hạt.
- Giáo phận (địa phận) - cấp hành chính chính thức.
- Giáo tỉnh và giáo miền.
- Giáo hội quốc gia.
- Giáo triều Vaticăng (Giáo hội toàn cầu) - cấp hành chính chính thức.

Cơ cấu tổ chức cụ thể và phẩm trật của Giáo hội:

Thứ nhất, Giáo hoàng có nhiều danh xưng:

Giáo chủ, Đức Thánh Cha là người kế vị Thánh Phêrô, đại diện Chúa Giêsu nơi trần thế, vị chủ chăn tối cao của toàn thể tín đồ, có quyền tối thượng, toàn diện và trực tiếp đối với Giáo hội, do Hồng y đoàn bầu, được giữ ngôi vị đến khi chết.

Phẩm phục của Giáo hoàng màu trắng.

Thứ hai, Giáo mục đoàn và Thượng hội đồng giám mục.

Giáo mục đoàn là cộng đoàn của tất cả giám mục trên thế giới hợp với Giáo hoàng để duy trì sự hiệp thông và cai quản của Giáo hội; là thiết chế quan trọng nhất hỗ trợ quyền lực cho Giáo hoàng. Giáo mục đoàn họp bàn những vấn đề hệ trọng của Giáo hội liên quan đến đức tin, đường hướng hoạt động, chấn chỉnh tổ chức..., gọi là Công đồng chung.

Thượng hội đồng giám mục là cơ quan thường trực của Giám mục đoàn. Thượng hội đồng giám mục là hội nghị các giám mục được lựa chọn từ các khu vực trên thế giới do Giáo hoàng triệu tập để bàn, quyết định những vấn đề liên quan đến lợi ích của Giáo hội (nhưng chưa đến mức triệu tập Công đồng chung).

Thứ ba, Hồng y và Hồng y đoàn.

Hồng y là một chức sắc cao cấp của Giáo hội, xếp ngay dưới Giáo hoàng. Hồng y có ba bậc: giám mục, linh mục và phó tế. Giám mục được Giáo hoàng ban tước hiệu ở một nhà thờ nào đó xung quanh Rôma; còn bậc linh mục và phó tế được

Giáo hoàng ban tước hiệu ở một nhà thờ nào đó thuộc nội ô Rôma.

Hồng y đoàn là cộng đoàn riêng của các hồng y của Giáo hội hợp thành với nhiệm vụ bầu Giáo hoàng và giúp Giáo hoàng cai trị Giáo hội.

Thứ tư, Giáo triều Vaticăng.

Giáo triều Vaticăng là cơ quan đầu não của Giáo hội Kitô giáo, được tổ chức như là một bộ máy nhà nước thế tục, có vai trò của một nhà nước độc lập có chủ quyền, chỉ huy điều hành hoạt động Công giáo toàn cầu và là cơ quan tư vấn cho Giáo hoàng.

Từ năm 1989, Giáo triều Vaticăng bao gồm:

- Phủ Quốc vụ khanh, có Bộ Thường vụ và Bộ Ngoại giao.

- Các bộ và toàn thành (hiện có 9 bộ).

- Các hội đồng Giáo hoàng (hiện có 11 hội đồng).

- Các văn phòng và ủy ban.

- Các tòa án.

- Tài chính, phát thanh, truyền hình và văn hóa.

Giáo triều Vaticăng có một cơ ngơi đồ sộ, nhà cửa nguy nga, bảo tàng, thư viện, cơ sở nghiên cứu, đào tạo và một nguồn tài chính khổng lồ thu từ các công ty tư bản Âu, Mỹ.

Hiện nay, Vaticăng có tiền gửi ở 40 ngân hàng trên thế giới.

Thứ năm, Giáo phận (địa phận hoặc Giáo hội riêng).

Giáo phận là cộng đoàn tín hữu giới hạn trong một phạm vi địa lý nhất định; là cấp hành chính

chính thức của Giáo hội, trực thuộc Tòa thánh Vatican về mọi phương diện.

Người cai quản giáo phận là một giám mục, do Tòa thánh Vatican phong, có tuổi đời từ 35 trở lên, giữ chức linh mục ít nhất là 5 năm.

Thứ sáu, giáo tỉnh và giáo miền.

Đây là nhóm giáo hội riêng được Tòa thánh Vatican lập, nhưng không phải là cấp hành chính chính thức.

Giáo tỉnh là một hợp đoàn các giáo phận trong khu vực để liên kết với nhau trong hoạt động mục vụ; có tư cách pháp nhân trong tổ chức Giáo hội.

Giáo miền là liên hiệp của nhiều giáo tỉnh trong một nước do Tòa thánh Vatican lập nhằm hỗ trợ việc truyền giáo, quản lý hoạt động mục vụ, và thiết lập mối quan hệ giữa Giáo hội với chính quyền nhà nước; không phải là cấp hành chính chính thức, nên không nhất thiết có tư cách pháp nhân.

Thứ bảy, giáo xứ và giáo hạt.

Giáo xứ (giáo hội cơ sở) là cộng đồng tín hữu có tổ chức được thiết lập một cách bền vững trong giáo phận; quản lý hoạt động mục vụ và thiết lập quan hệ với chính quyền nhà nước.

Giáo hạt là một đơn vị liên hiệp giữa các giáo xứ theo địa dư trong phạm vi giáo phận do giám mục thiết lập; không có tư cách pháp nhân trong cơ cấu tổ chức của Giáo hội.

Thứ tám, dòng tu.

Dòng tu là những cộng đồng tín hữu từ bỏ

cuộc sống trần thế để cống hiến trọn đời cho Giáo hội và sự cứu rỗi cho chúng sinh; là cộng đồng tín hữu tuân thủ theo bốn nguyên tắc:

- Thanh khiết: giữ cuộc đời độc thân trọn vẹn.
- Thanh bần: giữ cuộc đời nghèo khó, không ham của thế gian.
- Vâng phục: nghe lời Đấng bề trên, người đại diện cho Thiên Chúa trong đức tin, đức mến.
- Huynh đệ: sống trong tình cảm anh em trong một gia đình.

Chức thánh và thẩm quyền.

Chức thánh, có ba chức: Giám mục (Giáo hoàng cũng chỉ là giám mục về chức thánh); Linh mục (chánh tế); Phó tế (giúp việc linh mục).

Về thẩm quyền, có năm thứ bậc: Giáo hoàng/Hồng y (tham mưu, cố vấn giúp Giáo hoàng)/Tổng giám mục (phụ trách tòa Tổng giám mục)/Giám mục (phụ trách giáo phận)/ Linh mục (phụ trách giáo xứ).

Câu hỏi 36: Công giáo du nhập vào Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

Công giáo du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ thứ XVI.

Năm 1533, giáo sĩ đầu tiên đến truyền đạo tại Việt Nam là Inikhu. Ông giảng đạo ở Ninh Cường thuộc huyện Giao Thủy và làng Trà Lũ thuộc Nam Chân (Nam Định) ngày nay.

Từ năm 1533 đến năm 1614 là thời kỳ chủ yếu các giáo sĩ dòng Phanxicô thuộc Bồ Đào Nha và dòng Đa Minh thuộc Tây Ban Nha đi theo những thuyền buôn vào Việt Nam, nhưng do không quen thổ địa, chưa thạo ngôn ngữ, nên việc truyền giáo không đạt nhiều kết quả.

Từ năm 1613 đến năm 1645, các giáo sĩ Dòng Tên thuộc Bồ Đào Nha từ Ma Cao (Trung Quốc), do Busômi dẫn đầu vào Việt Nam hoạt động ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Nhiều giáo sĩ Dòng Tên thông thạo tiếng Việt Nam, lại hoạt động khôn khéo nên mặc dù gặp nhiều khó khăn, có khi đổ máu, nhưng đã thu hút được khá nhiều người theo đạo. Riêng ở miền Nam Trung Bộ, sau hơn 20 năm truyền đạo, đã lôi cuốn được 50.000 dân theo đạo và đào tạo được 40 tu sĩ người Việt Nam¹.

Năm 1624, một giáo sĩ người Pháp, thuộc phái Dòng Tên Bồ Đào Nha là Aléchéxăng Đơ Rốt (Alexandre de Rhodes) (1591-1660) vào Việt Nam để hỗ trợ cho đoàn Busômi - mở đường cho các giáo sĩ người Pháp vào Việt Nam. Aléchéxăng Đơ Rốt nhận thấy Bồ Đào Nha đang suy yếu, đã chọn, cử giám mục người Pháp vào Việt Nam. Năm 1659, hai người Pháp là Prançaiois Pallu và Lambert de la Motte làm giám mục đầu tiên ở Việt Nam.

1. Xem *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 293-294.

Từ năm 1675, những người Pháp lôi kéo được các tu sĩ Dòng Tên người Việt Nam và phong chức linh mục cho một số người, đồng thời ra sức đào tạo linh mục người Việt Nam. Đến năm 1694, đã phong 25 linh mục là tu sĩ Dòng Tên.

Thế kỷ XVIII, dưới thời Trịnh - Nguyễn, việc truyền đạo tiếp tục diễn ra khá mạnh.

Ở Đàng Ngoài, Chúa Trịnh tiến hành bức hại nhiều giáo sĩ, nhưng việc truyền đạo vẫn diễn ra.

Ở Đàng Trong, nhiều giáo sĩ Dòng Tên đảm nhiệm những cương vị trọng yếu trong phủ chúa Nguyễn.

Cuối thế kỷ XVII, việc phát triển Công giáo gắn với chính sách xâm lược của Pháp và sự “giúp đỡ” của triều đình phong kiến Việt Nam:

Năm 1669, giáo sĩ Paluy đã gửi Bộ trưởng Hải quân Pháp thư yêu cầu quân đội Pháp sớm chiếm lấy lưu vực sông Hồng. Những năm 1776 - 1784, Nguyễn Ánh đã gặp Giám mục thánh Adrăng (Bá Đa Lộc), hai bên thỏa thuận “giúp đỡ” lẫn nhau.

Năm 1787, Giám mục Adrăng đã thay mặt Nguyễn Ánh ký Hiệp ước Vécxai. Theo đó, Pháp cho một lực lượng quân đội sang “giúp Việt Nam”, thực chất là giúp Nguyễn Ánh chống Tây Sơn. Nguyễn Ánh nhường cho Pháp các đảo ở Đà Nẵng, Côn Lôn và mở cửa buôn bán với Pháp.

Năm 1789, cách mạng Pháp nổ ra, Hiệp ước Vécxai không được thực hiện, nhưng Nguyễn Ánh vẫn phải thực hiện những điều đã cam kết. Việc

câu kết đó dẫn đến việc Nguyễn Ánh lên ngôi vào năm 1802, hiệu là Gia Long. Đến năm 1820, Nguyễn Ánh chết.

Sau khi Nguyễn Ánh chết, vua Minh Mạng, vua Tự Đức đã thay đổi chính sách đối với các giáo sĩ Thừa sai; nhà Nguyễn thực hiện chính sách cấm đạo với những lý do chính sau:

- Giáo lý, giáo luật Công giáo trái với phong tục, tập quán của người Việt Nam, uy hiếp uy quyền của nhà vua (giáo sĩ thay mặt Chúa Trời, trong khi nhà vua là Thiên tử - con Trời).

- Công giáo đụng chạm đến các tôn giáo khác, nhất là Phật giáo, nên bị nhiều người phản đối, gọi là “tà giáo”, “dị giáo”, đã xảy ra một số vụ xô xát, xung đột.

- Công giáo đã bị thực dân Pháp lợi dụng. Hoạt động của nhiều giáo sĩ đã trực tiếp, gián tiếp “dẫn đường” cho đội quân xâm lược.

Việc nhà Nguyễn đối xử, tàn sát cả lực lượng phản động và quần chúng tín đồ tôn giáo đã làm giáo dân oán giận, tạo cơ cho Pháp đẩy mạnh xâm lược với danh nghĩa “bảo vệ Thiên Chúa, cứu mạng người Công giáo”.

Mặc dù bị cấm đoán, nhưng Công giáo vẫn phát triển.

Hội Thừa sai Pari đã mở rộng được phạm vi ảnh hưởng của Công giáo.

Các giáo khu được thành lập: năm 1844, giáo khu Đà Nẵng chia ra Đông Đà Nẵng và Tây

Đàng Trong; năm 1846, giáo khu Đàng Ngoài chia ra thành Đông Đàng Ngoài và Trung Đàng Ngoài; năm 1850, thành lập giáo khu Bắc Đàng Trong và giáo khu Cam Bốt.

Tăng cường đào tạo linh mục và thầy giảng người Việt Nam.

Giám mục Puygini đã làm cố vấn cho Pháp đánh chiếm Hà Nội.

Khi Pháp đặt được bộ máy thống trị trên toàn Việt Nam, Công giáo bước sang giai đoạn phát triển mới:

- Phát triển về số lượng tín đồ, chức sắc.

Về tín đồ: đến năm 1886, toàn quốc có 210.000 giáo dân, năm 1890 có 310.000 người, năm 1910 có 950.000 người, năm 1931 có 1,3 triệu người.

Về chức sắc: đến năm 1886, cả nước có 74 thầy giảng là người Việt; năm 1890, ở Đàng Ngoài có 3 giám mục địa phận, cả nước có 100 linh mục người Việt; năm 1910, có 10 giám mục địa phận, 371 linh mục người nước ngoài, 444 linh mục người Việt, 207 thầy giảng¹.

- Phát triển về tổ chức.

Hoàn chỉnh giáo lý, kinh sách đem ra dạy dỗ, lễ lạt.

Giáo sĩ Tây được coi là cha cố, lập giáo hội thực dân ở Việt Nam.

1. Xem Tổng cục Chính trị: *Một số hiểu biết về tôn giáo*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1998, tr.156.

Các xứ đạo lớn đều có cha cố Tây trực tiếp cai quản.

Nhà thờ, trường học, chủng viện phát triển nhanh.

Tuy nhiên, đa số tín đồ Công giáo vẫn gắn bó với dân tộc. Nhiều tín đồ tham gia các phong trào yêu nước chống Pháp. Nhiều gia đình Công giáo trở thành cơ sở cách mạng.

Trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng bào Công giáo Việt Nam có nhiều đóng góp tích cực.

Hiện nay, đồng bào Công giáo Việt Nam thực hiện “kính Chúa, yêu nước”, sống “tốt đời, đẹp đạo”, chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng phá hoại cách mạng, đi ngược lại lợi ích, nguyện vọng chính đáng của đồng bào.

Câu hỏi 37: Tin Lành ra đời như thế nào?

Trả lời:

Tin Lành là tôn giáo tách ra từ Công giáo vào thế kỷ XVI ở châu Âu, có nguồn gốc chính trị, xã hội sâu xa. Trước hết là sự xuất hiện của giai cấp tư sản với những yêu cầu mới về chính trị, xã hội, tư tưởng tôn giáo. Trong thời trung cổ, giáo hội Công giáo và giai cấp địa chủ, phong kiến có quan hệ chặt chẽ với nhau, Công giáo trở thành chỗ dựa tinh thần cho chế độ phong kiến. Giáo hội Công

giáo bị chính trị hóa trở thành thế lực phong kiến. Giai cấp tư sản đã thực hiện cuộc cải cách Công giáo để “tháo bỏ hào quang tôn giáo”, thu hẹp lực lượng và ảnh hưởng của giai cấp địa chủ, phong kiến, trước khi tiến hành cuộc cách mạng tư sản để lật đổ chế độ phong kiến.

Tin Lành ra đời thể hiện sự khủng hoảng nghiêm trọng của giáo hội Công giáo do những tham vọng quyền lực trần thế và sự sa sút về đạo đức của hàng giáo phẩm, nhất là sau cuộc “lưu đày Babylon” (1387 - 1417). Cùng với sự khủng hoảng về uy tín, ảnh hưởng của giáo hội là sự bế tắc của nền thần học kinh viện (hình thành từ thế kỷ XII) - cơ sở quyền lực của giáo hội Công giáo.

Xét về mặt văn hóa, Tin Lành ra đời được thúc đẩy bằng phong trào văn hóa Phục hưng - chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa dân tộc ở châu Âu thế kỷ XV - XVI. Với chủ trương đề cao con người, nhân tính, nhân quyền, đối lại việc đề cao thần quyền; đề cao tự do cá nhân, dân chủ và sự hưởng lạc, đối lại sự kìm hãm dục vọng và sự ràng buộc của chế độ phong kiến, luật lệ Công giáo; đề cao lòng yêu nước, đối lại việc đề cao lòng yêu Thiên Chúa và một nước Chúa chung chung, văn hóa Phục hưng - chủ nghĩa nhân văn đã tạo ra sự kích thích mới về văn hóa, tư tưởng, cách nhìn mới về con người và tôn giáo, làm cơ sở cho việc tiếp thu và phát triển những tư tưởng cải cách tôn giáo.

Tin Lành ra đời là sự kế thừa, tiếp nối các phong trào chống lại quyền lực Giáo hoàng và Giáo triều Rôma từ nhiều thế kỷ trước, tiêu biểu là một số phong trào từ thế kỷ XII trở đi, như: phong trào Albigeois và phong trào Waldensians (thế kỷ XII) ở Pháp, phong trào John Wycliff (thế kỷ XIV) ở Anh, phong trào Jerome Savonarola (thế kỷ XV) ở Italia và nhất là phong trào Jean Huss (thế kỷ XV) ở Tiệp Khắc (cũ).

Nguyên nhân trực tiếp của cuộc cải cách là do đời sống xa hoa, sự hưởng lạc của hàng giáo phẩm trong giáo triều Rôma, nhất là việc Giáo hoàng Leon X ra lệnh ban ơn toàn xá cho những ai dâng cúng tiền của cho Giáo hội bằng cách cho bán “bùa xá tội”. Những người lãnh đạo cuộc cải cách không phải ai khác, mà là những giáo sĩ Công giáo: Linh mục, Tiến sĩ thần học Martin Luther (1483 - 1546), Linh mục Thomas Munzer (1490 - 1525), Linh mục Jean Calvin (1509 - 1564), Linh mục Ulrich Zwingli (1484 - 1531).

Đầu tiên, phong trào cải cách tôn giáo nổ ra ở Đức vào tháng 11-1517 với việc Martin Luther công bố 95 luận đề chống lại chức vụ giáo hoàng, giáo quyền Rôma và việc bán “bùa xá tội”; sau đó, lan sang các nước Pháp, Thụy Sĩ, Anh, Xcốtlen, Ailen, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy. Đến giữa thế kỷ XVII, sau cuộc chiến tranh 30 năm (1618 - 1648) bất phân thắng bại, cả châu Âu và giáo triều Rôma chấp nhận những người cải cách và từ đó

hình thành một tôn giáo mới tách ra khỏi đạo Công giáo. Đó là đạo Tin Lành.

Câu hỏi 38: Tin Lành phát triển như thế nào?

Trả lời:

Thế kỷ XVII, giai cấp tư sản ở châu Âu bước lên vũ đài chính trị, tự khẳng định bằng cuộc cách mạng tư sản Anh năm 1640, cách mạng tư sản Pháp năm 1789. Sau đó, giai cấp tư sản châu Âu tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược nước khác nhằm mở rộng thị trường và khai thác nguyên vật liệu. Tin Lành đã khai thác triệt để hoàn cảnh chính trị, xã hội nói trên nhằm mở rộng ảnh hưởng của mình. Nếu cuối thế kỷ XVII, Tin Lành có 30 triệu tín đồ thì đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, Tin Lành có trên 100 triệu tín đồ. Thế kỷ XX, với hai cuộc chiến tranh thế giới (Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918); Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)), và tiến trình công nghiệp hóa đã tạo môi trường thuận lợi cho Tin Lành phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Tin Lành ra đời ở châu Âu, sau đó truyền sang các nước ở Bắc Mỹ, hình thành nhiều tổ chức, hệ phái. Dựa vào vị thế, ảnh hưởng của Mỹ, Tin Lành truyền trở lại châu Âu và lan tỏa ra toàn thế giới. Đó là con đường phát triển của Tin Lành, đồng thời lý giải cái nôi của Tin Lành ở châu Âu, trung tâm điều hành Tin Lành thế giới ở Bắc Mỹ.

Trong quá trình phát triển, Tin Lành không chỉ khai thác triệt để hoàn cảnh chính trị, xã hội thuận lợi ở châu Âu nhằm mở rộng ảnh hưởng, mà còn rất năng động, luôn luôn đổi mới và thích nghi, đặc biệt là chủ trương “nhập thế”, lấy các hoạt động xã hội làm phương tiện, điều kiện để thu hút tín đồ. Do ra đời muộn, địa bàn truyền giáo hẹp, từ rất sớm, Tin Lành đã hướng các hoạt động truyền giáo đến vùng dân tộc thiểu số. Trên bình diện thế giới vào những thế kỷ trước, châu Á, châu Phi, châu Mỹ là những vùng xa xôi của “châu Âu văn minh”. Hiện nay, đối với từng quốc gia, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống vẫn là địa bàn thuận lợi để Tin Lành phát triển.

Đến nay, Tin Lành đã trở thành một tôn giáo lớn, đứng thứ ba sau Hồi giáo và Công giáo, với khoảng 550 triệu tín đồ và 285 hệ phái, có mặt ở 135 nước ở các châu lục, trong đó tập trung ở các nước công nghiệp tiên tiến như Tây Âu, Bắc Âu và Bắc Mỹ.

Câu hỏi 39: Sự đồng nhất và khác biệt giữa giáo lý Tin Lành với giáo lý Công giáo?

Trả lời:

Về sự đồng nhất, giáo lý của Tin Lành về cơ bản giống giáo lý Công giáo. Cả hai tôn giáo đều thờ Thiên Chúa, tin theo thuyết “Thiên Chúa ba ngôi” (Chúa cha, Chúa con và Chúa Thánh thần).

Chúa con được “lưu xuất” từ Chúa cha, Chúa Thánh thần được “lưu xuất” từ Chúa cha và Chúa con. Cả hai tôn giáo đều cho rằng vũ trụ, muôn vật đều do Thiên Chúa tạo dựng và điều khiển, con người do Thiên Chúa tạo dựng theo cách riêng, có phần hồn và phần xác. Con người có tội lỗi. Chúa con là Giêsu Kitô xuống trần chịu nạn, chịu chết chuộc tội cho loài người. Thế giới có thiên thần, ma quỷ, có thiên đường, địa ngục và có ngày Phục sinh, ngày Tận thế, ngày Phán xét cuối cùng.

Về sự khác biệt, Tin Lành tin có sự hoài thai Chúa Giêsu một cách mầu nhiệm của bà Maria nhưng cho rằng bà Maria chỉ đồng trinh cho đến khi sinh Chúa Giêsu, sau đó không còn đồng trinh nữa. Thậm chí một số phái Tin Lành cho rằng, Kinh thánh nói bà Maria sau khi sinh Chúa Giêsu còn sinh cho ông Giuse một số người con khác một cách bình thường. Do vậy, Tin Lành chỉ kính trọng chứ không tôn sùng thờ lạy bà Maria như Công giáo. Bà Maria chỉ có công sinh và nuôi dạy Chúa Giêsu, chứ không phải là mẹ của Thiên Chúa.

Đạo Tin Lành tin có thiên sứ, có các thánh tông đồ, các thánh tử đạo và các thánh khác, nhưng cũng chỉ kính trọng và noi gương, chứ không tôn sùng và thờ lạy họ như Công giáo. Tin Lành không thờ các tranh ảnh, hình tượng cũng như các di vật, không tôn sùng và thực hiện hành hương đến các thánh địa, kể cả Giêrusalem, núi Sinai, đền thánh Phêrô và Phaolô.

Tin Lành không thờ lạy các hình tượng và cho rằng, Kinh thánh đã dạy: Hình tượng là công việc do tay người làm ra, hình tượng có miệng mà không nói, có tai mà không nghe, có lỗ mũi mà chẳng ngửi, có tay nhưng không sờ rầm, có chân nào biết bước đi..., phàm kẻ nào làm hình tượng mà nhờ cậy nơi đó, đều giống nó. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, Tin Lành có dùng các tranh ảnh, hình tượng trong sinh hoạt tôn giáo nhưng mang ý nghĩa tài liệu để giảng giải, truyền thụ.

Tin Lành tin có thiên đường, hỏa ngục nhưng không quá coi trọng tới mức dùng nó làm công cụ khuyến thưởng, răn đe, trừng phạt đối với con người. Tin Lành không có luyện ngục (nơi tạm giam các linh hồn mắc tội nhẹ đang chờ cứu vớt như Công giáo quan niệm). Họ cho rằng, kinh thánh chỉ nói đến thiên đường, hỏa ngục, không nói đến luyện ngục.

Câu hỏi 40: Luật lệ, lễ nghi của Tin Lành như thế nào?

Trả lời:

Trong đời sống tín ngưỡng, Tin Lành là một tôn giáo đặc biệt đề cao lý trí trong đức tin, cho rằng sự cứu rỗi chỉ đến bởi đức tin chứ không phải vì các luật lệ, lễ nghi. Do đó, luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo của Tin Lành đơn giản, không cầu kỳ, rườm rà như đạo Công giáo.

Trong bảy phép bí tích của Công giáo (rửa tội, thêm sức, giải tội, thánh thể, sức dầu, truyền chức, hôn phối), Tin Lành chỉ thừa nhận và thực hiện phép rửa tội (báptem), phép thánh thể, vì cho rằng, kinh thánh chỉ nói đến những phép đó mà thôi. Một số phái Tin Lành có thêm lễ dâng con trẻ cho Thiên Chúa, dựa theo tích trong Cựu ước rằng, Abraham đã dâng con trai là YSác cho đức Giêhôva.

Tin Lành cho rằng, phép báptem không phải tẩy trừ tội lỗi một cách linh nghiệm mà là sự thay cũ đổi mới của mỗi con người, một sự liên lạc bằng lương tâm và lý trí đối với Chúa Trời. Do vậy, người chịu báptem phải đủ tuổi để hiểu biết các lẽ đạo và phải ăn ở trong sạch, không được phạm tội. Nghi lễ báptem của Tin Lành được tiến hành theo lối cổ, như thánh Gioan rửa tội cho Chúa Giêsu trên sông Giođăng bằng cách dìm cả người xuống nước, chứ không dội ít nước lên đầu một cách tượng trưng như Công giáo.

Tin Lành có ba quan điểm về lễ thánh thể: M. Luther tuy tuyên bố không công nhận “thuyết biến thể” nhưng lại cho rằng, bánh và rượu trong lễ thánh thể cũng là máu thịt Chúa Giêsu, uống rượu và ăn bánh là uống máu và ăn thịt Chúa Giêsu. U.Zwingli cho rằng, lễ thánh thể chỉ đơn thuần kỷ niệm sự chết của Chúa Giêsu, bánh và rượu chỉ có ý nghĩa vật chất. J. Calvin dung hòa quan điểm của Luther và Zwingli, cho rằng rượu và bánh

trong lễ thánh thể vừa có ý nghĩa vật chất (ở bên ngoài), vừa có ý nghĩa thuộc linh (ở bên trong). Trong quá trình phát triển, tuy các phái Tin Lành còn có những quan điểm khác nhau về lễ thánh thể nhưng nhìn chung đều phủ nhận “thuyết biến thể” của đạo Công giáo. Đa số phái Tin Lành cho rằng, lễ thánh thể là kỷ niệm về sự chết của Chúa Giêsu chuộc tội cho loài người, qua đó nhắc nhở con người sống xứng đáng với Thiên Chúa. Lễ thánh thể của Công giáo được tiến hành với nghi thức rườm rà, tín đồ chỉ được ăn “bánh thánh” còn “rượu thánh” không được uống mà dành cho các giáo sĩ. Tin Lành thực hiện nghi lễ thánh thể đơn giản hơn, tất cả tín đồ và giáo sĩ cùng uống rượu và ăn bánh. Lễ thánh thể thường được tổ chức vào chủ nhật đầu tiên của từng tháng.

Ngoài hai phép báptem và Minh thánh, Tin Lành duy trì các lễ như lễ Noel, lễ Phục sinh, lễ dâng con trẻ cho Chúa, lễ hôn phối và các nghi lễ khác cho người quá cố...

Công giáo cho rằng, con người không những phải làm việc thiện mà còn phải hãm mình để chuộc tội. Tin Lành lại quan niệm rằng, việc chuộc tội cho loài người đã có Chúa Giêsu làm trọn rồi. Con người làm việc thiện để tỏ ra xứng đáng với Thiên Chúa. Con người phải có đức tin mới được cứu vớt.

Tín đồ Công giáo xưng tội trong tòa kín với linh mục là hình thức chủ yếu nhất, còn tín đồ Tin Lành xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa.

Công giáo đặt ra nhiều bài kinh để cho mọi người cầu nguyện hằng ngày (quen gọi là kinh nguyện). Tin Lành chỉ tin có kinh thánh, dùng kinh thánh trong tất cả các sinh hoạt tôn giáo. Khi xưng tội cũng như khi cầu nguyện, tín đồ Tin Lành có thể đứng giữa nhà thờ, trước đám đông để sám hối hoặc nói lên ý nguyện của mình một cách công khai.

Nhà thờ (thánh đường) của Công giáo được xây dựng tốn kém, kiến trúc đồ sộ theo lối cổ, bài trí công phu, cầu kỳ và được cho rằng, đó là nhà Chúa - nơi Chúa ngự một cách linh thiêng. Đặc biệt, trong và ngoài nhà thờ treo nhiều ảnh tượng. Trái lại, nhà thờ Tin Lành thường kiến trúc hiện đại, đơn giản, trong nhà thờ không có tượng ảnh, chỉ có cây thập giá biểu tượng Chúa Giêsu chịu nạn. Trong nhiều trường hợp, Tin Lành chỉ sử dụng những phòng họp hoặc hội trường, đôi khi một nhà tạm của tín đồ dùng để làm điểm nhóm lễ, chia sẻ lời Chúa trong kinh thánh.

Câu hỏi 41: Chức sắc và tổ chức Giáo hội của Tin Lành như thế nào?

Trả lời:

Về *chức sắc*, chức sắc của Tin Lành gồm các chức vụ: mục sư (tên gọi theo kinh thánh) và dưới mục sư là truyền đạo (còn gọi là giảng sư). Một số phái Tin Lành vẫn duy trì chức giám mục, nhất là những hệ phái chịu ảnh hưởng của Anh giáo. Chức sắc Tin Lành chủ yếu là nam, nhưng cũng có một

số phái có tuyển chọn cả phụ nữ, và nhìn chung họ không giữ chế độ độc thân. Chức sắc Tin Lành tuy được coi là “người chăn bầy” nhưng không có thần quyền, tức là không có quyền thay mặt Thiên Chúa ban phúc, tha tội cho tín đồ, không phải là cầu nối trung gian trong mối quan hệ giữa tín đồ Tin Lành với đấng thiêng liêng. Quan hệ giữa giáo sĩ với tín đồ bình đẳng, cởi mở. Có hệ phái Tin Lành bầu ra mục sư, truyền đạo theo thời gian. Chức sắc Tin Lành hoạt động dưới sự kiểm soát của tín đồ, hằng năm, tín đồ bỏ phiếu tín nhiệm mục sư (hoặc truyền đạo) quản nhiệm hội thánh cơ sở.

Về tổ chức giáo hội, Tin Lành chủ trương xây dựng các giáo hội độc lập với những hình thức cơ cấu khác nhau, tùy thuộc vào từng hệ phái và hoàn cảnh, điều kiện cho phép. Có hệ phái Tin Lành duy trì cơ cấu hai cấp Trung ương và hội thánh cơ sở (chi hội), có hệ phái Tin Lành duy trì thêm cấp trung gian là giáo khu hay địa hạt (tương đương như giáo phận của Công giáo). Nhân sự lãnh đạo các cấp giáo hội theo nhiệm kỳ thông qua bầu cử dân chủ (trực tiếp, bằng phiếu kín, từng chức danh). Thành phần lãnh đạo giáo hội không chỉ có mục sư, truyền đạo mà có cả tín đồ tham gia. Đặc biệt, các hệ phái Tin Lành đều trao quyền tự quản cho hội thánh cơ sở với tinh thần tự lập, tự dưỡng, tự truyền. Các hệ phái Tin Lành không ngăn cản tín đồ, chức sắc tách ra để gia nhập các hệ phái khác hoặc đứng độc lập.

Tin Lành có hai sinh hoạt được tổ chức chặt chẽ là bồi linh và hội đồng (đại hội đại biểu). Bồi linh còn gọi là hội đồng linh tu được tổ chức hằng năm theo các cấp giáo hội để nâng cao trình độ giáo lý, thần học cho tín đồ, mục sư, truyền đạo. Tùy theo cấp tổ chức bồi linh mà thành phần tham dự khác nhau. Nếu bồi linh cấp trung ương thì chỉ có các mục sư, truyền đạo và những chức vụ chủ chốt của các chi hội. Nếu bồi linh ở cấp chi hội thì mở rộng đến các tín đồ. Đại hội đại biểu ở cấp chi hội thường họp mỗi năm một lần, gọi là hội đồng thường niên. Hội đồng ở chi hội có nhiệm vụ tổng kết công việc trong một năm và bàn chương trình hoạt động của năm tới, bầu ban chấp sự; bỏ phiếu tín nhiệm mục sư, truyền đạo chủ tọa và bầu chọn đại biểu đi dự đại hội đồng cấp trên (nếu trùng nhiệm kỳ của đại hội đồng). Đại hội đại biểu trên cấp chi hội là đại hội đồng. Thành phần tham dự đại hội đồng là các mục sư, truyền đạo và đại biểu tín đồ được cử ở các chi hội.

Đại hội đồng tổ chức theo nhiệm kỳ để giải quyết các công việc nội bộ, xây dựng hoặc sửa đổi hiến chương (điều lệ) và bầu nhân sự lãnh đạo giáo hội.

Câu hỏi 42: Tin Lành du nhập vào Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

Đạo Tin Lành du nhập vào Việt Nam muộn hơn các tôn giáo khác như Phật giáo và Công giáo.

Năm 1911, Tin Lành được truyền vào Việt Nam chủ yếu do Liên hiệp Phúc âm và Truyền giáo Mỹ (CMA) tiến hành. Đây là một hệ phái, một tổ chức truyền giáo của Tin Lành gốc Mỹ. Tiền thân của CMA là hai tổ chức: Hiệp hội truyền giáo ở Mỹ lập ra năm 1887 và Hiệp hội Phúc âm.

Thế kỷ XIX, các mục sư của CMA như D.Leclacheur (1893), C.H.Reeves (1897), R.A.Jaffray (1899), vợ chồng Sylvan Dayn (1901)... qua đường Trung Quốc vào Việt Nam thăm dò và truyền giáo, nhưng không có kết quả.

Đến năm 1911, CMA cử ba mục sư là R.A.Jaffray, Paul M.Husler và G.L. Loyd Hughes, từ Trung Quốc vào Đà Nẵng.

Trong thời kỳ thực dân Pháp và phát xít Nhật chiếm đóng Việt Nam, đạo Tin Lành bị chèn ép và ba lần bị cấm.

Năm 1926, vin có Hòa ước ngày 6-6-1884 chỉ cho phép Công giáo được truyền bá ở Việt Nam, Pháp lại ra lệnh cấm giáo sĩ Tin Lành truyền đạo, đóng cửa các nhà thờ Tin Lành, nhiều mục sư bị bắt.

Năm 1943, lấy cớ giáo sĩ CMA làm gián điệp cho Mỹ, Nhật bắt tập trung các giáo sĩ CMA lại một nơi. Năm 1954, Pháp cho rằng các giáo sĩ Tin Lành làm gián điệp cho Đức, nên ra lệnh đóng cửa các nhà thờ Tin Lành và cấm các giáo sĩ hoạt động.

Mặc dù bị chèn ép, nhưng Tin Lành vẫn phát triển khá nhanh ở Việt Nam.

Đến năm 1954, số tín đồ đạo Tin Lành đã có hàng chục nghìn người, có trụ sở chung của Giáo hội Tin Lành cả nước tại Hà Nội.

Câu hỏi 43: Tình hình phát triển đạo Tin Lành ở Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

Sau năm 1954, với sự trợ giúp của Mỹ, 10.000 tín đồ Tin Lành và 17 mục sư từ miền Bắc di cư vào miền Nam.

Ở miền Bắc, quá trình phát triển đạo Tin Lành gắn với quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và kháng chiến chống xâm lược. Số tín đồ và mục sư đạo Tin Lành lập ra Tổng hội Tin Lành miền Bắc. Hoạt động của đạo Tin Lành diễn ra bình thường, nhưng phạm vi ảnh hưởng không lớn, số lượng tín đồ tăng không đáng kể.

Ở miền Nam, quá trình truyền bá, phát triển đạo Tin Lành gắn với quá trình can thiệp, xâm lược của đế quốc Mỹ. Mỹ đã nắm đạo Tin Lành, lập ra Tổng liên Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam), còn gọi là Tin Lành Tổng liên hội miền Nam. Đạo Tin Lành phát triển mạnh mẽ, mở rộng phạm vi truyền đạo. Trong quá trình phát triển, Mỹ đã âm mưu tách đồng bào dân tộc thiểu số ra khỏi người Kinh, lập ra Cơ quan truyền giáo người Thượng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sĩ Tin Lành Mỹ; mở cửa cho các hệ phái Tin Lành, các tổ chức xã hội, từ thiện của Mỹ vào truyền đạo và xây

dựng cơ sở khắp miền Nam. Tin Lành Tổng liên hội miền Nam chú trọng đào tạo mục sư và truyền đạo: nâng Trường kinh thánh thành Viện Thánh kinh thần học; mở hai trường trung cấp kinh thánh ở Tây Nguyên; đưa mục sư ra nước ngoài đào tạo; thành lập hệ thống tuyên úy trong quân đội ngụy; lôi kéo tín đồ ở vùng giải phóng.

Bên cạnh CMA, ở miền Nam còn có một hệ phái Tin Lành cũng du nhập từ Mỹ sang từ những năm 1930, đó là phái Cơ đốc Phục Lâm phát triển chủ yếu sau những năm 1950, có hệ thống giáo hội với hơn 10.000 tín đồ, 10 mục sư, 31 nhà thờ. Cơ đốc Phục Lâm ở miền Nam là địa hạt trực thuộc Tổng hội khu vực Viễn Đông (trụ sở ở Xingapo). Cơ đốc Phục Lâm phát triển chủ yếu ở Sài Gòn. Đến năm 1975 có 28 tổ chức hệ phái, gần 200.000 tín đồ, 514 mục sư, 7 địa hạt với hơn 500 chi hội.

Sau năm 1975, giáo sĩ nước ngoài rút đi, hoạt động đạo Tin Lành ở miền Nam thu hẹp. Gần đây, các giáo phái Tin Lành đẩy mạnh hoạt động, phục hồi các hình thức tôn giáo, phát triển tín đồ, củng cố giáo hội. Cơ đốc Phục Lâm hoạt động khá sôi nổi.

Hiện nay, đạo Tin Lành ở Việt Nam có nhiều hệ phái và tổ chức khác nhau: Tổng liên Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam); Tổng liên Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc); Giáo hội Cơ đốc Phục Lâm Việt Nam; Tổng hội Báp tít Việt Nam; Ngũ tuần Tin Lành Đại Hàn.

Hội thánh Tin Lành miền Bắc, tức Tổng liên Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) được Nhà nước cho đăng ký hoạt động năm 1958, có 14 chi hội, là một tổ chức tôn giáo yêu nước, có điều lệ tiến bộ, với phương châm “Phụng sự Thiên Chúa vì Tổ quốc”, có thành tích đóng góp trong kháng chiến chống Mỹ và trong những năm đầu sau khi đất nước thống nhất.

Hội thánh Tin Lành miền Nam, còn gọi là Tổng liên Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam). Đây là tổ chức Tin Lành hoạt động từ thời Mỹ, ngụy. Năm 2001, Nhà nước cho phép tổ chức này hoạt động, họp Đại hội vào tháng 2-2001 thông qua hiến chương, tôn chỉ “Sống phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và dân tộc”; xác định tổ chức giáo hội là một tổ chức độc lập, không thuộc tổ chức tôn giáo nước ngoài; cơ cấu hai cấp Trung ương (Tổng liên hội) và cơ sở (Hội thánh). Ban trị sự gồm 23 thành viên, là cơ quan lãnh đạo của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam).

Đến tháng 3-2011, đạo Tin Lành cả nước có hơn 1 triệu tín đồ, trong đó có 436 mục sư, 306 mục sư nhiệm chức, 458 nhà truyền đạo, 455 chi hội, 351 nhà thờ với hơn 90 tổ chức và nhóm Tin Lành¹.

1. Xem Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Tín ngưỡng, tôn giáo và thực hiện tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Sđd, tr. 58.

Câu hỏi 44: Hồi giáo ra đời như thế nào?

Trả lời:

Hồi giáo ra đời vào khoảng đầu thế kỷ thứ VII ở Arập Xêút ngày nay, dựa vào các tiền đề kinh tế, xã hội và tư tưởng, tín ngưỡng đương thời.

Tiền đề kinh tế - chính trị - xã hội

Sự ra đời của Hồi giáo bắt nguồn từ sự cần thiết xóa bỏ tình trạng cát cứ về kinh tế - chính trị - xã hội; phản ánh quá trình thống nhất các bộ lạc và sự hình thành nhà nước trên bán đảo Arập ở thế kỷ thứ VI, VII.

Sự phát triển kinh tế hàng hóa đã làm thay đổi cơ cấu xã hội Arập. Quan hệ xã hội mới dựa trên sự bất bình đẳng về sở hữu tài sản giữa chủ nô và nô lệ, địa chủ phong kiến và nông dân được hình thành. Một số trung tâm kinh tế, văn hóa được hình thành và phát triển như Mécca, Medina, Taiphơ (nay thuộc Arập Xêút).

Cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII, mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ ngày càng gay gắt; các trung tâm kinh tế, văn hóa suy tàn. Arập lại đứng trước nguy cơ xâm lược của đế quốc Bizăngxơ từ phía Tây, đế quốc Ba Tư từ phía Đông.

Trong bối cảnh ấy, cần có một nhà nước tập trung vững mạnh, đủ sức thống nhất các bộ lạc, bảo đảm kinh tế độc lập, tiến hành chống xâm lược và mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài.

Tiền đề tư tưởng, tín ngưỡng

Hồi giáo ra đời có tiền đề tư tưởng, tín ngưỡng từ đạo Kitô, đạo Do Thái và tín ngưỡng địa phương.

Khi Hồi giáo chưa ra đời, đạo Kitô và đạo Do Thái đã được truyền vào bán đảo Arập.

Ở Medina có những người tuyên truyền ý niệm thờ nhất thần và sự khắc khổ, được gọi là người theo chủ nghĩa Hanif, là cơ sở tín ngưỡng của sự ra đời đạo Hồi.

Người sáng lập Hồi giáo là Môhamét.

Hồi giáo tên gốc theo tiếng Arập là Islam, nghĩa là phục tùng Thượng đế, do Môhamét (570 - 632), người bộ tộc Curét, một thương nhân sáng lập.

Môhamét sinh ra ở Mécca, mồ côi cha mẹ sớm, không được học hành. Tuổi nhỏ, ông chăn gia súc và dẫn đường cho các thương khách để kiếm sống. Môhamét sớm tiếp xúc với những người theo đạo Do Thái, Kitô giáo và bị lôi cuốn vào tín ngưỡng nhất thần.

Thông cảm với nỗi đau khổ của những người bị bóc lột, ông theo gương những người ẩn tu Kitô giáo, tìm đến hang Hari ở gần Mécca để suy ngẫm và chiêm nghiệm. Theo ông, mỗi dân tộc cần có một người tiên tri của mình và ông là người tiên tri của Arập.

Theo truyền thuyết, năm 610, Môhamét 40 tuổi, trong một buổi chiều khi đang suy ngẫm, ông nghe Tổng lãnh thiên thần Gabriel gọi và thông báo: ông được Thượng đế chọn làm sứ giả của Người.

Môhamét bắt đầu truyền đạo và có được những tín đồ đầu tiên. Sau một thời gian, đến năm 632, ông đột ngột từ trần, thọ 62 tuổi.

Câu hỏi 45: Hồi giáo phát triển như thế nào?

Trả lời:

Lúc đầu, Hồi giáo không được chấp thuận, sau đó dần dần phát triển và khẳng định vị trí của mình.

Hồi giáo ra đời ở Mécca nhưng không được các bộ tộc ở đây chấp nhận ngay, do mâu thuẫn và sự thiếu tin tưởng vào tín ngưỡng, tôn giáo chỉ hứa hẹn chung về sự giải thoát ở thế giới bên kia, phải trải qua một thời kỳ đấu tranh để xác lập vị trí.

Môhamét và nhóm Hồi giáo ít ỏi phải lánh sang vùng Medina hoạt động. Dần dần Hồi giáo được hình thành.

Tháng 7-622 được coi là ngày mở đầu của Hồi giáo, hội thánh ở Mécca được thành lập mang tính chất của một tổ chức siêu thị tộc, vừa làm việc vừa phục vụ tôn giáo và chuẩn bị lực lượng đánh chiếm Mécca.

Quá trình phát triển của Hồi giáo gắn với quá trình tiến hành chiến tranh mở rộng ảnh hưởng và truyền đạo.

Từ năm 636, Hồi giáo tiến hành viễn chinh xâm lược các nước Xyri, Ácmênia, Irắc và truyền bá Hồi giáo ở đó.

Đầu thế kỷ thứ X, Hồi giáo truyền vào châu Phi. Thế kỷ XI, Hồi giáo trở thành tôn giáo lớn, thống soái các dân tộc từ Địa Trung Hải đến vịnh Ba Tư. Thế kỷ XIV, dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi giáo

tấn công đế quốc Bizăngxơ lập nên đế quốc Ôttôman, lôi kéo nhiều nước theo Hồi giáo.

Thế kỷ XV-XVI, Hồi giáo đẩy mạnh việc truyền giáo sang Indônêxia, Malaixia và nhiều nước thuộc Đông Nam Á.

Thế kỷ XVII-XVIII, Hồi giáo đụng đầu với nền văn minh phương Tây, nên bị thu hẹp lại.

Đầu thế kỷ XX đến nay, Hồi giáo tiếp tục tìm mọi cách gây ảnh hưởng vào đời sống xã hội.

Hồi giáo là tôn giáo lớn thứ hai sau Kitô giáo, có khoảng 1,4 tỷ tín đồ, có mặt trên 50 quốc gia ở các châu lục¹.

Câu hỏi 46: Hồi giáo quan niệm về thế giới như thế nào?

Trả lời:

Hồi giáo quan niệm *Allah sáng tạo ra thế giới*, sáng tạo ra tất cả, kể cả thiên thần và quỷ dữ.

Thiên thần do Allah sáng tạo ra có nhiệm vụ hoàn thành vô điều kiện những lời phán xét của Thượng đế.

Có nhiều thiên thần với những nhiệm vụ khác nhau, trong đó có bốn vị thần gần Allah là:

- Tổng lãnh thiên thần là Gabriel chuyên truyền đạt lời phán xét của Thượng đế.
- Thiên thần Mikail chuyên theo dõi trật tự của vũ trụ.

1. Tạp chí *Lý luận Chính trị*, số 8/2012, tr. 71.

- Thiên thần Issatil chuyên thổi kèn báo hiệu ngày phán xét cuối cùng.

- Thiên thần Azrael với thanh gươm trong tay thực hiện sự trừng phạt của Thượng đế đối với con người.

Hồi giáo quan niệm về quỷ dữ: Quỷ dữ gây ra nỗi bất hạnh của con người (Kitô giáo gọi là quỷ Sa tăng; Hồi giáo gọi là quỷ ác Iblit). Quỷ dữ làm cho con người đi chệch hướng gây nên tội lỗi.

Câu hỏi 47: Hồi giáo quan niệm về con người như thế nào?

Trả lời:

Hồi giáo quan niệm *con người có hai phần*: phần thể xác và phần linh hồn. Phần thể xác chỉ là vỏ bọc tạm thời. Cuộc sống nơi trần gian của con người chỉ là trò chơi, trò tiêu khiển, là sự phô trương khoe khoang, sự ganh đua về của cải, con cái...

Phần linh hồn là bất tử. Chỉ có tương lai, cuộc sống nơi thiên đường, con người mới có căn nhà để lưu lại mãi mãi. Cuộc sống nơi trần gian chỉ là ngưỡng cửa để con người bước vào cuộc sống vĩnh cửu ở thế giới bên kia.

Quan niệm của Hồi giáo về sự bất tử của linh hồn, sự tái sinh sau khi chết có liên quan đến quan niệm về lòng tin vào ngày phán xét, vào thiên đường và địa ngục.

Con người phải chịu ngày phán xét cuối cùng của Thượng đế.

Ngày phán xét là ngày kết thúc cuộc sống của loài người trên trần gian, là ngày gặp gỡ của mọi thế hệ trước Allah.

Ngày đó, Allah sẽ hỏi xét từng người, chỉ rõ công tội, quyết định ai được lên thiên đường, ai phải xuống địa ngục.

Các tín đồ sẽ được Môhamét đứng ra che chở, cầu xin Thượng đế tha tội, nếu họ là kẻ ngoan đạo.

Thiên đường và địa ngục khác biệt nhau.

Thiên đường là nơi tuyệt đẹp và vô cùng sung sướng.

Địa ngục là nơi u ám, bẩn thỉu, khổ sở, bị tra tấn cực hình với đủ các kiểu và các phương tiện man rợ.

Câu hỏi 48: Giáo luật của Hồi giáo gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Giáo luật Hồi giáo có nhiều nội dung, nhưng tập trung ở 5 cốt đạo.

Biểu lộ đức tin: Là sự kiên nhẫn đón nhận tất cả những biến cố mà Allah đã tiên định, thi hành triệt để những lời răn dạy của Allah và nhà tiên tri Môhamét. Điều trọng yếu biểu lộ đức tin là thể hiện bằng việc tuyên xưng, chỉ tin vào một Thượng đế duy nhất là Allah và sứ mạng cao cả

của đấng tiên tri Môhamét. Lời cầu nguyện phải đọc bằng tiếng Ả-rập, trước mặt nhân chứng để bày tỏ lòng trung thành.

Cầu nguyện mỗi ngày: Tín đồ phải cầu nguyện mỗi ngày 5 lần: rạng đông, giữa trưa, chiều, hoàng hôn và chập tối. Có thể cầu nguyện tại nhà, ở thánh đường, hoặc bất cứ chỗ nào, trừ những nơi dơ bẩn như ở nghĩa trang, lò sát sinh. Buổi cầu nguyện trưa thứ 6 hằng tuần là quan trọng nhất, bắt buộc tín đồ phải đến thánh đường. Trước khi cầu nguyện, phải thực hiện nghi lễ tẩy thể bằng cát hay bằng nước tùy theo điều kiện. Khi cầu nguyện phải bắt buộc quay về hướng Mécca, hay phía mặt trời mọc (đối với tín đồ không xác định được hướng Mécca).

Ăn chay tháng Ramadan: Mọi tín đồ phải ăn chay trong tháng Ramadan (tháng 9 lịch Hồi giáo), trừ đàn bà có thai, người già và trẻ em dưới 10 tuổi. Những người đau yếu, đi xa chỉ được tạm hoãn, sẽ ăn chay bù vào dịp thuận lợi. Tháng ăn chay, tín đồ không được ăn, uống, hút, quan hệ vợ chồng từ rạng đông đến chập tối. Các sinh hoạt đều thực hiện vào ban đêm.

Bố thí: Cuối tháng Ramadan hằng năm, tín đồ phải trích 1/10 lợi tức thu được trong năm để bố thí cho những người nghèo, người góa bụa, trẻ em mồ côi, người mắc nợ nhiều vì hiếu thảo, vì tham gia thánh chiến, người mới nhập đạo và lũ hành. Hồi giáo cho rằng, muốn tránh khỏi tai vạ,

khổ đau chỉ có một cách là phải bố thí một phần của cải mà mình có.

Hành hương: Tất cả tín đồ nếu có đủ sức khỏe, tiền bạc, ít ra trong đời một lần phải hành hương đến viếng Thánh địa Mécca. Ai hành hương, trở về được cộng đồng kính trọng và trở thành người cao quý.

Ngoài 5 “cốt đạo” trên, giáo luật Hồi giáo còn có những quy định cụ thể về các sinh hoạt tôn giáo, cuộc sống bản thân, gia đình, xã hội cho tín đồ như có bốn phận phải thực hiện: tham gia các cuộc thánh chiến; đọc kinh Coran; cắt da bao quy đầu; thực hiện các nghi thức trong tang ma; cưới xin, hôn nhân gia đình..., cấm uống huyết, ăn thịt heo, thịt chó và uống rượu.

Câu hỏi 49: Hồi giáo có các ngày lễ chính nào?

Trả lời:

Lễ kỷ niệm ngày Môhamét đến Media mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo, ngày 6 tháng 1 Hồi lịch.

Lễ tự hành hạ để kỷ niệm ngày cháu Môhamét bị kẻ ngoài đạo hành hạ. Trong lễ này, tín đồ tự lấy roi, dây xích đánh vào người, hoặc tự lấy dao rạch vào thân thể cho chảy máu. Những người chết vì tự hành hạ được coi là linh thiêng. Lễ này chỉ có phái Siít tổ chức vào ngày 10 tháng 1 Hồi lịch.

Lễ sinh nhật Môhamét, ngày 12 tháng 3 Hồi lịch.

Lễ kết thúc tháng ăn chay Ramadan từ ngày 27 đến ngày 1 của tháng sau đó.

Lễ đêm 27 tháng Ramadan kỷ niệm ngày thiên thần chuyển bản gốc kinh Coran từ ngai vàng Allah xuống gần mặt đất và chuyển nội dung cho Môhamét.

Lễ cúng sinh, tiến hành sau 70 ngày kể từ ngày kết thúc tháng Ramadan, ngày 10 tháng 12 Hồi lịch.

Lễ thứ 6 hằng tuần là lễ quan trọng nhất trong tuần, có ý nghĩa như ngày Chúa nhật của Kitô giáo.

Câu hỏi 50: Hồi giáo có hệ thống tổ chức như thế nào?

Trả lời:

Hồi giáo có một trung tâm ở Mécca nhưng không có một tổ chức giáo hội thống nhất. Giáo hội được tổ chức theo hệ phái và theo từng quốc gia, thường chịu ảnh hưởng của phong tục, tập quán, truyền thống lịch sử, thể chế chính trị ở từng nước. Giống như các tôn giáo khác, Hồi giáo có hệ thống chức sắc, nhưng không có giáo phẩm. Chức sắc Hồi giáo có cả thần quyền lẫn thế quyền, nhất là ở những nước còn chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến thần quyền.

Hệ phái của Hồi giáo

Hồi giáo xuất hiện sự chia rẽ nội bộ ngay từ

khi ra đời và ngày càng sâu sắc. Hiện nay có nhiều hệ phái.

Phái Sunni là phái Hồi giáo chính thống. Hiện nay, phái này có tín đồ tập trung ở Ả-rập Xêút, Thổ Nhĩ Kỳ, Irắc, Yêmen, Bắc Phi, Libăng, Trung Quốc, một số nước Đông Nam Á.

Phái Siít (còn gọi là Shia), là phái phản ứng chống lại nhà nước Hồi giáo, chống sự xâm lược, bác bỏ chế độ giáo trưởng của phái Sunni và cho người cai trị hợp pháp cả phần đạo, phần đời là Ali (cháu Môhamét). Hiện nay, phái này khá đông ở Iran, Ápganixtan, vùng Trung Á thuộc Liên Xô trước đây.

Phái Suti xuất hiện vào thế kỷ IX, là phái bảo thủ, cuồng tín, chủ trương cầu nguyện và sống khổ hạnh, đó là cách để cứu linh hồn khỏi tội lỗi.

Phái Babít và Bekhait, hai phái này xuất hiện ở Iran cuối thế kỷ XIX. Babít đại diện cho quyền lợi giai cấp tư sản dân tộc Iran. Bekhait đại diện cho tư sản mại bản Iran.

Ngoài những phái trên, Hồi giáo còn có nhiều hệ phái khác. Do mâu thuẫn, nên các hệ phái Hồi giáo không có sự thống nhất.

Thánh đường Hồi giáo

Có hai loại thánh đường, đại thánh đường và tiểu thánh đường.

Thánh đường là những ngôi nhà lớn có mái che tròn, hoặc xây cuốn, hướng quay về Méc-ca.

Thánh đường bố trí giản đơn, không có bàn ghế, không đồ thờ hay nhạc cụ. Bức tường phía Mécca có một chỗ để đặt kinh Coran và các sách thánh. Bên phải tường hậu là bục để chức sắc đứng giảng đạo. Phía ngoài đường có một bể nước để tín đồ làm lễ tẩy thể trước khi cầu nguyện.

Thánh đường là nơi sinh hoạt tôn giáo tập thể, có tính linh thiêng với tín đồ.

Câu hỏi 51: Hồi giáo du nhập vào Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

Khoảng thế kỷ thứ X, thông qua các thương nhân ở vùng Tây Á và Nam Á, Hồi giáo du nhập vào xã hội người Chăm. Đến thế kỷ XVI, Hồi giáo chính thức du nhập vào Việt Nam, phân hóa thành hai phái Chăm Bani và Chăm Ixlam.

Chăm Bani còn gọi là phái không chính thống, chủ yếu ở các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận. Đặc điểm Chăm Bani là sinh hoạt tôn giáo theo đơn vị thánh đường, không có tổ chức giáo hội, không có quan hệ với Hồi giáo thế giới. Người sư cả có uy tín rất lớn về cả đạo và đời. Họ nắm vững giáo lý, giáo luật, chủ trì nghi lễ; am hiểu cuộc sống, có kinh nghiệm sản xuất, có khả năng hướng dẫn, tổ chức hoạt động sản xuất.

Chăm Ixlam còn gọi là phái chính thống, chủ yếu ở An Giang, Châu Đốc, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sông Bé. Đặc điểm của

Chăm Ixlam là có tổ chức giáo hội và có liên hệ với Hồi giáo thế giới. Trong gia đình Hồi giáo Ixlam, người cha có quyền tuyệt đối, gả bán con cái tùy ý; nam giới được trọng vọng, phụ nữ ở địa vị thấp kém, bị khinh rẻ; vợ phục tùng chồng vô điều kiện.

Vào Việt Nam, để phù hợp với văn hóa, tín ngưỡng, phong tục, tập quán của người Chăm, nên giáo luật, lễ nghi Hồi giáo không được thực hiện đầy đủ. Việc thực hiện 5 “cốt đạo” chỉ mang tính tượng trưng, “Tín đồ không được học kinh Coran, không làm lễ 5 lần mỗi ngày, không biết cách thức làm lễ cầu nguyện theo nghi thức Hồi giáo”¹.

Trong quá trình phát triển, vào khoảng những năm 1959-1960, Ngô Đình Diệm cho thành lập “Hiệp hội Hồi giáo Việt Nam”. Việc thành lập “Hiệp hội Hồi giáo Việt Nam”, cùng với việc du nhập đạo mới từ Mã Lai, đã làm nảy sinh mâu thuẫn giữa hai phái Ixlam cũ và Ixlam mới. Năm 1966, hai phái thống nhất thành lập tổ chức “Hội đồng giáo cả Hồi giáo Việt Nam”. Ngày 7-1-1992, đáp ứng nguyện vọng tín đồ và là cơ sở để Nhà nước quản lý hoạt động của Hồi giáo theo pháp luật, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho phép Hồi giáo thành lập Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo.

1. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Sđd*, tr. 319.

Hiện nay, số tín đồ Hồi giáo ở Việt Nam có khoảng 50.000 người; gồm bốn nhóm: nhóm Hồi Chăm (bộ phận Bani, bộ phận Ixlam); nhóm Hồi Malaixia; nhóm Hồi Ấn Độ; nhóm Hồi Kinh.

Cùng với sự phát triển của công cuộc đổi mới, cuộc sống của đồng bào Hồi giáo đã có nhiều cải thiện. Tuy nhiên, các thế lực thù địch vẫn ra sức lợi dụng đồng bào, khoét sâu vào những vấn đề lịch sử, văn hóa dân tộc để chống phá cách mạng.

Câu hỏi 52: Phật giáo Hòa Hảo ra đời như thế nào?

Trả lời:

Phật giáo Hòa Hảo ra đời vào ngày 4-7-1939 ở làng Hòa Hảo, huyện Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Phật giáo Hòa Hảo là một tôn giáo lớn ở đồng bằng sông Cửu Long, trên cơ sở kế thừa và canh tân Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương của Đoàn Minh Huyền và Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của Ngô Lợi.

Người sáng lập Phật giáo Hòa Hảo là ông Huỳnh Phú Sổ.

Ông Huỳnh Phú Sổ là con một gia đình trung lưu sống tại làng Hòa Hảo, một người có khiếu làm văn vần. Do ốm đau lâu ngày, ông Huỳnh Phú Sổ lên núi Cấm tìm thầy chữa bệnh. Tại đây, ông gặp Đoàn Minh Huyền, giáo chủ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, được ông Huyền chữa cho khỏi bệnh, dạy cho những bài thuốc chữa bệnh và truyền đạo.

Năm 1937, ông Huỳnh Phú Sổ về quê và nói rằng đã gặp Tiên, Phật và được giao cho sứ mệnh truyền đạo cứu thế. Vào thời kỳ này, chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp tại Nam Bộ đang được đẩy mạnh. Chính sách khai thác thuộc địa cùng với chế độ thống trị tàn bạo của đế quốc, phong kiến đưa đến những hậu quả xã hội hết sức nặng nề đối với nhân dân ta.

Cùng thời gian đó, Nam Bộ gặp lụt lớn, mất mùa, người dân bị thiếu đói, bệnh tật rất nhiều. Ông Huỳnh Phú Sổ đã dùng các bài thuốc vừa chữa bệnh cho dân vừa đọc những bài thơ, giảng “sấm” cho họ. Trong những bài sấm, ông Huỳnh Phú Sổ có nói bóng gió đến đất nước, đến đời sống thái bình, hạnh phúc ngay tại thế gian này. Một số bài văn vần của ông còn có tư tưởng chống bóc lột, bài xích quan lại tham tàn.

Những nội dung đó đáp ứng lòng khao khát của quần chúng nông dân bị áp bức, có truyền thống yêu nước ở một vùng đã từng là căn cứ khởi nghĩa của các phong trào chống Pháp. Bởi vậy, chỉ sau hai năm, năm 1939, ông Huỳnh Phú Sổ trở nên nổi tiếng, người đến nhập môn phái rất đông.

Ngày 18-5-1939 được chọn làm ngày khai đạo của Phật giáo Hòa Hảo. Ông Huỳnh Phú Sổ xưng là Phật Thầy mượn thân xác mình xuất thế để cứu độ chúng sinh. Sau đó, ông tiếp tục làm ca dao, thơ lục bát nói về thiên cơ, sau được tập hợp lại thành “sấm” giảng, gọi là “Giác mê tâm kệ”, có

phần gắn với những điều thần bí mê tín dân gian nên trong hoàn cảnh ấy dễ đi vào lòng người.

Câu hỏi 53: Phật giáo Hòa Hảo phát triển như thế nào?

Trả lời:

Quá trình phát triển của Phật giáo Hòa Hảo in đậm dấu ấn của lịch sử Nam Bộ trong những năm 40 đến cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX.

Quá trình đó bao gồm cả những sự phát triển, sự phân liệt và những xu hướng đạo bị nhuộm màu, bị pha trộn những khuynh hướng chính trị, bị thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và các thế lực chính trị khác lôi kéo, lợi dụng vào các mục đích chính trị, có lúc gây tổn thất không nhỏ cho cách mạng.

Khi Phật giáo Hòa Hảo mới khai đạo, các cơ sở của đạo phát triển rộng khắp, không chỉ ở vùng tứ giác Long Xuyên, mà còn cả khắp vùng Tây Nam Bộ. Cả Pháp và Nhật đều muốn lợi dụng Phật giáo Hòa Hảo để phục vụ cho mưu đồ chính trị của mình. Mục đích không thành, Pháp bắt giam ông Huỳnh Phú Sổ, nhưng Nhật lại đưa ông Huỳnh Phú Sổ về Sài Gòn để sử dụng cho ý đồ của Nhật sau này. Một số tổ chức chính trị phản động thời đó đã dựa vào Phật giáo Hòa Hảo để trục lợi.

Tháng 3-1945, Nhật giao cho ông Huỳnh Phú Sổ đi vận động phong trào khuyến nông, để qua

đó tuyên truyền thuyết “Đại Đông Á”. Ông Huỳnh Phú Sổ đã tuyên truyền thanh niên gia nhập lực lượng vũ trang.

Tháng 8-1945, ông Huỳnh Phú Sổ có tham gia khởi nghĩa, sau đó được cử làm ủy viên đặc biệt trong Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ. Song, do ông Huỳnh Phú Sổ có ý đồ riêng, nên lực lượng vũ trang của Phật giáo Hòa Hảo vẫn chống cách mạng.

Nhận thấy những tín đồ Phật giáo Hòa Hảo rất mê tín, ông Huỳnh Phú Sổ chủ trương phải giác ngộ chính trị cho họ, nên đã thành lập Đảng Việt Nam Dân chủ xã hội (gọi tắt là Đảng Dân xã), và tự làm thủ lĩnh. Từ đó, trong Phật giáo Hòa Hảo có đạo và đảng tồn tại song hành và nó đã mang hình thức chính trị.

Ngày 16-4-1947, ông Huỳnh Phú Sổ chết. Lợi dụng sự kiện này, bọn phản động kích động tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chống Việt Minh, trả thù cho thầy. Được Pháp hỗ trợ, bọn cầm đầu phản động trong Phật giáo Hòa Hảo lúc đó như: Ba Cụt, Năm Lửa, Nguyễn Giác Ngộ, Hai Ngoán, Cả Bộ đã đánh phá mạnh các cơ sở, gây tổn thất không nhỏ cho cách mạng. Bọn chúng nắm cả Đảng Dân xã, lực lượng vũ trang, đề ra luật lệ riêng trong vùng để khống chế dân chúng.

Sau năm 1954, những nhân vật phản động đầu sỏ trong Phật giáo Hòa Hảo bị Mỹ - Diệm đánh phá mạnh trong chiến dịch thống nhất

giáo phái; bọn phản động trong Phật giáo Hòa Hảo một số chết, số còn lại theo Diệm chống cách mạng. Nhưng quần chúng tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không bị lừa gạt và phong trào đấu tranh vẫn sôi nổi. Trong phong trào Đồng khởi năm 1960, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo hưởng ứng mạnh mẽ, đông đảo.

Thời kỳ từ năm 1964 đến 1975, Phật giáo Hòa Hảo bị Mỹ - ngụy lợi dụng triệt để nhằm chống phá cách mạng. Lúc này, Phật giáo Hòa Hảo không còn quân đội, nhưng bên cạnh Đảng Dân xã đã thành lập bộ máy giáo hội có Ban trị sự, có chức năng gần như chính quyền ngụy quyền từ Trung ương đến ấp, xã. Từ năm 1964 đến khi giải phóng, Phật giáo Hòa Hảo có 4 ban trị sự Trung ương.

Sau năm 1975, Phật giáo Hòa Hảo có sự phát triển mới. Chính quyền cách mạng, các đoàn thể quần chúng được xây dựng trong vùng đồng bào theo Phật giáo Hòa Hảo, hướng dẫn nhân dân và tín đồ làm ăn.

Trung tâm Phật giáo Hòa Hảo giải tán các Ban trị sự từ tỉnh đến xã, ấp. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo hăng hái thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước, nhiều người đã trở thành cán bộ ở địa phương.

Năm 1999, Nhà nước đã công nhận tư cách pháp nhân của Phật giáo Hòa Hảo và cho phép hoạt động công khai. Việc làm trên giúp giải

tỏa tâm lý đồng bào theo đạo và đồng bào càng phấn khởi khi được Nhà nước cho phép hành hương về Tổ đình trong không khí trang nghiêm và vui vẻ.

Câu hỏi 54: Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo có nội dung cơ bản nào?

Trả lời:

Giáo lý của Phật giáo Hòa Hảo được hình thành dựa vào truyền thống các tôn giáo dân tộc, tiếp thu và nâng cao tư tưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương, với tinh thần chính là khuyến răn tín đồ ăn chay, ở lành với bốn điều: “ơn tổ tiên”, “ơn Tổ quốc”, “ơn Tam bảo” và “ơn đồng bào, nhân loại”; được thể hiện bằng những bài “sấm kệ” truyền theo hình thức văn vần, thơ lục bát do ông Huỳnh Phú Sổ sáng tác.

Nội dung của giáo lý Phật giáo Hòa Hảo gồm hai phần: phần Học Phật và phần Tu nhân.

Phần Học Phật gồm ba môn pháp: Ác pháp, Chân pháp và Thiện pháp:

- Ác pháp là các pháp làm trở ngại cho Thiện pháp, làm ô nhiễm thân tâm, gây tội lỗi, khiến cho con người vương mãi trong vòng luân hồi sinh tử.

- Chân pháp là các pháp phá tan các mê hoặc tối tăm để bừng sáng về trí tuệ, ngũ trước để giác ngộ chân lý. Thuộc về Chân pháp gồm có tứ diệu đế, thập nhị nhân duyên.

- Thiện pháp là các pháp lành, con người cần tu tập để gây thiện duyên, thân tâm trong sạch; gồm có: Bát chính đạo và Bát nhĩ (Bát chính đạo là tám con đường tu hành chính; Bát nhĩ là tám điều nhĩ nhĩ để vượt qua những thử thách).

Học Phật của Phật giáo Hòa Hảo cho rằng, con người nếu phạm điều ác thì sẽ chịu vòng luân hồi sinh tử, khi nào có Chân pháp, hiểu được tứ diệu đế, thập nhị nhân duyên, thì mới diệt được Ác pháp; phải tu hành theo Bát chính đạo, chịu Bát nhĩ thì mới có Thiện pháp để được thoát khỏi vòng luân hồi, trở thành bậc hiền nhân.

Phần Tu nhân gồm tu “tứ ân hiếu nghĩa”: Ân tổ tiên, cha mẹ; ân đất nước; ân đồng bào nhân loại; ân Tam bảo (Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng. Ân Tam bảo là ghi nhớ công ơn của Phật, Pháp, Tăng đã khai mở trí tuệ, cứu vớt chúng sinh khỏi vòng trầm luân khổ ải).

Phật giáo Hòa Hảo chủ trương vừa học Phật vừa tu nhân. Học Phật tạo nên đức, tu nhân tạo nên công. Có công đức, con người mới nhanh chóng trở thành bậc hiền nhân.

Câu hỏi 55: Đạo Cao Đài ra đời như thế nào?

Trả lời:

Đạo Cao Đài ra đời ngày 18-11-1926 tại Lâm Tự (Gò Kèn) xã Hiệp Ninh, nay là xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Đạo Cao Đài ra đời trong bối cảnh đất nước ta đang bị thực dân Pháp đẩy mạnh chính sách khai thác thuộc địa. Sự áp bức, bóc lột của chế độ thực dân cộng với sự hà khắc của chế độ phong kiến đã làm cho đồng bào ta, nhất là đồng bào vùng Nam Bộ phải sống dưới hai tầng áp bức, không những nghèo nàn về kinh tế, mà còn thấp kém về văn hóa.

Trong bối cảnh đó, trong các tầng lớp nhân dân lao động và một bộ phận trí thức, công chức và cả ở một số quan lại người Việt Nam ở Nam Bộ, xuất hiện tâm trạng cần đến một sự giải thoát, một nguồn an ủi.

Đêm Noel 24-12-1925, những người sáng lập đưa ra tên gọi Cao Đài là: “Ngọc hoàng thượng đế tạ giáng Cao Đài Tiên ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát giáo đạo Nam phương” và đọc bài “Thánh ngôn” ghi tên 12 người sáng lập đạo. Tuy nhiên, mãi gần một năm sau, đạo Cao Đài mới chính thức hoạt động khi nhóm sáng lập đạo làm tờ khai xin phép lập đạo với 28 người ký tên gửi Thống đốc Nam Kỳ.

Người sáng lập đạo Cao Đài là Đốc phủ Phú Quốc Lê Văn Chiêu, người lập đàn cầu tiên.

Theo lời của Lê Văn Chiêu, ông đã gặp Cao Đài tiên ông và được tiên ông trao cho bốn phần truyền đạo. Một số người khác trong bộ máy chính quyền thời đó như quan chức Hội đồng quản hạt, các sở Thương chính, Hỏa xa, Kinh tế..., một số tư sản, điền chủ và một vài đốc phủ

khác, trong đó có Phạm Công Tắc, cũng lập đàn cầu tiên như Lê Văn Chiêu, bàn bạc việc tổ chức truyền đạo.

Trong số những người sáng lập đạo Cao Đài, có ba loại chính: 1- Quan chức; 2- Viên chức cỡ lớn, địa chủ, tư sản; 3- Một số giáo chức. Những người sáng lập gọi tôn giáo của họ là “Đại Đạo Tam kỳ Phổ Độ” (gọi tắt là Cao Đài).

Thích ca Mâu ni ra đời là phổ độ thứ nhất.

Giêsu xuất hiện là phổ độ thứ hai.

Cao Đài xuất hiện là phổ độ thứ ba.

Câu hỏi 56: Đạo Cao Đài phát triển như thế nào?

Trả lời:

Đạo Cao Đài sau khi ra đời phát triển khá nhanh. Sau một năm khai đạo, số lượng tín đồ lên tới 60 vạn.

Những năm 1932-1934, đạo Cao Đài phát triển rất mạnh, số tín đồ lên tới 1,5 triệu.

Đến năm 1954, đạo Cao Đài có 12 tổ chức hệ phái.

Loại có tổ chức xã hội như: Cao Đài Tây Ninh; Cao Đài Bát chính đạo; Cao Đài Tiên Thiên; Cao Đài Minh Lý; Cao Đài Minh Chân đạo; Cao Đài Bạch Y; Cao Đài Chiêu Minh Long Châu.

Loại các phép môn tu hành như: Chiêu Minh Đàn, Chiêu Minh Thanh.

Loại tồn tại như các cơ quan chuyên môn: Cao Đài phổ thông giáo lý...

Đạo Cao Đài có sự đóng góp cho cách mạng:

Khi chúng ta mới giành chính quyền vào Tháng Tám năm 1945, trong 4 sư đoàn ở Nam Bộ thì có 2 sư đoàn của Cao Đài (Đệ nhất và Đệ nhị sư đoàn).

Khi Pháp quay trở lại xâm lược Nam Bộ, nhiều chức sắc đạo Cao Đài đã tích cực tham gia chống Pháp. Do có sự giúp đỡ của chính quyền cách mạng, tháng 10-1947, tổ chức Cao Đài cứu quốc - thành viên của Mặt trận Liên Việt - ra đời, hăng hái đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến (đã từng đỡ đầu Trung đoàn 108 Chợ Lớn), ngày càng có uy tín trong nhân dân.

Khi Mỹ xâm lược miền Nam, đạo Cao Đài bị phân hóa, một số tín đồ, chức sắc bị Mỹ - ngụy lợi dụng chống phá cách mạng.

Sau ngày giải phóng, nhất là từ năm 1994, Nhà nước ta có chính sách tạo điều kiện thuận lợi, đạo Cao Đài có sự phát triển:

Chính phủ công nhận tư cách pháp lý tổ chức giáo hội của các hệ phái Cao Đài (Tiên Thiên, Minh Chân Đạo, Chiêu Minh Long Châu, Truyền giáo Cao Đài, Cao Đài Tây Ninh, Cao Đài Bát chính đạo).

Đạo Cao Đài tổ chức Đại hội đại biểu tín đồ, chức sắc, giúp cho các giáo hội, tín đồ, chức sắc hoạt động đúng pháp luật; phát triển kinh tế nông nghiệp, góp phần giải quyết vấn đề ruộng đất.

Câu hỏi 57: Giáo lý đạo Cao Đài có những nội dung cơ bản nào?

Trả lời:

Giáo lý đạo Cao Đài thể hiện rõ tính “hợp nhất”, “hỗn hợp” nhiều tôn giáo đang tồn tại ở cả phương Đông và phương Tây.

Những điều gọi là giáo lý gồm những khái niệm: “Tam bảo”, “Ngũ chi”, “Cao Đài”, “Cao Đài Đại đạo”, “Tam Kỳ Phổ độ”.

Trong đó, tư tưởng “Tam giáo” (Phật - Lão - Nho) được xem là trung tâm của giáo lý Cao Đài.

Giáo lý đạo Cao Đài dựa trên cơ sở “quy nguyên tam giáo”, hợp nhất các tư tưởng tôn giáo đương thời.

Tư tưởng “Tam giáo” hợp nhất ba tôn giáo lớn với:

- Từ bi của Phật giáo
- Bác ái của Lão giáo
- Công bình của Nho giáo.

“Hiệp nhất ngũ chi”, hợp nhất năm ngành đạo:

- Nhân đạo của Khổng Tử
- Thần đạo của Khương Thái Công, Khương

Tử Nha

- Thánh đạo (Giêsu)
- Tiên đạo của Lão Tử
- Phật đạo của Thích ca Mâu ni.

Giáo lý đạo Cao Đài răn dạy các tín đồ phải theo những tôn giáo mà Cao Đài “hợp nhất”.

Cao Đài răn dạy tín đồ theo Bát chính đạo: thành thật tin đạo; thành thật suy xét lẽ đạo; ăn nói thành thật; làm ăn chính đáng; sinh sống chính đáng thành thật học hỏi tiến tới; thành thật tưởng nhớ; thành thật thiến định.

Cao Đài răn dạy tín đồ tuân theo ngũ giới (5 điều cấm): không được sát sinh; không được trộm cắp; không được tà dâm; không được rượu thịt; không được xằng bậy.

Cao Đài răn dạy tín đồ thực thi Tứ đại điều quy (4 điều quy định lớn):

- Lấy lễ đãi người, kính trên, nhường dưới, có lỗi phải thật lòng cải sửa.
- Phải khiêm tốn, không được hợm mình.
- Phải công minh, chớ mưu hại người, phải rộng rãi và thương người.
- Phải thẳng thắn, đừng trọng giàu, khinh nghèo khó.

Câu hỏi 58: Cao Đài có những ngày lễ chính nào?

Trả lời:

Lễ nghi của đạo Cao Đài phỏng theo Tam giáo (Nho - Phật - Lão):

Mỗi tháng có hai ngày lễ: lễ sóc và lễ vọng vào mồng 1 và 15 âm lịch, tổ chức tại thánh thất.

Một năm có 5 ngày lễ trọng, tổ chức theo âm lịch: Ngày 9 tháng giêng, lễ vía Cao Đài; ngày 8

tháng tư, lễ vía Thích Ca; ngày 14-15 tháng giêng, lễ Thượng nguyên; ngày 14-15 tháng bảy, lễ Trung nguyên; ngày 14-15 tháng mười, lễ Hạ nguyên.

Cao Đài có bốn loại kinh: kinh nhật tụng, kinh sinh hoạt, kinh hôn lễ, kinh tang lễ.

Câu hỏi 59: Cao Đài quan niệm về thế giới và con người như thế nào?

Trả lời:

Đạo Cao Đài quan niệm về thế giới dựa trên nền tảng của *Kinh dịch*.

Theo đạo Cao Đài, trong vũ trụ có nhiều thế giới.

Thượng đế đã ra tay cứu thế giới hai lần, sự ra đời của Cao Đài chính là Thượng đế đã ra tay lần thứ ba.

Thượng đế thông qua Cao Đài tiên ông, chỉ bảo cho loài người qua “cơ bút”.

Đạo Cao Đài quan niệm về con người gồm ba yếu tố cấu thành: linh hồn, nhục thể, phách thể (hay nhị xác thân).

Con người có kiếp luân hồi, cuộc đời của nhân sinh tuân theo luật nhân quả (trời báo ứng), nhân nào thì quả ấy.

Con người có 12 kiếp nhân duyên; sự luân hồi của 12 kiếp nhân duyên tùy theo nhân quả mà khi chết được lên chốn cực lạc (đầu thai vào nơi sung sướng), hoặc bị đày xuống địa ngục (đầu thai vào kiếp ngựa, trâu).

Câu hỏi 60: Sự ra đời, phát triển và giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương như thế nào?

Trả lời:

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do ông Đoàn Minh Huyền thành lập vào năm 1849 tại Tây An Cổ Tự, xã Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển chậm, đến nay có khoảng 15.000 tín đồ.

Giáo lý của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương gồm những nội dung chính sau:

Tư tưởng chính của giáo lý đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là: “học Phật - tu nhân” và báo đáp “tứ đại trọng ân”.

- Tư tưởng “học Phật - tu nhân”, về cơ bản giống Phật giáo Hòa Hảo, chỉ khác là đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đề cao tính noi gương giáo lý đức Phật mà tu sửa con người, tích cực thực hành thuyết tứ ân. Đây là nét tinh túy của đạo, bởi vì tư tưởng này phù hợp với bản sắc dân tộc Việt Nam.

- Tư tưởng báo đáp “tứ đại trọng ân” về bản chất là muốn khuyên tín đồ vươn lên hoàn thiện đạo làm người. Tư tưởng này bao gồm: ân trời, Phật, ân quân vương, ân cha mẹ, và ân sư phụ.

Các tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy việc “học Phật - tu nhân” và báo đáp “tứ đại trọng ân” là tôn chỉ tối thượng trong tu hành. Bởi vì, nó giúp con người loại trừ những cái xấu xa và hướng thiện, tự rèn sửa tâm tính, làm lành, lánh dữ, tu nhân, tích đức. Từ đó giúp con người luôn

sống với đạo làm người, giúp ích gia đình, xã hội, có luân thường, đạo lý, có đầy đủ nhân, lễ, nghĩa, trí, tín.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy ngũ đại giới cấm làm giới luật, gồm: cấm sát sinh, hại người, hại vật; cấm tham lam, trộm cắp, hưởng thụ của phi nghĩa; cấm tà dâm, trụy lạc (cả tâm dâm và thân dâm); cấm rượu chè, hút chích, cờ bạc, điếm đàn, mê tín dị đoan, đồng bóng, bói toán; cấm gian dối, vọng ngữ, chàm chọc, chia rẽ.

Tuy nhiên, hiện nay giáo luật đã có sự phát triển, được bổ sung cho phù hợp với quan niệm về thuần phong mỹ tục từng vùng. Từ các chức việc đến tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đều được tự do để tóc, râu, được dựng vợ, gả chồng và có gia đình riêng.

Nghi lễ và cách thức thờ cúng của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương hết sức đơn giản, chỉ có tám Trần Điều được treo trước tường chính diện. Trên bàn thờ bày hoa, nước lã, nhang đèn. Theo quan niệm của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương thì tám Trần Điều thể hiện lòng từ bi, bác ái, đoàn kết, yêu mến đồng bào, nhân loại.

Câu hỏi 61: Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam ra đời và phát triển như thế nào?

Trả lời:

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội do ông Nguyễn Văn Bông thành lập năm 1934 tại Tân Mỹ, tổng An

Thanh Thượng, tỉnh Sa Đéc, nay là Đồng Tháp. Ông sinh năm 1886 trong một gia đình Nho học, mộ đạo. Lúc nhỏ, ông theo học Nho học, lớn lên nghiên cứu Phật pháp và y học cổ truyền.

Ông sớm tiếp thu tư tưởng hành thiện cứu người (từ, bi, hỷ, xả) của nhà Phật, sẵn mang dòng máu yêu nước, là người thông minh, có động cơ giúp người nghèo khi đau ốm. Ông đã vận dụng tri thức để chuyển tải giáo lý nhà Phật thành thơ ca, kinh sách dưới dạng Phật ngôn đối đáp ngắn gọn, dễ hiểu, dễ đi vào lòng người đã thu hút nhiều người dân theo.

Năm 1935, Đại hội đầu tiên của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội bầu Ban trị sự gồm 6 người, suy tôn ông Nguyễn Văn Bồng là Đức Tông sư, hiệu là Minh Trí; và tiến hành xây Tân Hưng Long tự và đặt trung tâm Hội quán ở đây, nay là tổ đình Hưng Minh tự ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1953, chính quyền Bảo Đại công nhận điều lệ, nội quy của Hội, và theo Nghị định số 83/MI/DAD ngày 22-12-1953, tên của Hội đổi thành Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam.

Năm 1956, Ban Đạo đức Trung ương Hội được thành lập.

Từ ngày thành lập đến năm 1975, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam đã xây dựng được 185 hội quán (chùa), đồng thời là 185 phòng thuốc nam phước thiện từ Nha Trang đến Cà Mau.

Ngày 26-12-2007, tại Tổ đình Hưng Minh tự,

Thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ đã trao quyết định công nhận tổ chức tôn giáo cho Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam. Với quyết định này, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam đã chính thức là tổ chức tôn giáo độc lập, hoạt động hợp pháp trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam, bình đẳng với các tôn giáo độc lập và hợp pháp khác.

Câu hỏi 62: Giáo lý của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam có những nội dung cơ bản nào?

Trả lời:

Tôn chỉ hành đạo của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là “phước huệ song tu”, lấy pháp môn niệm Phật làm gốc.

Tu phước là hành động tích cực đóng góp công sức, trí tuệ, tài vật để xây dựng, phát triển ngành y dược dân tộc để chữa bệnh miễn phí giúp người đời. Tu phước được xem là phương tiện để tạo ra cơ hội cho những người nghèo có cơ duyên đến với Phật pháp.

Tu huệ là học kinh - luật - luận của Phật đạo để nâng cao trí tuệ, đạt tới giải thoát, an vui. Qua tu huệ để giác ngộ tu phước, phước và huệ nương tựa, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển trong mỗi con người, từ đó phát triển ra xã hội, nhằm xây dựng xã hội đoàn kết, thân ái, tương trợ nhau lúc khó khăn, hoạn nạn.

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam lấy giáo lý Phật đà làm gốc và được diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu cho phù hợp với đời sống của đa số người lao động.

Trong giáo lý Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam có nhiều nội dung, song tập trung ở 7 quyển kinh cơ bản:

- *Lễ bái lục phương*, đây là quyển kinh xuyên suốt toàn bộ giáo lý người tu theo Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam. Nội dung kinh hướng về người cư sĩ tại gia, sống tích cực, nhập thế giữa đời thường, không đánh mất tâm tính bản nhiên thanh tịnh.

- *Phu thê ngôn luận*, kinh dùng hình thức đối đáp giữa hai vợ chồng nhằm đạt tới sự diễn dịch ý nghĩa ở ngoài lời nói, khuyến khích người tu hành từ tư tưởng đến hành động đều phải quả quyết, dứt điểm.

- *Đạo đức*, đây là quyển kinh ghi lại lời thuyết giảng ý nghĩa và phương pháp thực hành đạo đức của Đức Tông sư Minh Trí, với chủ trương đạo đức là then chốt của đời sống văn minh, cũng như của khoa học, giúp hoàn thiện nhân cách con người.

- *Giới luật*, quyển kinh răn dạy người tu Phật, nhất là người tu tại gia, nêu rõ tính chất nghiêm minh, cần trọng của người tu tại gia, nếu phát tâm thọ trì Bồ Tát giới cũng có thể đạt được những thành tựu như người xuất gia.

- *Phật học vấn đáp*, quyển Phật học phổ thông bao quát nhiều trình độ, trong đó thuyết minh rõ về Giáo hội Tăng già, vấn đề Tam quy, Chơn lý tu học, xác định giá trị cũng như vị trí vững chắc của người tu tại gia trong Phật đạo.

- *Phước - huệ song tu*, nêu lên tôn chỉ, đường lối tu học của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, bao gồm việc tu phước và tu huệ. Phương thức tu học phù hợp với thời đại, điều kiện, hoàn cảnh sống của người lao động để cho Phật đạo đồng hành cùng nhân đạo.

- *Phương pháp kiến tánh*: Kiến tánh là một thuật ngữ Phật học chỉ những hoạt động của tâm thức vượt ra khỏi những điều khả tri của các giác quan. Người kiến tánh thì sẽ thực hành tích cực đạt tới những lợi ích tích cực.

Câu hỏi 63: Nam tông Minh Sư đạo ra đời và phát triển như thế nào?

Trả lời:

Nam tông Minh Sư đạo có nguồn gốc từ Trung Quốc vào Việt Nam khoảng từ năm 1848 đến năm 1883 tại Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Minh là sáng suốt, thông hiểu. Sư là đạt tới giải thoát. Minh Sư là đạt tới sự thông hiểu đến sáng suốt, giải thoát, trở thành bậc thầy. Minh Sư đạo suy tôn Đạt Ma Tổ sư là vị tổ đầu tiên.

Thời kỳ nhà Thanh, Đông Sơ tổ sư (tổ thứ 15) được Y Đạo tổ sư (tổ thứ 14) phái sang Việt Nam

truyền đạo. Năm 1863, ông lập ngôi chùa Quảng tế Phật đường ở Hà Tiên. Từ khi lập chùa, Minh Sư đạo phát triển ngày càng nhanh.

Năm 1920, lão sư Ngô Cẩm Tuyên đã lập Tổ đình Quang Nam Phật đường tại số 17, Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, Sài Gòn. Trước năm 1975, Minh Sư đạo thành lập được 50 Phật đường từ Bắc đến Nam, gồm ba tông phái:

Phái Đức Tế: Tổ đình ở Quang Nam Phật đường, số 17, phố Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, Sài Gòn, và có các chùa: Nam Nhã Phật đường ở Cần Thơ; Mỹ Nam Phật đường, Vạn Bửu Phật đường ở Tiền Giang; Nam Tôn Phật đường ở Quảng Nam; Hòa Nam Phật đường ở Đà Nẵng.

Phái Phổ Tế: Tổ đình tại Linh Quang tự ở huyện Hóc Môn, thành phố Sài Gòn, và các chùa Phổ Hòn Phật đường ở Mỹ Tho, Tiền Giang.

Phái Hoàng Tế: Tổ đình tại Long Hoa Phật đường ở Cai Lậy, Tiền Giang, và các chùa Quang Âm Phật đường, Trọng Vân Phật đường ở Long An.

Năm 1920, Minh Sư đạo thành lập tổ chức giáo hội, có giáo lý, giáo luật. Hệ thống tổ chức ở Trung ương là Ban Trị sự Trung ương giáo hội, ở các tỉnh, thành phố có tỉnh hội, ở cơ sở có Phật đường, với hàng vạn tu sĩ, tín đồ.

Sau năm 1975, Minh Sư đạo không còn duy trì tổ chức giáo hội. Các Phật đường cơ sở vẫn hoạt động bình thường, ổn định tại địa phương.

Chức sắc, tu sĩ, tín đồ Minh Sư đạo sớm có tinh thần yêu nước, hoạt động đạo gắn bó với dân tộc.

Đầu thế kỷ XX, hưởng ứng phong trào yêu nước của các sĩ phu, nhiều vị trụ trì Phật đường của Minh Sư đạo đã tích cực vận động tu sĩ, tín đồ tham gia các hoạt động yêu nước, như: truyền bá thơ văn yêu nước, làm liên lạc.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhiều Phật đường Minh Sư đạo là cơ sở cách mạng, nuôi giấu cán bộ.

Thời kỳ đất nước thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tu sĩ, tín đồ Minh Sư đạo đã phát huy truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, tích cực tham gia phong trào cách mạng ở địa phương, hăng hái hoạt động từ thiện nhân đạo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, chữa bệnh, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao dân trí.

Hiện nay, Minh Sư đạo có khoảng 10.000 tín đồ, tập trung ở 18 tỉnh, thành gồm: Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Kiên Giang. Tổ đình của Minh Sư đạo đặt tại Phật đường, số 17 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu hỏi 64: Nội dung giáo lý Nam tông Minh Sư đạo như thế nào?

Trả lời:

Giáo lý của Minh Sư đạo cơ bản dựa vào giáo lý Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo. Tư tưởng chính của Minh Sư đạo là: từ bi, giác ngộ và giải thoát, theo lập trường thuần túy tu hành.

Mục đích của Minh Sư đạo là hòa hợp đối với các tôn giáo để hộ trì và hoằng dương đạo pháp, nhằm giáo hóa chúng sinh hồi đầu hướng thiện, tu chơn, giải thoát.

Minh Sư đạo là một tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến sự ra đời của đạo Cao Đài. Một số bài kinh của Minh Sư đạo được đạo Cao Đài sử dụng trong một số nghi lễ thờ cúng.

Giáo lý của Minh Sư đạo được chuyển thành thơ, lời giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ, người dân lao động dễ tiếp thu và làm theo.

Chùa Minh Sư đạo có hai chữ “Phật đường” sau tên chùa. Chính diện gian giữa thờ Ngọc Hoàng Thượng đế, Diêu Trì Kim Mẫu, Đức Thích ca Mâu ni, bên trái thờ Đức Khổng Tử, bên phải thờ Đức Thái Thượng Lão quân. Gian bên trái thờ Tổ sư, Tiên sư. Gian bên phải thờ Địa Tạng Bồ tát, Cửu Huyền Thái tổ, Vong linh bá tánh. Phía dưới chính diện thờ Thần hoàng Bổn Cảnh, Thổ địa. Gian giữa đối diện với bàn thờ Đức Ngọc Hoàng Thượng đế là bàn thờ Hộ Pháp Long thần.

Câu hỏi 65: Minh Lý đạo - Tam Tông miếu ra đời và phát triển như thế nào?

Trả lời:

Minh Lý đạo (còn gọi là Tam Tông miếu) ra đời trong bối cảnh xã hội Việt Nam ở những thập kỷ đầu thế kỷ XX, do ông Âu Kiệt Lâm, Nguyễn Văn Xung, Nguyễn Văn Đề, Lê Văn Ngọc, Nguyễn Văn Miết và Võ Văn Thạnh thành lập năm 1924 tại Tân An, tỉnh Long An.

Hiện nay, có khoảng 1.000 tín đồ Minh Lý đạo, có gần 400 chức sắc, chức việc, 4 cơ sở thờ tự. Hoạt động chủ yếu của Minh Lý đạo ở ba tỉnh, thành phố miền Nam là Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khi ra đời đến năm 1927, Minh Lý đạo đã cơ bản hoàn chỉnh giáo lý, giáo luật, hệ thống tổ chức.

Từ năm 1941 đến năm 1965, ông Nguyễn Minh Thiện đã kết hợp thánh ngôn, thánh giáo, viết sách, trùng tu thánh miếu, hướng dẫn môn sinh tu hành theo con đường chân truyền đạo pháp của Minh Lý đạo.

Từ năm 1965 đến năm 1975, Minh Lý đạo hoàn chỉnh bộ kinh *Minh Lý chơn giải* để bổ túc cho cuốn *Minh Lý học thuyết*. Minh Lý đạo tập hợp thiện nam, tín nữ để tu hành, góp phần phục vụ dân tộc, xây dựng hòa bình, an lạc cho Tổ quốc và trên thế giới. Đồng thời Minh Lý đạo, liên hành đạo với các tôn giáo khác trong tinh thần bình đẳng, cộng tác, hòa ái.

Từ khi thành lập đến nay, Minh Lý đạo đã phát huy tinh thần “tốt đời, đẹp đạo” vừa hành đạo, vừa tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội. Trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhiều chức sắc, chức việc và tín đồ hăng hái tham gia các phong trào thi đua yêu nước, tích cực thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội ở các địa phương và hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

Câu hỏi 66: Nội dung giáo lý Minh Lý đạo - Tam Tông miếu như thế nào?

Trả lời:

Giáo lý Minh Lý đạo là sự kết hợp tinh hoa của ba tôn giáo lớn ở phương Đông là Nho, Phật, Lão để hướng dẫn tín đồ, môn sinh tu hành, tự độ, vị tha, độ dẫn loài người xây dựng một xã hội hòa bình, an lạc.

Nền tảng giáo lý Minh Lý đạo dựa trên 5 bộ kinh: *Bố cáo*, *Sám hối*, *Tịnh nghiệp văn*, *Nhứt tụng* và *Giác thế*.

Kinh của Minh Lý đạo chỉ dùng tiếng Việt để người đọc dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thuộc.

Luật đạo có giới luật và hình phạt, tứ đại điều quy và nhị thập tứ điều. Phần luận có *Minh Lý yếu giải*, *Minh Lý học thuyết*, *Minh Lý chơn giải*

do Nguyễn Minh Thiện soạn thảo và kết tập đại thành.

Minh Lý đạo dựa theo giáo lý của tam giáo Nho, Phật, Lão mà định ra giới quy, giới luật, dung hòa mọi tín ngưỡng, xu thế cộng đồng, cùng học thuyết Đông - Tây kim cổ, mở rộng tình thương, không phân biệt màu da, chủng tộc, nhằm hoằng dương chánh pháp, phục vụ nhân sanh trên cương lĩnh từ bi, giác ngộ và giải thoát.

Mục đích của Minh Lý đạo là hợp nhất tinh hoa của ba tôn giáo Nho, Phật, Lão, tìm lại cội gốc “quy nguyên tam giáo”, để từ đó mà tu hành, tự độ, độ tha, góp phần phục vụ dân tộc, xây dựng hòa bình, an lạc cho Tổ quốc và nhân loại.

Lập trường của Minh Lý đạo là thuần túy tu hành, đem đạo độ đời mà không xen lẫn ý tư riêng của việc đời vào việc đạo.

Câu hỏi 67: Đạo Baha'i ra đời và phát triển như thế nào?

Trả lời:

Đạo Baha'i, theo tiếng Arập, có nghĩa là người noi theo ánh sáng của Thượng đế, ra đời năm 1863 tại Iran.

Quá trình ra đời và phát triển của đạo Baha'i có liên quan chặt chẽ với các yếu tố xã hội ở bán đảo Arập cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX và gắn liền với tên tuổi của Baha'u'llah.

Đạo Baha'i vào Việt Nam năm 1954, tại Sài Gòn. Tháng 3-1965, Hội đồng tinh thần đạo Baha'i được thành lập. Tháng 4-1975, đạo Baha'i có khoảng 200 ngàn tín đồ và 687 Hội đồng tinh thần địa phương.

Hoạt động của đạo Baha'i ở miền Nam trước năm 1975 khá mạnh và có cơ sở hầu hết ở các tỉnh, thành phố. Hoạt động nổi bật của đạo Baha'i là tổ chức “Ngày tôn giáo toàn cầu” hằng năm. Tháng 1-1962, đạo Baha'i mời Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo đến để báo cáo đề tài liên quan đến thống nhất tôn giáo và vai trò hòa hợp tôn giáo trong xã hội.

Sau ngày miền Nam giải phóng, hoạt động của đạo Baha'i suy giảm dần và ngừng hẳn vào năm 1977. Riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh, các tín đồ của đạo này vẫn tổ chức một số ngày lễ và duy trì thuyết giảng giáo lý hằng tuần.

Từ năm 1989, đạo Baha'i hoạt động trở lại. Tháng 4-1989, Ban liên lạc tín đồ đạo Baha'i được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh để liên lạc với tín đồ trong cả nước.

Tháng 11-1991, Ban vận động hợp thức hóa tôn giáo Baha'i được thành lập, cử đại diện đến Ban Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh và Ban Tôn giáo Chính phủ gửi đơn xin được sinh hoạt tôn giáo bình thường.

Sau khi Đảng, Nhà nước ta ban hành các chủ trương, chính sách đổi mới về công tác tôn giáo và

quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, Ủy ban nhân dân một số tỉnh, thành phố lớn đã cho phép các tín đồ của đạo Baha'i tiến hành làm lễ tại gia đình. Đạo Baha'i đã phát triển ở thành phố Hà Nội và một số tỉnh phía Bắc như: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Nam Định, Bắc Giang, Sơn La, Hòa Bình, Hải Phòng.

Ngay sau khi thành lập, cộng đồng đạo Baha'i Việt Nam đã có quan hệ với cộng đồng Baha'i quốc tế. Tòa Công lý quốc tế đã cử nhiều đoàn đến Việt Nam giúp đỡ cộng đồng đạo Baha'i Việt Nam củng cố và phát triển. Cộng đồng đạo Baha'i Việt Nam cũng cử nhiều đại biểu tới dự hội nghị và đi thăm các trung tâm đạo Baha'i ở các nước: Ixraen, Iran, Malaixia, Thái Lan, Xingapo, Campuchia.

Hiện nay, cộng đồng đạo Baha'i Việt Nam có khoảng 7.000 tín đồ, tập trung ở các tỉnh, thành: Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Kiên Giang.

Câu hỏi 68: Nội dung giáo lý đạo Baha'i như thế nào?

Trả lời:

Tư tưởng chính của đạo Baha'i: Thượng đế là đáng tối cao duy nhất, tất cả các tôn giáo có chung một nguồn gốc thiêng liêng, mọi người đều thuộc gia đình nhân loại.

Theo đạo Baha'i, Đấng sứ giả của Thượng đế trong thời đại ngày nay là Đức Baha'u'llah. Kinh của đạo Baha'i tập trung trong 150 bộ sách với 12 nguyên lý cơ bản như: thống nhất nhân loại; tìm hiểu chân lý một cách độc lập; Thượng đế duy nhất và các giáo chủ đồng nhất; mục đích của tôn giáo là xây dựng một xã hội thống nhất và hòa hợp; tôn giáo đi đôi với khoa học và lý trí; hủy bỏ thành kiến và mê tín; nam nữ bình đẳng; giáo dục phổ thông và bắt buộc; chấp nhận một thế giới đa ngôn ngữ để tránh sự hiểu lầm lẫn nhau vì bất đồng ngôn ngữ; giải pháp tâm linh đối với vấn đề kinh tế, lấy sự hiểu biết tư bản và cần lao làm nền tảng; một pháp viện quốc tế để ngăn chặn mọi xung đột giữa các quốc gia; thế giới hòa bình.

Đạo Baha'i chủ trương thay thế những xung đột, hận thù và mâu thuẫn giữa các quốc gia, dân tộc, tôn giáo bằng sự thân ái, cảm thông và sự hợp tác đa chủng, xóa bỏ sự đói nghèo và sự tích lũy tài sản quá mức.

Giáo luật đạo Baha'i quy định những vấn đề cơ bản như mối quan hệ cá nhân với Thượng đế; những vấn đề vật chất và tâm linh trực tiếp đem lại lợi ích cho cá nhân; mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau và cá nhân với xã hội cụ thể.

Về truyền giáo, đạo Baha'i không có chức sắc, do vậy việc truyền giáo là nhiệm vụ của mỗi tín đồ.

Về hôn nhân gia đình, chỉ được tiến hành khi hai bên nhất trí và được bố mẹ cho phép. Hôn lễ tổ chức giản dị, gồm có cô dâu và chú rể đọc một câu kinh ghi sẵn trước hai nhân chứng và được Hội đồng tinh thần địa phương chấp thuận. Tín đồ đạo Baha'i được phép kết hôn với người khác chủng, không phân biệt màu da và tôn giáo.

Đạo Baha'i hạn chế việc ly dị. Hội đồng tinh thần địa phương có trách nhiệm hòa giải khi các cặp vợ chồng xảy ra bất hòa. Nếu hòa giải không thành, vợ chồng được phép ly thân một năm. Sau một năm, nếu hai bên vẫn bất hòa thì được phép ly dị theo pháp luật nhà nước.

Về tu kín và xuất thế, đạo Baha'i cấm việc tu kín và khuyến tín đồ tích cực tham gia vào đời sống xã hội, nâng cao hạnh phúc chung, coi hôn nhân gia đình là điều quan trọng hàng đầu của xã hội loài người.

Về thủ tục nhập đạo, giáo luật đạo Baha'i quy định, nam, nữ từ 15 tuổi trở lên có thể nhập đạo. Đối với con của tín đồ đến tuổi 15 phải có nghĩa vụ sống theo giáo lý. Đối với những người muốn nhập đạo chỉ cần trình bày đức tin của mình với Hội đồng tinh thần nơi gần nhất, Hội đồng sẽ xem xét công nhận là tín đồ. Những tín đồ muốn ra khỏi đạo chỉ cần thông báo với Hội đồng tinh thần nơi đó để xóa tên khỏi danh sách.

Câu hỏi 69: Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời và phát triển như thế nào?

Trả lời:

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời vào ngày 5-5-1867 tại Cù Lao Ba, An Phú, An Giang, gắn liền với tên tuổi người lập đạo là ông Ngô Lợi.

Ông Ngô Lợi sinh ngày 5-5-1831 tại làng Kiến Hòa, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Bến Tre, là một sĩ phu yêu nước, tham gia khởi nghĩa chống Pháp ở Mỹ Tho, Tiền Giang, bị thực dân Pháp và triều đình phong kiến truy nã, phải chạy vào vùng Thất Sơn, An Giang.

Năm 1870, ông lấy danh hiệu Đức Bổn sư và thu nạp tín đồ. Năm 1872, ông xây chùa Tứ Ân Hiếu Nghĩa đầu tiên tại Bình Long. Năm 1875, Ngô Lợi đưa tín đồ vào Núi Tượng, thuộc vùng Thất Sơn khai hoang, lập thôn ấp, làm căn cứ chống Pháp. Ông mất ngày 13-10-1890.

Trong 14 năm, từ năm 1876 đến 1890, Ngô Lợi đã xây dựng bốn thôn đạo là An Định, An Hòa, An Thạnh và An Lập; và 26 chùa, miếu. Thôn An Định được coi là thánh địa của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Về truyền đạo, Ngô Lợi thực hiện thông qua việc chữa bệnh và tập hợp nông dân khai hoang. Để ổn định cuộc sống của tín đồ, ông cho xây chùa thực hành nghi lễ và đẩy mạnh truyền đạo ở Thất Sơn và các vùng xung quanh. Sau khi ông mất, Tứ Ân Hiếu Nghĩa không có người kế vị, các mối đạo đều giao cho ông Trò, ông Gánh phụ trách.

Trước sự kiểm soát gắt gao của chính quyền thực dân Pháp, khoảng thời gian 1914-1918, ông Trò, ông Gánh rời vùng Thất Sơn đi các nơi khác truyền đạo. Từ đó, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa hình thành hai hệ thống “nội thân” và “ngoại thân”. Hệ thống đạo “nội thân” ở Thất Sơn. Hệ thống đạo “ngoại thân” ở Kiên Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Tiền Giang, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ xâm lược, đông đảo chức sắc và tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã tích cực tham gia cách mạng. Vùng Bảy Núi là căn cứ địa cách mạng của tỉnh An Giang. Tại thị trấn Ba Chúc đã diễn ra khoảng 400 cuộc biểu tình, bốn lần bao vây phá đồn địch, bắn cháy 4 máy bay, 5 xe tăng, tiêu diệt hàng nghìn quân ngụy, kêu gọi hàng trăm ngụy quân, nhân viên ngụy quyền đầu hàng, theo cách mạng. Thị trấn Ba Chúc được Đảng, Nhà nước hai lần phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, và xã Lương Phi có tới 60% tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và các phần thưởng cao quý khác.

Trong vùng đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa tỉnh An Giang có 5 Mẹ Việt Nam anh hùng, 3 Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 300 gia đình liệt sĩ, 250 thương binh, 430 gia đình có công với cách mạng, gần 300 đảng viên. Trong 24 trưởng

Gánh có 3 gia đình liệt sĩ, 7 gia đình có công với cách mạng¹.

Ngày nay, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa luôn chấp hành và thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, đoàn kết với các tôn giáo khác xây dựng quê hương giàu mạnh.

Với những tư tưởng tiến bộ của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, ngày 16-6-2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ra Quyết định số 1114/QĐ-UBND thừa nhận Tứ Ân Hiếu Nghĩa là tổ chức tôn giáo độc lập có tư cách pháp nhân.

Câu hỏi 70: Nội dung giáo lý đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa như thế nào?

Trả lời:

Tôn chỉ hành đạo của Tứ Ân Hiếu Nghĩa là “hành tứ ân, sống hiếu nghĩa, vì đại đoàn kết dân tộc”.

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa lấy đạo hiếu làm đầu, không thừa nhận ly gia cắt ái, không đặt ra giới luật khắt khe và không có sự phân biệt, kiêng kỵ khác nhau giữa chức sắc và tín đồ. Cũng giống như giáo lý của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương

1. Xem Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục Chính trị: *Giáo trình Tôn giáo học*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2014, tr.132.

là “tu nhân - học Phật”, nhưng đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã phát triển ở nhiều khía cạnh và cụ thể hóa hơn.

Về tu nhân, theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, con người phải tu nhân vì phải trau dồi đạo đức thì mới hoàn thành tốt công việc và sống tốt với mọi người và trở thành người có ích cho xã hội. Tu nhân có nghĩa là phải thực hiện “tứ đại trọng ân”.

Ân tổ tiên, cha mẹ: đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa nhấn mạnh cha mẹ là người có công sinh thành, dưỡng dục, vì vậy đền đáp công lao trời biển ấy mới xứng đáng là đạo làm người. Đồng thời phải biết ơn tổ tiên, ông bà là thế hệ sinh thành ra cha mẹ. Đền đáp công ơn tổ tiên, cha mẹ là phải làm những điều tốt đẹp, làm vui lòng cha mẹ, tránh những điều xấu ảnh hưởng đến tổ tiên, ông bà. Bên cạnh đó, phải biết chăm lo cúng giỗ tổ đường. Chính xuất phát từ việc phải báo hiếu tổ tiên, ông bà, cha mẹ, cho nên đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa không chủ trương ly gia cắt ái để đi tu.

Ân đất nước: đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cho rằng, tổ tiên, ông bà, cha mẹ và chúng ta, ai cũng có quê hương, đất nước, nơi chôn rau cắt rốn. Vì vậy, chúng ta phải có bốn phận bảo vệ quê hương, đất nước và xây dựng quê hương giàu mạnh.

Ân Tam bảo: đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa nhấn mạnh phải ơn Tam bảo, đó là Phật - Pháp - Tăng, là bậc cao tăng đã khai thông trí tuệ cho con người. Ân Tam bảo phải thể hiện bằng cách noi

theo những lời dạy của các bậc cao tăng và truyền bá đến mọi người để loại trừ lòng ham muốn hẹp hòi, cùng hướng tới chân, thiện, mỹ.

Ân đồng bào, nhân loại: đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đề cao cách sống với đồng bào bằng tình huynh đệ, vì đó là những người cùng màu da, cùng chung cảnh ngộ, cùng chia ngọt sẻ bùi.

Theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, mỗi con người cùng sống với nhân loại trên trái đất, vì vậy không được phân biệt màu da, chủng tộc, phải biết sống trong hòa bình.

Tư tưởng tu nhân trong đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa rất gần gũi với quan niệm “tu nhân tích đức” của người Việt. Với nội dung chủ yếu là thực hiện tứ đại trọng ân, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã hòa nhập vào cuộc sống thực tại, đáp ứng yêu cầu của cuộc sống chứ không phải vì kiếp sau.

Câu hỏi 71: Chấm Balamôn ra đời và phát triển như thế nào?

Trả lời:

Balamôn phiên âm theo tiếng Phạn là Brahman. Đạo Balamôn là một tôn giáo cổ của Ấn Độ, xuất hiện trước thời Đức Phật Thích Ca, tức là thuộc Nhứt Kỳ Phổ Độ. Đạo Balamôn bắt nguồn từ Vệ đà giáo (phiên âm là Phệ đà giáo), một tôn giáo cổ nhất của Ấn Độ.

Vệ đà giáo thờ cúng thiên nhiên, gồm nhiều tín ngưỡng, có nghi lễ, có bùa chú, do các truyền

thuyết của các thổ dân da đen Dravidian ở bán đảo Ấn Độ, phối hợp với các tín ngưỡng của dân tộc da trắng từ phương Tây đến xâm lăng, nhất là dân da trắng Aryan tràn vào phía bắc Ấn Độ, khoảng 1.500 năm Tr.CN hợp thành.

Giáo lý cơ bản của Vệ đà giáo cho rằng: con người thường xuyên có mối quan hệ với thần linh và có sự hòa đồng với vũ trụ. Do đó, chỉ có cúng tế, cầu đảo thì con người mới được thần linh phù hộ trong mọi công việc. Song hành với các buổi cầu nguyện là những cuộc hiến tế lớn. Những đồ hiến tế như: thịt, bơ, sữa, rượu được dâng lên thần linh bằng cách đốt trên giàn hỏa.

Việc cúng tế thần linh rất quan trọng, nên dần dần đội ngũ các thầy cúng tế trở nên quan trọng, có uy tín và quyền lực nhất trong xã hội Ấn Độ, hình thành đẳng cấp tăng lữ Bàlamôn.

Đạo Bàlamôn phát triển đến thế kỷ thứ I thì biến thành Ấn Độ giáo. Những công trình kiến trúc nổi tiếng của đất nước Ấn Độ và các nước khu vực Đông Nam Á như: Konarac, Kharujaho, Mahabalipuram, Angkor Watt, Loro Jong Grang, Tháp Chàm ở Việt Nam, và nhiều tác phẩm triết học lớn của Ấn Độ như Ramayana, Mahabharata... đều ra đời trên nền tảng của đạo Bàlamôn.

Đạo Bàlamôn đưa ra những kinh sách giải thích và bình luận *Kinh Vệ đà* của Vệ đà giáo như: *Kinh Brahmana*, *Kinh Upanishad*, *Giải thích về Maya* (tức là Thế giới ảo ảnh) và về Niết bàn. Đạo

Bàlamôn thờ Đấng Brahma là Đấng tối cao, là linh hồn của vũ trụ.

Câu hỏi 72: Nội dung giáo lý Chăm Bàlamôn như thế nào?

Trả lời:

Đạo Bàlamôn phân chia xã hội thành 5 giai cấp. Ai sinh ra trong giai cấp nào thì phải ở trong giai cấp đó suốt đời.

Giai cấp thứ nhất là các tầng lớp Bàlamôn: Đó là giai cấp được sinh ra từ miệng của Brahman (thần sáng tạo), nên họ được quyền giữ địa vị tối cao trong xã hội, độc quyền cúng tế Thượng đế và các thần linh.

Giai cấp thứ hai là Kasatrya. Đây là giai cấp được sinh ra từ tay của Brahman. Giai cấp này gồm các bậc vua chúa, quý tộc, trưởng giả, công hầu khanh tướng. Họ nắm quyền cai trị và thưởng phạt dân chúng.

Giai cấp thứ ba là Vaytrya. Đây là giai cấp được sinh ra từ hông của Brahman. Giai cấp này gồm các nhà thương nhân, các trại chủ giàu có. Họ nắm kinh tế, chuyên mua bán làm ăn với các tầng lớp dân chúng trong xã hội.

Giai cấp thứ tư là Thủđàla. Đây là giai cấp được sinh ra từ chân của Brahman. Giai cấp này gồm các nông dân và công nhân nghèo khổ.

Giai cấp thứ năm là Chiênđàla. Đây là giai cấp được sinh ra từ bàn chân của Brahman; giai

cấp thấp kém nhất trong xã hội, gồm những người làm các nghề hèn hạ: ở đợ, làm mướn, chèo ghe, giết súc vật, v.v..

Giai cấp tăng lữ Bàlamôn dựa vào thế lực tôn giáo để củng cố địa vị và quyền lợi của họ. Họ tìm đủ phương pháp để bảo hộ và duy trì chế độ giai cấp, nương theo thần thoại, chế ra luật pháp Manu, kỳ thi giai cấp, không cho gả cưới giữa hai giai cấp khác nhau. Đạo Bàlamôn cho rằng: Con người phải trải qua bốn giai đoạn để cho đời sống trần thế nhập vào việc hành sự tôn giáo là theo thầy học tập *Kinh Vệ đà*, tiếp thu huấn luyện tôn giáo, thời gian là 12 năm; phải sống cuộc sống thế tục ở gia đình, lấy vợ sinh con, làm các ngành nghề trong xã hội để mưu cầu cuộc sống, không vi phạm chống lại bốn phận của tín đồ Bàlamôn, tiến hành việc thờ cúng ở gia đình và bố thí; bản thân hoặc dắt theo vợ vào ẩn cư trong rừng, sống đời khổ hạnh để bản thân chứng ngộ được Đấng Brahman; phải bỏ nhà đi giao du bốn phương, sống bằng cách nhận bố thí của dân chúng, mục đích để đạt được sự giải thoát của linh hồn.

Brahman là nguồn gốc tối cao của vũ trụ, tức là đại ngã, là đại vũ trụ, là đại hồn, gọi là Thượng đế. Atman là bản ngã của con người, là tiểu ngã, là tiểu hồn, tiểu vũ trụ. Nó chỉ là một phần rất nhỏ của đại ngã tách ra. Do đó, Brahman và Atman có đồng bản chất, cho nên hòa nhập với nhau. Tu luyện là để đạt được sự giải thoát của

linh hồn khỏi các khổ não ràng buộc nơi cõi trần để đem Atman trở về hiệp nhất với Brahman. Nhận thức được chân lý này, không phải do trí tuệ, mà do sự giác ngộ của toàn bộ bản thể. Nếu không giải thoát được thì không dứt khỏi nghiệp (Karma), tức là không dứt khỏi luân hồi, phải đầu thai trở lại cõi trần, hết kiếp nọ tới kiếp kia.

Kinh Upanishad đã nêu ra vấn đề nghiệp báo và luân hồi một cách có hệ thống. Nghiệp (Karma) được tạo ra bởi những hành vi thiện, ác của con người, sẽ quyết định việc luân hồi, chuyển kiếp của linh hồn người ấy sau khi chết. Nếu người nào làm điều thiện, linh hồn sẽ được chuyển kiếp thành người ở giai cấp cao hơn, và có thể thành một vị thần, nhập vào Thiên Đạo. Nếu người nào làm nhiều điều ác thì linh hồn sẽ chuyển kiếp đầu thai vào những giai cấp thấp kém, khổ sở, và có thể bị trừng phạt, đọa đày. Con đường giải thoát là thiên định, nhưng con đường tu này quá khổ hạnh, ít người theo, đa số tín đồ theo việc thờ cúng thần linh, tự kiềm chế dục vọng của mình và làm việc từ thiện.

Câu hỏi 73: Giáo phái Mormon ra đời và phát triển như thế nào?

Trả lời:

Joseph Smith, người sáng lập giáo phái Mormon, sinh năm 1805 ở Vermont, Hoa Kỳ. Năm 1820, khi lên 15 tuổi, vì không biết hệ phái

Tin Lành nào là đúng trong số rất nhiều hệ phái, nên Joseph Smith đi vào trong rừng câu chuyện. Ông nhận được sự khải thị của Chúa Cha và của Chúa Giêsu không theo bất kỳ một hệ phái nào hiện có, vì tất cả đều lầm lạc, tín điều của họ đều đáng kinh tởm, và những người xưng nhận các tín điều đó đều bại hoại cả. Trái lại, theo khải thị này, Joseph Smith được phong chức để tái lập Hội thánh chân chính.

Năm 1823, Joseph Smith nhận được một khải thị nữa. Lần này là từ một thiên sứ có tên là Moroni (con trai của Mormon, và là nhà lãnh đạo của người Nephite, được ông xem là đã sống ở đất Mỹ từ mấy trăm năm về trước), chỉ dẫn ông tìm những bảng vàng chứa đựng sách Mormon, do chính Mormon viết vào năm 420 sau Công nguyên.

Năm 1826, Joseph Smith đã dùng một dạng ma thuật huyền bí với một "hòn đá thần" để tìm ra những kho tàng chôn giấu. Theo luật pháp Hoa Kỳ không cho phép làm những chuyện như thế, nên ngày 26-3-1826, Joseph Smith bị bắt, bị kết án là "phù thủy dùng gương để đoán hậu vận" và cũng là một kẻ buôn tuồng (theo luật pháp, một kẻ buôn tuồng là kẻ tự cho mình có khả năng xem chỉ tay, bói toán và khám phá ra những vật bị giấu kín).

Từ đó, ông từ bỏ công việc tìm kiếm kho tàng và xoay ra dùng viên đá thần của mình cho mục đích tôn giáo. Nhờ một viên đá thần, ông đã đào

lên từ một cái giếng sâu gần 8 m, tìm thấy được những bảng vàng chứa đựng sách Mormon vào ngày 22-9-1827. Với sự giúp đỡ của thiên sứ Moroni và những cặp kính vàng đặc biệt, ông đã dịch được sang tiếng Anh sách Mormon chép trong bảng vàng, được viết bằng một thứ chữ tượng hình Ai Cập. Quá trình dịch thuật hoàn tất vào năm 1830, là năm sách Mormon được công bố.

Năm 1844, sau vụ phá hoại bất hợp pháp một nhà in dùng để in các ấn phẩm chống lại Mormon, Joseph Smith bị bắt và tống giam. Khi ông đang ở trong tù, một đám đông đã xâm nhập, và một cuộc đấu súng diễn ra. Dù đã cố gắng tự vệ bằng một khẩu súng lục, ông vẫn bị đám đông bắn chết. Người kế vị ông là Brigham Young.

Năm 1847, Brigham Young dẫn tín đồ Mormon đến thành phố Salt Lake, bang Utah, và từ đó thành phố này trở thành trụ sở của giáo phái Mormon.

Ngày nay, giáo phái Mormon có 9 triệu tín hữu, và khoảng 50 ngàn giáo sĩ. Ở Việt Nam có khoảng 1 ngàn tín hữu.

Câu hỏi 74: Nội dung giáo lý Mormon như thế nào?

Trả lời:

Giáo lý của Mormon được thể hiện tập trung ở bốn quyển kinh: *Kinh thánh*, sách *Mormon*, Giáo lý và *Giao ước*, *Ngọc Trai vô giá*.

Theo giáo lý của Mormon, sách Mormon là lời của Chúa Trời. Trong quyển *Ngọc Trai vô giá* do Joseph Smith viết, các giáo điều được trình bày đầy đủ. Giáo điều thứ tám là: “húng tôi tin *Kinh thánh* là lời của Đức Chúa Trời miễn là phải được dịch đúng; chúng tôi cũng tin rằng sách Mormon là lời của Đức Chúa Trời”.

Giáo lý của Mormon cho rằng, bản dịch của sách Mormon là từ những bảng vàng mà Joseph Smith đã tìm thấy, và ông được Chúa Trời linh cảm, do đó không hề sai lầm. Đó như “một lời chứng khác” - *Kinh thánh* là lịch sử về cách xử sự của Chúa Trời với loài người ở phương Đông.

Theo giáo lý của Mormon, có nhiều Chúa Trời và nhiều thế hệ Chúa Trời. Chúa Trời xưa vốn là người, sau này trở thành Chúa Trời. Chúa Trời có thân xác. Chúa Trời là Adam. Chúa cha là cha thuộc thể của Chúa Giêsu và là chồng của Mari. Trước khi sinh ra trong xác thịt, Chúa Giêsu đã được sinh ra, là con thần linh của Chúa cha với một trong các vợ của Ngài. Satan là em thần linh của Chúa Giêsu. Con người là hiện hữu từ trước dưới dạng thần linh trước khi thế gian được dựng nên. Con người trở thành Chúa Trời của một hành tinh khác. Đàn ông có nhiều vợ là một phần quan trọng để được tôn vinh trong đời sau. Công việc của Chúa Giêsu trên thập tự giá không đủ để cứu rỗi. Sự cứu rỗi còn phụ thuộc vào công việc của mỗi người. Có ba

tầng trời và một nơi hình phạt, đó là nơi “tăm tối bên ngoài”¹.

Câu hỏi 75: Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam có đặc điểm gì?

Trả lời:

Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam có các đặc điểm chính sau:

Việt Nam là quốc gia có nhiều tín ngưỡng, đa tôn giáo; tôn giáo du nhập từ ngoài vào ít nhiều được Việt Nam hóa. Đây là đặc điểm nói lên sự phong phú, đa dạng của tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam. Ở Việt Nam có những tôn giáo bản địa, có những tôn giáo du nhập từ ngoài vào và nhiều loại hình tín ngưỡng khác nhau. Những người theo các tôn giáo khác nhau sống chung trong một làng, một dòng họ, thậm chí trong một gia đình. Các tôn giáo thế giới vào Việt Nam, hòa quyện với văn hóa Việt Nam trở thành một bộ phận góp phần tạo nên nền văn hóa thống nhất nhưng đa dạng và phong phú. Người Việt Nam dù theo tôn giáo nào trước sau vẫn giữ được bản sắc dân tộc; các tôn giáo dù ngoại nhập hay nội sinh, đều có phương châm hành đạo theo hướng “tốt đời, đẹp đạo”.

Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam tuy có tính phổ biến cao, nhưng chủ yếu ở cấp độ tâm lý. Đa

1. Trích từ www.cdnvn.com.

số người Việt Nam theo tôn giáo, tín ngưỡng chủ yếu để bù đắp những thiếu hụt về tinh thần trong cuộc sống trần tục, mong “ăn nên làm ra” là chính, ít quan tâm, am hiểu giáo lý mà họ tin theo. Ngay cả những người được coi là sùng đạo, thì sự hiểu biết giáo lý của họ thường cũng không thành hệ thống, chỉ trừ một số chức sắc tôn giáo.

Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam mang tính đan xen, hòa đồng, không cuồng tín. Khác với phương Tây, tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam tồn tại đan xen, hòa đồng với nhau. Điều đó bắt nguồn từ tính bao dung, tư tưởng phóng khoáng của người Việt Nam, được hình thành trong quá trình kê vai, sát cánh trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, tiếng trống đình làng, tiếng chuông nhà thờ, hòa quyện với tiếng mõ chùa là nét đặc trưng của các tôn giáo ở Việt Nam. Chính điều này tạo cho các tín đồ tính khoan dung, độ lượng trong quan hệ đa tôn giáo. Các tôn giáo vào Việt Nam hòa nhập với lối sống, lối ứng xử của người Việt Nam. Với tầng lớp có quyền thế, tôn giáo Việt Nam giúp họ củng cố vương quyền, suy tôn vua là “con trời” hành đạo, là cha mẹ dân; với người dân, tôn giáo là phương thức giúp họ điều chỉnh hành vi “ăn, ở” sao cho phải đạo, hợp lẽ trời, thỏa mãn nhu cầu trần tục và thế giới mai sau.

Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam mang đậm tính chất dân tộc, vì dân vì nước, đặc biệt là tín

ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Việt Nam là nước phải luôn chống chọi với thiên nhiên, thiên tai, dịch bệnh, chống ngoại xâm... Hầu hết các vị thánh thần được thờ đều có công với nước, với dân. Một số tôn giáo ngoại sinh vào Việt Nam cũng không nằm ngoài chuẩn mực này. Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam thần thánh hóa những người có công với dân, với nước. Từ xa xưa, trong tâm thức người Việt, tổ tiên, Thành hoàng làng, các vị anh hùng có công với dân, với nước chiếm vị trí nổi trội và gắn bó chặt chẽ với nhau. Xét tổng thể, ý niệm về phương thức thờ cúng của mỗi người là thần thánh hóa và tôn thờ tổ tiên, những người có công với quê hương, làng xã, Tổ quốc. Các vị có công lớn sáng lập dòng họ, có công với triều đình, đất nước, quê hương đều được tôn thờ, trong đó có những người cộng sản. Trong tâm thức của người Việt Nam, những người con ưu tú của xóm làng, đất nước được phong thần, phong thánh, trong những ngày giỗ chạp, khi làng có đám, họ đều được cúng lễ long trọng và được “mời” về hưởng hiến. Tâm niệm và phương thức thờ cúng của người Việt đã làm nên tín ngưỡng thờ cúng đặc sắc, mang ý nghĩa nhân văn cao cả.

Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam mang tính ưu trội yếu tố nữ. Ở nước ta, hình tượng người phụ nữ xuất hiện và nổi bật trong tất cả các hình thức tín ngưỡng, tôn giáo. Điều đó phản ánh tình cảm và sự đánh giá công bằng của nhân dân về

vai trò của người phụ nữ trong xã hội. Dọc chiều dài đất nước, hầu như nơi nào cũng có đền thờ Mẫu. Từ Mẫu Thượng Ngàn ở các tỉnh miền núi phía Bắc đến Bà Chúa Kho ở Bắc Ninh, Phủ Tây Hồ ở Hà Nội, Bà Chúa Ngọc ở miền Trung, đến Linh Sơn Thánh Mẫu ở Tây Ninh, Bà Chúa Sứ ở Châu Đốc, An Giang. Tín ngưỡng thờ Mẫu đa dạng, phong phú. Có Mẫu là nhiên thần, có Mẫu là nhân thần, là nhân vật thật, là nhân vật huyền thoại. Tính trội của yếu tố nữ còn được biểu hiện khá rõ nét trong quan niệm về phương thức thờ cúng. Đạo Phật vốn thờ Thích ca Mâu ni nhưng trong con mắt của tín đồ Việt Nam lại là Phật Bà Quan Âm Bồ Tát. Đạo Thiên Chúa vốn thờ Chúa Giêsu nhưng trong con mắt của tín đồ Việt Nam có thêm cả hình tượng Đức mẹ Maria. Đạo Hồi vốn hà khắc với phụ nữ nhưng khi vào Việt Nam lại đề cao vai trò người phụ nữ.

Những đặc điểm trên làm cho tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam tồn tại đan xen, hòa đồng, bổ sung, nương tựa, xâm nhập vào nhau, tạo nên diện mạo khá độc đáo của bức tranh tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam suốt chiều dài lịch sử.

Câu hỏi 76: Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên là gì?

Trả lời:

Thực chất, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên là tôn thờ các thần tự nhiên, như thần Mây, thần

Mưa, thần Sấm, thần Sét, thần Núi, thần Rừng, thần Sông, thần Biển...

Sở dĩ có tín ngưỡng này là vì, người Việt cổ cảm thấy mình vô cùng nhỏ bé, bị choáng ngợp trước thiên nhiên hùng vĩ. Thiên nhiên vừa là cái nôi nuôi dưỡng con người, vừa là lực lượng đe dọa sinh mạng con người.

Với tư duy thô sơ, người Việt cổ luôn quan niệm vạn vật xung quanh đều biết suy nghĩ và có cuộc sống như người trần tục. Cái thế giới thiêng đó có thể mang tới, ban phát niềm hạnh phúc, nhưng cũng có thể gieo rắc nỗi bất hạnh cho con người. Vì vậy, con người vừa tôn kính, biết ơn vừa sợ hãi các lực lượng tự nhiên. Đây là cội nguồn của tín ngưỡng sùng bái tự nhiên. Hơn nữa, phương thức sinh sống của người Việt cổ chủ yếu là canh tác nông nghiệp, là một loại hình lao động hết sức vất vả, công sức lao động của con người bỏ ra nhiều, nhưng thu hoạch thì phụ thuộc vào thiên nhiên. Sự khắc nghiệt ấy đẩy con người vào thế bị động, trông chờ vào sự may rủi, sự phù hộ độ trì của các thần. Đây là lý do cho sự ra đời và tồn tại của tín ngưỡng sùng bái tự nhiên.

Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên biểu hiện rất đa dạng và phong phú. Hầu hết các đối tượng tự nhiên đều được thần thánh hóa và thờ cúng ở khắp mọi nơi. Nhiều thần tự nhiên được người Việt cổ đưa lên hàng Mẫu như: thần Núi Tam Đảo “Tam Đảo sơn trụ quốc Mẫu thái phu nhân chi thần”;

thần Núi Bà Đen “Linh Sơn Thánh Mẫu”; thần Nước “Thánh Mẫu Thoải Phủ”; thần Đất “Địa Mẫu”; thần Rừng “Thượng Ngàn Thánh Mẫu”. Thần được người dân vùng châu thổ sông Hồng thờ phổ biến hơn cả là những vị làm ra mưa và những vị cai quản những nơi có nước như chị em bà Pháp Vũ, Pháp Vân, Pháp Lôi, Pháp Điện mà nhân dân gọi là “Tứ pháp”; các vị thủy thần núp dưới các danh xưng như: Giao Long, Hà Bá, Nam Hải Đại Vương.

Trong tâm thức người dân Việt Nam, đối với phương thức sản xuất trồng trọt, chăn nuôi thì trời đất, trăng sao, mây mưa, sấm chớp, sự giao hòa âm dương đều trở thành những vị thần hộ mệnh. Sự tôn kính những vị thần vô hình ấy được biểu hiện qua những nghi thức dẫn lễ, những trò chơi trong lễ hội.

Câu hỏi 77: Tín ngưỡng sùng bái con người là gì?

Trả lời:

Thực chất của tín ngưỡng sùng bái con người là tôn thờ linh hồn của người đã khuất.

Cơ sở của tín ngưỡng này xuất phát từ quan niệm của người Việt cổ cho rằng, con người có hai phần: phần xác và phần hồn. Khi chết là chết về thể xác còn phần hồn vẫn tồn tại. Phần hồn cũng có nhu cầu cuộc sống như người trần tục, “trần sao, âm vậy”. Hơn nữa, từ xa xưa người Việt cổ quan niệm rằng “bất hiếu, dĩ tử bất hiếu”, tức là

“đối xử với người đã khuất như thế nào, thì con cháu đối xử với mình như vậy”.

Trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam bao giờ cũng mong muốn sự nền nếp, gia phong của mỗi gia đình, con cháu ngoan ngoãn, trên kính, dưới nhường. Vì thế, tín ngưỡng sùng bái con người một mặt phản ánh sự kính trọng người đã khuất; mặt khác, tạo nên sức mạnh linh thiêng đáp ứng mong muốn của con người trần thế.

Tín ngưỡng sùng bái con người được biểu hiện rõ nhất trong hệ thống thờ cúng tổ tiên, những người có công với dân, với nước, các anh hùng dân tộc, cao hơn cả là tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. Trong cuộc sống mỗi con người bao giờ cũng có một khoảng linh thiêng, đó là mồ mả, bát hương thờ cúng ông bà, tổ tiên, những người đã khuất. Mồ mả, bát hương là những biểu tượng thiêng liêng có sức mạnh vô hình trong mỗi gia đình, gia tộc, làng xã, quốc gia. Bàn thờ là biểu tượng thiêng liêng, được đặt ở nơi trang trọng nhất trong gia đình, lời cuốn các thế hệ quây quần, đoàn tụ hướng về cội nguồn, duy trì các giá trị thiêng liêng chuyển giao các thế hệ.

Trong cuộc sống đời thường, mỗi người Việt Nam, ngoài mối liên hệ với người trần tục, họ còn có mối liên kết thiêng liêng, mang tính vô hình với người đã khuất, các vị anh hùng dân tộc. Trong dân gian từ lâu vẫn ghi nhớ “Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ” để di dưỡng tinh thần

nhớ về cội nguồn, tổ tiên dân tộc của mỗi người. Trong không gian thờ Tổ của người Việt mở rộng tới tầm quốc gia “Tổ của nước”, ngày giỗ Tổ là ngày thiêng liêng của cả dân tộc. Đền Hùng trở thành trung tâm văn hóa, tín ngưỡng thể hiện ý niệm thiêng liêng của người Việt với tổ tiên trên phương diện quốc gia, dân tộc.

Đa số các làng xã ở Việt Nam thờ Thành hoàng làng. Thành hoàng làng là thần bản mệnh của làng, thần giữ gìn, bảo vệ sinh mệnh cho cả làng. Thành hoàng làng hầu hết là nam nhưng cũng có nơi là nữ, có Thành hoàng làng là con người thật nhưng cũng có Thành hoàng làng là con người huyền thoại, có chính thần nhưng cũng có khi là dị thần, yêu thần, tà thần. Dù lai lịch thế nào, nhưng một khi được nhân dân thừa nhận và tôn vinh thì cộng đồng ấy nhất mực kính trọng.

Tín ngưỡng sùng bái con người đã làm nên nét đặc sắc của người Việt. Tín ngưỡng thờ cúng những người đã khuất là thực hiện nếp sống văn hóa, đạo đức và tâm linh. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong gia đình, gia tộc, những người có công với làng xã, với Tổ quốc tạo không gian linh thiêng, môi trường văn hóa trong truyền thống dân tộc.

Câu hỏi 78: Tín ngưỡng phồn thực là gì?

Trả lời:

Thực chất tín ngưỡng sùng bái phồn thực là tôn thờ sự sinh sôi, nảy nở, phát triển.

Cơ sở của tín ngưỡng này được hình thành từ thuở xa xưa trong cộng đồng người Việt cổ, thông qua cơ chế liên tưởng giữa sự sinh sản của con người và sự sinh trưởng của cây cối và động vật. Tín ngưỡng sùng bái phồn thực tồn tại dưới hai dạng: thờ sinh thực khí và thờ hành vi giao phối, với mục đích cầu mong cho mùa màng bội thu, vạn vật sinh sôi, nảy nở, nhà nhà con đàn cháu đống. Đây là ước vọng ngàn đời của người dân Việt.

Vì vậy, tín ngưỡng sùng bái phồn thực đã xuất hiện trong cuộc sống của người Việt ở khắp các vùng quê, trở thành một nét đẹp trong đời sống sinh hoạt tinh thần của con người.

Tín ngưỡng sùng bái phồn thực được biểu hiện rất đa dạng: Thờ sinh thực khí Linga và Yoni. Sinh thực khí được thờ dưới các dạng khác nhau, dân dã và tế nhị như: nõ - nường, chày - cối, chày kinh - mo dài. Tuy được thể hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau nhưng có một điểm chung, Linga thường là hình trụ, tròn, dài và mang tính động; Yoni thường có dạng bẹt, hình vuông, tròn hoặc elíp, có lỗ, rãnh, khe, hốc và mang tính tĩnh. Hành vi giao phối được mô phỏng qua các trò chơi trong lễ hội và được biểu hiện khá đa dạng, ở các mức độ khác nhau: Từ những biểu hiện đơn lẻ như cướp dò cầu đình xã Gia Thanh, Vĩnh Phúc đến đủ đôi cặp chày kinh - mo dài xã Đức Bắc, Vĩnh Phúc. Tế nhị hơn, thờ sinh thực khí còn được

thể hiện ở lễ hội làng La, Đông Anh, Hà Nội; hội Chen làng Nga Hoàng, Bắc Ninh.

Dù khác nhau về cách thức thể hiện, nhưng tất cả những hình thức đó đều phản ánh khát vọng cháy bỏng ngàn đời của dân tộc Việt Nam, mong muốn thánh thần phù hộ cho sự sinh sôi, nảy nở, đủ đầy muôn người, muôn vật. Hệ thống tín ngưỡng đó đã hóa thân vào các lễ thức sinh hoạt truyền thống và trở thành giá trị văn hóa đặc sắc của người Việt Nam.

Hiện nay, một số giá trị khởi thủy của tín ngưỡng bị che lấp, thay vào đó là những yếu tố mới mang tính chất mê tín dị đoan, phản văn hóa. Nhiều sinh hoạt tín ngưỡng bị thương mại hóa, nhiều cơ sở thờ tự biến thành tụ điểm hoạt động của những kẻ “buôn thần, bán thánh”, làm giàu bất chính. Ở một số địa phương phục hồi tràn lan các lễ hội với các mục đích khác nhau, chi phí cho các hoạt động tín ngưỡng ngày càng gia tăng. Nhiều đền thờ, nhiều sinh hoạt tín ngưỡng ở một số địa phương bị lợi dụng với mục đích xấu, gây bất ổn cho đời sống chính trị, xã hội, phá vỡ không gian linh thiêng và môi trường văn hóa truyền thống vốn có.

Vì vậy, việc nhận dạng các loại hình tín ngưỡng, tìm ra hạt nhân hợp lý, chỉ ra các yếu tố mê tín dị đoan cần loại bỏ, là thái độ ứng xử đúng mực nhất, được Đảng, Nhà nước ta thể hiện trong các văn kiện qua các kỳ đại hội, các nghị quyết,

đặc biệt trong Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 và các văn bản khác có liên quan.

Câu hỏi 79: Tại sao nói “đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”?

Trả lời:

Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vì những lý do sau đây:

Một là, các đức tin tôn giáo xuất hiện đều có mục tiêu hướng tới những mong muốn tốt đẹp về con người có thể sống hòa đồng với thiên nhiên và hòa đồng với nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống hạnh phúc. Xét về mặt lịch sử, sự xuất hiện các tôn giáo bắt nguồn từ sự phát triển còn thấp về khả năng con người chế ngự thiên nhiên. Vì thế, các tôn giáo đều có mục tiêu hướng con người đến những điều tốt đẹp, dù là hư ảo, để con người có thể sống hoà đồng với thiên nhiên, hòa đồng với nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống mới tốt đẹp hơn.

Hai là, đạo đức tôn giáo góp phần làm con người hướng thiện, phù hợp với yêu cầu xây dựng xã hội mới. Trong các giáo lý và giáo luật, các tôn giáo đều có những quy định khuyến khích tín đồ hướng thiện, vươn lên thực hiện những giá trị nhân văn vì cuộc sống của cá nhân mình và nhóm hoặc cộng đồng. Phật giáo, đạo đức Phật giáo

khuyên các tín đồ “từ bi”, “cứu khổ cứu nạn”, làm điều thiện, tránh điều ác. Trong ngũ giới, tứ ân, đạo Phật khuyên con người không trộm cắp, không sát sinh, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu; giữ ân đức của tổ tiên, cha mẹ, đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào, nhân loại; xác định bốn phận của bậc làm cha mẹ phải ngăn chặn con cái không làm điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, dạy con có nghề nghiệp, để lại gia tài, cưới vợ xứng đáng cho con...

Công giáo, Chính thống giáo, Anh giáo và Tin Lành, trong kinh Cựu ước và Tân ước đều nêu lên sự bình đẳng giữa cha mẹ và con cái, coi con cái là cơ nghiệp, là của quý của cha mẹ mà Chúa đã ban cho; quy định con cái phải hiếu thảo và nghe theo lời cha mẹ với những điều Chúa răn dạy. Đạo Cao Đài lấy tư tưởng “tam giáo đồng nguyên” làm trục chủ đạo, theo đó các đạo đức của Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo đều được Cao Đài tuân theo...

Chủ tịch Hồ Chí Minh khi bàn về một số học thuyết và tôn giáo đã viết: “Học thuyết Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giêsu có ưu điểm là lòng nhân ái cao cả, chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó phù hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Giêsu, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng phải có những ưu điểm chung đó sao. Họ đều muốn mưu hạnh phúc cho loài người, mưu lợi cho xã hội, nếu hôm nay họ

còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết”¹.

Chế độ xã hội mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta lựa chọn là chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, có mục đích cao cả là giải phóng con người khỏi mọi sự áp bức, bóc lột và nô dịch, làm cho con người phát triển toàn diện, có lòng nhân ái, sống vị tha, “thương người như thể thương thân”, biết sống “mình vì mọi người”, không chỉ vì dân tộc Việt Nam, mà còn vì hòa bình, tiến bộ của nhân loại. Một chế độ xã hội tốt đẹp như vậy chỉ có thể ra đời khi có những con người được giáo dục mang trong mình đạo đức mới, quyết phấn đấu cho sự toàn thắng của nó. Như vậy, giữa đạo đức mới và đạo đức tôn giáo có những điểm phù hợp nhất định; giữa đức tin của đồng bào có đạo với mục tiêu của sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng có sự tương đồng nhất định, cần được khai thác phục vụ cho mục tiêu phấn đấu vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Ba là, đồng bào các tôn giáo có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Hiện nay, các tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận đã xây dựng đường hướng hành đạo,

1. Dẫn theo Võ Nguyên Giáp: *Nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh*, *Tạp chí Cộng sản*, số 22, tháng 12-1996.

hoạt động theo pháp luật, gắn bó với dân tộc, tập hợp đông đảo tín đồ trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần vào công cuộc đổi mới đất nước. Các tôn giáo hoạt động theo phương châm: “Sống phúc âm trong lòng dân tộc”, “Đạo pháp, dân tộc và chủ nghĩa xã hội”, “Sống phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và dân tộc”, xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo”. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của tín đồ các tôn giáo, đánh giá cao vai trò của tôn giáo đối với dân tộc và sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Câu hỏi 80: Thế nào là sống “tốt đời, đẹp đạo”?

Trả lời:

Sống “tốt đời, đẹp đạo” là phương hướng hành đạo và phương hướng sống của các tín đồ, chức sắc tôn giáo, thể hiện trên hai vấn đề chính sau:

Một là, với tư cách công dân, thực hiện tốt trách nhiệm, nghĩa vụ của một công dân đối với đất nước. Quần chúng tín đồ, các chức sắc tôn giáo phải nhận thức sâu sắc: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là trách nhiệm, nghĩa vụ của chính bản thân mình với tư cách là công dân của đất nước; tích cực đóng góp công sức cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp đổi mới đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mỗi tín đồ tôn giáo đồng thời phải là

một công dân tích cực của đất nước trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Hai là, với tư cách là tín đồ, thực hiện tốt những yêu cầu của một tín đồ đối với tôn giáo mà mình theo. Các tín đồ và chức sắc tôn giáo thực hiện tốt những yêu cầu về giáo lý, giáo luật, lễ nghi và những quy định của tổ chức tôn giáo mà mình theo đã được Nhà nước công nhận và cho phép hoạt động. Người tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải tôn trọng quy định của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, của lễ hội và hương ước, quy ước của cộng đồng. Nội dung sống “đẹp đạo” còn bao gồm, các tín đồ và chức sắc tôn giáo phải có trách nhiệm bảo vệ tôn giáo của mình, không để các tà đạo xâm nhập và kẻ xấu lợi dụng phá hoại cách mạng; phải kiên quyết đấu tranh chống các âm mưu, thủ đoạn lợi dụng tôn giáo, phá hoại đất nước, vi phạm lợi ích quốc gia, dân tộc và thanh danh của tôn giáo.

Sống “tốt đời, đẹp đạo” quan hệ chặt chẽ với nhau trong đồng bào các tôn giáo. Sống “tốt đời, đẹp đạo” còn đòi hỏi đồng bào các tôn giáo phải kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi mưu đồ lợi dụng tôn giáo phá hoại cách mạng, để bảo vệ lợi ích đất nước, bảo vệ tôn giáo. Đấu tranh chống địch lợi dụng tôn giáo chia rẽ đoàn kết, phá hoại cách mạng là một nội dung quan trọng của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay, là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn

dân, toàn quân ta, của cả đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo.

Câu hỏi 81: Tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Một là, một bộ phận nhân dân theo tôn giáo, tôn giáo thực sự là nhu cầu tinh thần của họ. Tôn giáo không phải là nhu cầu của toàn bộ nhân dân, mà là của một bộ phận nhân dân - bộ phận nhân dân theo tôn giáo. Ước tính hiện nay khoảng 95% dân số cả nước có tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó có khoảng 24,3 triệu tín đồ, chiếm 27% dân số¹.

Hai là, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân là do bản chất, sự phát triển, giá trị và vai trò xã hội của chính các tôn giáo. Tôn giáo đã có lịch sử lâu đời trong xã hội loài người; tôn giáo đem đến cho một bộ phận nhân dân hình ảnh về một xã hội tốt đẹp, dù là hư ảo, mà ở đó con người được tự do, bình đẳng, được sung sướng, hạnh phúc, không có bất công, đau khổ... Tôn giáo hướng suy nghĩ và hành vi của con người theo lẽ sống hướng thiện, trừ ác, răn dạy con người phải thương yêu lẫn nhau, giúp đỡ lẫn

1. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác tôn giáo, tháng 9-2015.

nhau, phải tu nhân tích đức. Dù rằng một xã hội tốt đẹp là ở “thế giới bên kia”, ở “thiên đường”, hay trên cõi “Niết bàn”, nhưng những điều đó có giá trị nhất định và lâu dài, “có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”.

Đảng ta nhận định: Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. “*Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân*”¹. Khẳng định tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, còn tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là khẳng định một thực tế, làm cơ sở xác định và thực hiện chủ trương, chính sách đúng đắn đối với tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mọi sự nóng vội, chủ quan trong giải quyết vấn đề tôn giáo đều trái với quan điểm trên, gây chia rẽ, mất đoàn kết, nguy hại cho đất nước, cho cách mạng.

Ba là, phải tôn trọng nhu cầu tinh thần, quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân. Trong khi thừa nhận tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, còn tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải tôn trọng nhu cầu tinh thần, thực hiện nhất quán chính sách bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Phải giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.105.

những người có công với Tổ quốc và nhân dân; nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia. Đồng thời, thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật; các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

Tôn trọng nhu cầu tinh thần, tự do tín ngưỡng của nhân dân không chỉ trong nhận thức tư tưởng, mà quan trọng phải thể hiện trong thực tiễn cuộc sống hằng ngày, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhà nước bảo đảm nhu cầu tinh thần và quyền tự do tín ngưỡng bằng chủ trương, chính sách, bằng pháp luật; đồng thời nghiêm cấm, trừng trị mọi hành động xâm phạm đến quyền tự do tín ngưỡng của đồng bào, cũng như sự lợi dụng nhu cầu tinh thần, tự do tín ngưỡng, tôn giáo để chống phá cách mạng.

Câu hỏi 82: Thế nào là tự do tín ngưỡng, tôn giáo?

Trả lời:

Nội dung cơ bản của tự do tín ngưỡng, tôn giáo thể hiện trên những vấn đề chủ yếu sau:

Một là, mọi người có quyền tự do theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Đây là đặc trưng nổi bật trong nội dung quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Theo đó, mọi người dân đều có quyền lựa chọn theo một tôn giáo cụ thể nào đó, quyền thay đổi tôn giáo và cũng có quyền không theo một tôn giáo nào. Mọi người có quyền tự do hoạt động tín ngưỡng như thờ cúng tổ tiên, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với đất nước, với dân tộc, với cộng đồng, thờ cúng thần thánh, những biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa và đạo đức xã hội của dân tộc.

Các tổ chức và các cơ sở tôn giáo, các tín đồ và chức sắc tôn giáo có quyền sinh hoạt tôn giáo theo giáo lý, giáo luật và lễ nghi của tôn giáo mà mình theo.

Mọi người thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo nhưng không cản trở việc thực hiện nghĩa vụ công dân đối với Tổ quốc; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải theo đúng quy định của pháp luật. Không được lợi dụng tôn giáo để tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo.

Tự do tín ngưỡng, tôn giáo không có nghĩa là hoạt động của tôn giáo nằm ngoài khuôn khổ pháp luật, đi ngược lại lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân; không có nghĩa là lợi dụng tôn giáo để

phá hoại cách mạng. Tự do tín ngưỡng, tôn giáo cũng không có nghĩa là tự do ép buộc người khác bỏ đạo hoặc theo đạo. Đây là một quyền cơ bản của con người, cần phải được tôn trọng và bảo vệ. Vì vậy, trong khi thực hiện nhất quán chính sách “tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng”, phải kiên quyết đấu tranh chống mọi sự lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo phá hoại cách mạng.

Hai là, người có tín ngưỡng, tôn giáo và người không có tín ngưỡng, tôn giáo tôn trọng lẫn nhau; không ai được xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Không ai có quyền bắt người khác phải từ bỏ tín ngưỡng, tôn giáo mà họ đang theo, hoặc bắt người khác phải theo một tôn giáo nào đó. Tín đồ và chức sắc các tôn giáo không tuyên truyền lôi kéo, công kích, chống đối lẫn nhau. Mọi người đều phải tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác, tôn trọng quyền theo tôn giáo và quyền không theo một tôn giáo nào của người khác; nghiêm cấm mọi biểu hiện lôi kéo, áp đặt, vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân.

Ba là, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân được Nhà nước bảo đảm bằng pháp luật. Vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân là vi phạm pháp luật, phải bị xử lý bằng pháp luật. Lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo để gây rối, làm mất ổn định xã hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chống đối cách

mạng, chống đối chế độ, thực chất cũng là vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, phải bị pháp luật xử lý.

Câu hỏi 83: “Đạo lạ” là gì?

Trả lời:

Trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay, có một hiện tượng tôn giáo xuất hiện, các nhà nghiên cứu tôn giáo trên thế giới quan niệm đó là “hiện tượng tôn giáo mới”, ở nước ta quan niệm đó là “đạo lạ”. Đến nay, khái niệm về những hiện tượng tôn giáo này vẫn chưa có sự thống nhất.

Theo Vụ Tôn giáo - Ban Dân vận Trung ương: “Đạo lạ là một trong những hình thức tín ngưỡng mà người ta chưa hề biết đến trước đó, mới xuất hiện trong những năm gần đây, tập hợp một số người xung quanh một nhân vật tự cho là có “thiên tính”, có trách nhiệm với “thần linh”, được “thần linh” trao nhiệm vụ đứng ra lập đạo”¹.

Những hiện tượng “đạo lạ” gồm nhiều loại khác nhau:

- Loại tách từ một tôn giáo cổ truyền, chốt giữ vấn đề cơ bản nhất để tuân theo.
- Loại xoay quanh một tôn giáo có sẵn, nhào nặn, lắp ghép những yếu tố tôn giáo khác, phủ lên một vỏ bọc khoa học.

1. Ban Dân vận Trung ương - Vụ Công tác Tôn giáo: *Hỏi đáp một số vấn đề về đạo lạ ở nước ta hiện nay*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2007, tr. 8.

- Loại dựng lên từ một nhu cầu trần tục rèn luyện cơ thể, chữa bệnh, gắn vào đó yếu tố linh thiêng, tạo nên một phong trào, một tổ chức, thậm chí khoác áo chính trị.

- Loại lấy “ngày tận thế”, phủ nhận thế giới hiện hữu, để đi vào một “cổng trời”, một “thiên đàng mới”.

- Loại mang màu sắc chính trị.

- Loại phi nhân tính, phản văn hóa, kích dục.

- Loại bi quan, khuyến khích tự sát.

- Loại kích động bạo lực.

- Loại mang đậm yếu tố mê tín dị đoan.

“Đạo lạ” có những tín điều riêng được nhào nặn, lắp ghép từ một số nội dung trong giáo lý của các tôn giáo có sẵn được cải biên, xuyên tạc gắn với yếu tố tín ngưỡng của xã hội thực tại.

“Đạo lạ” không có tổ chức, hoặc có tổ chức biệt lập nhưng lỏng lẻo; có quy ước, nghi lễ riêng.

Câu hỏi 84: Tình hình “đạo lạ” trên thế giới hiện nay như thế nào?

Trả lời:

Hiện tượng “đạo lạ” đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử, mỗi khi kinh tế - xã hội có sự khủng hoảng, niềm tin con người bị bế tắc, không tìm ra lối thoát. Hiện nay, nó trở thành phong trào mang tính toàn cầu.

Hiện tượng “đạo lạ” xuất hiện ở Mỹ năm 1960, phát triển sang châu Âu và rộ lên vào những năm 70

của thế kỷ XX, đúng vào thời kỳ khủng hoảng ý thức hệ tư sản. Với sự tác động mạnh mẽ của mặt trái kinh tế thị trường tới đời sống xã hội và tiếp sau là thời điểm báo hiệu sự tan rã của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, làm cho một bộ phận quần chúng bị mất phương hướng, đổ vỡ niềm tin. Hiện tượng đó xảy ra ở thời điểm mà niềm tin của con người vào các tôn giáo truyền thống bị giảm sút, do bị gò bó những lễ thức rườm rà, với những thể chế lỗi thời so với cuộc sống hiện đại. Trong hoàn cảnh đó, một số cá nhân đã nhân danh “đấng siêu nhân” đứng ra thành lập đạo, với hy vọng khóa lấp khoảng trống về niềm tin, về tâm linh của một bộ phận trong thế giới con người.

Theo thống kê của các tổ chức nghiên cứu tôn giáo quốc tế, có khoảng 20.000 các nhóm giáo phái thuộc “hiện tượng tôn giáo mới” (“đạo lạ”), con số này vẫn không ngừng tăng thêm. Ở Mỹ đến trước năm 2007 có hơn 3.000 giáo phái mới, tín đồ lên tới trên 3 triệu người; ở châu Âu có khoảng 13.000 “đạo lạ”, riêng ở Pháp có từ 300 - 500; ở Nhật cũng có hàng nghìn “đạo lạ”. Ở Nga, sau sự sụp đổ của Liên Xô, các “đạo lạ” xuất hiện lên tới hàng chục ngàn¹.

1. Xem Ban Dân vận Trung ương - Vụ Công tác Tôn giáo: *Hỏi đáp một số vấn đề về đạo lạ ở nước ta hiện nay*, Sđd, tr.18.

Trong số hàng nghìn nhóm phái “đạo lạ”, có khoảng 200 nhóm phái cực đoan, kỳ quái, tuyên truyền và thực hành những nghi lễ phi nhân tính, phản văn hóa, suy đồi về đạo đức. Điều đáng chú ý là hiện tượng “đạo lạ”, đa số lại xuất hiện và lan truyền ở ngay các nước có nền kinh tế phát triển, chứ không phải là ở các nước chậm phát triển, lạc hậu. Hơn nữa, nó không chỉ phát triển ở những người có dân trí thấp, lang thang, mất việc làm hoặc bị bệnh tật, mà còn cuốn hút không ít trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ và những chính khách cỡ lớn thuộc nhiều dân tộc, chủng tộc và nhiều lứa tuổi khác nhau.

Những “đạo lạ” phát triển, có loại chi phối thể xác và tâm hồn của nhiều người nơi chúng xuất hiện và ảnh hưởng lan rộng sang một số quốc gia khác; có nhóm phái sống tách biệt với cộng đồng; có nhóm phái nảy sinh rồi biến mất nhanh chóng; trong khi đó có những nhóm phái sống dai dẳng cùng thời gian và như sự thách thức với toàn nhân loại.

Câu hỏi 85: Thái độ của các nước về hiện tượng “đạo lạ” như thế nào?

Trả lời:

“Đạo lạ” là một hiện tượng vô cùng phức tạp, xấu, tốt lẫn lộn, nên thái độ của các nước, các nhà nghiên cứu, các giới chức về những hiện tượng này cũng rất khác biệt.

Ở Nhật Bản, ngày 20-3-1995, giáo phái AUM (thành lập năm 1987 do Shoko Asahara là giáo chủ), đặt bao chứa chất độc Sarin ở 5 ga xe điện ngầm ở Tokyo, làm 13 người chết và 5.500 người bị nhiễm độc. Tiếp đó, ngày 15-5, tại một ga xe điện ngầm lớn ở cảng Yokohama, giáo phái này lại đầu độc trên 20 hành khách. Các vụ đầu độc đã gây nên nỗi kinh hoàng và sự nổi giận của người dân Nhật Bản, vì thế, 427 tín đồ và giáo chủ của giáo phái này đã bị bắt giam; tòa án đã xử tử hình giáo chủ tà giáo này. Tuy nhiên, vẫn còn hàng nghìn tín đồ tuyên bố trung thành với giáo chủ Shoko Asahara, và những năm gần đây, họ có ý đồ nhen nhóm tập hợp lại.

Ở Trung Quốc, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc, Quốc vụ viện, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an... đã phải đồng loạt ra các văn bản về giáo phái Pháp luân công. Theo đó, yêu cầu phải nhận thức đầy đủ về tác hại to lớn của Pháp luân công; cấm đảng viên tham gia Pháp luân công, bởi những hoạt động kích động chống Chính phủ và những hành vi phản xã hội, phá hoại tổ ấm gia đình, chà đạp phụ nữ... mà giáo phái này đã gây ra đối với xã hội. Chính quyền đã đặt giáo phái Pháp luân công ra ngoài vòng pháp luật và xử lý nghiêm khắc những kẻ cầm đầu cực đoan.

Ở các nước Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Bỉ đã thông qua Quốc hội, Chính phủ của mình để ngăn chặn, đấu tranh với các giáo phái mới, từ

chỗ coi nó là “hiện tượng xã hội đáng ngại” đã trở thành “vấn đề an ninh cộng đồng hàng đầu”. Ở Pháp, từ năm 1986 đã có một loạt sắc lệnh và đặc biệt là Chính phủ đã cho thành lập Ủy ban liên bộ đấu tranh chống giáo phái (MILS). Năm 1996, Quốc hội Pháp cho công bố “Bản tường trình Guyard”, trong đó nêu ra một “danh sách đen” gồm 172 giáo phái được coi là thủ phạm của việc kích động đi ngược lại đạo lý và tạo ra sự bất ổn xã hội.

Ở Mỹ, vấn đề “đạo lạ” lại hoàn toàn khác. Người Mỹ luôn cho rằng, tâm linh là cái bảo đảm cho văn minh và cuộc đấu tranh cho “tâm linh trên thế giới” là một bộ phận của những “giá trị Mỹ”. Trước sự cứng rắn của châu Âu, Chính phủ Mỹ đã cảnh cáo châu Âu đánh vào Scientology (tuyên bố ngày 27-1-1997) và xếp một số quốc gia châu Âu vào danh sách những nước cản trở tự do tôn giáo. Đồng thời, Ủy ban tự do tôn giáo quốc tế Hoa Kỳ còn lớn tiếng bênh vực một số giáo phái có những hành động phản chính phủ, và phê phán thái độ kiên quyết của chính phủ các nước này đã mạnh tay dẹp bỏ cái gọi là “tổ chức tôn giáo” ấy, đã gây nên sự xáo trộn, và ảnh hưởng xấu tới đời sống xã hội của họ¹.

1. Xem Ban Dân vận Trung ương - Vụ Công tác Tôn giáo: *Hỏi đáp một số vấn đề về đạo lạ ở nước ta hiện nay*, Sđd, tr.23.

Mặc dù các nhà nghiên cứu tôn giáo thế giới đã có những nỗ lực đáng kể trong việc nhận diện, đánh giá “hiện tượng tôn giáo mới”, nhưng trước một thực thể tôn giáo mới mẻ và vô cùng phức tạp thì thái độ của các nước, các nhà nghiên cứu, các tầng lớp xã hội về hiện tượng “đạo lạ” còn nhiều khác biệt, nảy sinh nhiều vấn đề còn phải tiếp tục nghiên cứu và giải đáp.

Câu hỏi 86: Tình hình “đạo lạ” ở nước ta hiện nay như thế nào?

Trả lời:

Mặc dù các địa phương, cơ sở đã có nhiều biện pháp: vận động, giáo dục, thuyết phục, xử lý hành chính các đối tượng hoạt động vi phạm pháp luật, số người theo các “đạo lạ” có chiều hướng giảm; nhưng các loại “đạo lạ” vẫn lén lút hoạt động với những diễn biến phức tạp, và gần đây các hoạt động của “đạo lạ” có xu hướng nhen nhóm, phục hồi trở lại ở một số địa bàn.

Các “đạo lạ” xuất hiện ở nước ta từ năm 1986 đến nay với các tên gọi như sau: Ngọc Phật Hồ Chí Minh, Long Hoa Di Lặc, đạo Quần tiên, đạo Thiên nhiên, Hội Phật thiện, đạo Quang minh tu đức, Hội Phật mẫu, Thanh Hải vô thượng sư, Chân tu tâm kính, Chân không, Đạo Bạch, Đạo Hoa vàng, Đạo Siêu hóa, Tam tổ thánh hiền, Tâm linh đạo, Đại đạo Quy nguyên nhất thống, Hội

Phật trời Vua cha Hoàng, Khổng Minh thánh đạo
Hội, Tiên Phật nhất giáo, Đoàn 18 Phú Thọ, đạo
Thánh Mẫu, đạo Tắm pháp, đạo Lễ phải, Cửu
trùng thiên, Huynh Đạo, Tiên thiên thuyết kỳ,
Tâm ta tam Hội, Long Hoa chính pháp, Lạc Hồng -
Âu Cơ, Phật Mẫu địa cầu, đạo Trần Hưng Đạo,
Thần quyền ni mô pháp, Con Rồng cháu tiên,
Thần linh tiên, Vô điểm thỉnh điểm tô, Tâm linh
thần quyền, đạo Tiên, đạo Nghiệp chướng, đạo Cô
Non, Vô đạo Phật tổ Như Lai, đạo Bác Hồ, đạo
Con hiền, đạo Chân đất, Phật nhất giáo, Tam giáo
tuyên dương, đạo Thiên nga, đạo Khổ hạnh, đạo
Quang minh, Ômôto giáo, Ômsaibaha, Quốc tổ
Lạc hồng, Soka Gakkai, đạo Cội nguồn, Nhất
quán đạo, đạo Khăn Vàng, đạo Tràng pháp hoa,
Trường ngoại cảm Tố Dương, Kinh Hoa đào,
Thiên linh cái, Đạo Cổng Trời, Đoàn Cách mạng
Phật đàn, Cửa Thiên đình, Amí Sara, Canh tân
đặc sủng...

Tuy nhiên, có “đạo lạ” mang những tên khác
nhau, song thực chất chỉ là một, như: đạo do Lưu
Văn Ty lập ra có tên gọi là đạo Chân không, đạo
Siêu hóa, đạo Khổ hạnh, đạo Chân đất. “Đạo lạ”
Ngọc Phật Hồ Chí Minh còn được gọi với các tên
khác như Quang minh tu đức, Thánh minh vì
tình dân tộc, Đạo Bác Hồ.

Sự xuất hiện của các “đạo lạ” ở Việt Nam cho
thấy trào lưu tôn giáo mới gắn với những biến

động của thế giới cũng đã xuất hiện ở nước ta. Mặc dù mới xuất hiện, nhưng con số các “đạo lạ” cũng đã lên tới vài chục tên khác nhau, biểu hiện khá phong phú và phức tạp.

Cho đến nay, trên toàn quốc chưa có cơ quan chức năng nào thống kê được đầy đủ về các “đạo lạ” và số lượng người tin theo. Tên gọi của một số “đạo lạ” ở địa bàn lại có sự khác nhau dù chúng chỉ là một. Do đó, dễ nhầm lẫn trong thống kê số lượng các “đạo lạ” từ các địa phương, cơ sở.

Các “đạo lạ” này đều không được chính quyền các cấp công nhận, do tính chất và tiêu chí hoạt động tôn giáo không rõ ràng, thường lén lút tụ tập sinh hoạt một cách bất hợp pháp.

Câu hỏi 87: “Đạo lạ” ở nước ta có đặc điểm gì?

Trả lời:

Đa số “đạo lạ” có nguồn gốc phát sinh từ trong nước. Ngoài trừ một số đạo lạ từ nước ngoài du nhập vào Việt Nam, như: Thanh Hải vô thượng sư, Tam tổ thánh hiền (từ Đài Loan); Ômôto giáo, Soka Gakkai (Nhật Bản); Phật Mẫu địa cầu, Nhất Quán đạo (Trung Quốc); Vô vi hay Vô vi Pháp (Pháp); Ômsaibaha (Ấn Độ) và một số nhóm Tin Lành (bản thân cộng đồng Tin Lành cũng không thừa nhận và coi đó là tà giáo) từ nước ngoài truyền vào, còn lại đa phần

là những “đạo lạ” có nguồn gốc phát sinh từ trong nước.

Trong số các “đạo lạ” ở Việt Nam hiện nay, phần nhiều xuất hiện trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX: Long Hoa Di Lặc (năm 1990), Đạo Chân Không (năm 1990), Đoàn 18 Phú Thọ (năm 1990), Đạo Cô Non (năm 1990), Thanh Hải vô thượng sư (năm 1991), Hội Phật trời Vua cha hoàng (năm 1992), Ngọc Phật Hồ Chí Minh (năm 1993), Quần Tiên (năm 1993), Thiên nhiên (năm 1993), Địa Mẫu (năm 1995), Tiên thiên (năm 1997), Đạo Con hiền (năm 1997), Vô Đạo Phật tổ Như Lai (năm 1998)¹.

Đa số các “đạo lạ” xuất hiện và tập trung nhiều ở các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, như Hà Tây (cũ), Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Hưng Yên, Phú Thọ, Thái Nguyên... Điều này cho thấy yếu tố niềm tin và “tình cảnh” của một số người liên quan tới việc ra đời các “đạo lạ”.

Phần lớn những người đề xướng, lập ra các “đạo lạ” là phụ nữ và người theo “đạo lạ” cũng phần nhiều là phụ nữ. Đối tượng theo “đạo lạ” phần nhiều là thị dân và những nhóm xã hội dễ bị tổn thương, hay gặp rủi ro, trắc trở như: cán

1. Xem Ban Dân vận Trung ương - Vụ Công tác Tôn giáo: *Hỏi đáp một số vấn đề về đạo lạ ở nước ta hiện nay*, Sđđ, tr.33.

bộ về hưu, phụ nữ có tuổi, dân nghèo ở thị xã, thị trấn; những người có hoàn cảnh éo le, bệnh tật, cơ nhỡ, gặp khó khăn trong cuộc sống, trình độ học vấn thấp.

Hầu hết các “đạo lạ” đều mang mục đích cá nhân của những người sáng lập, nhằm thu lợi bất chính về kinh tế, lợi dụng niềm tin tâm linh của một bộ phận quần chúng để tuyên truyền đạo.

Cũng như các “hiện tượng tôn giáo mới” trên thế giới, “đạo lạ” ở Việt Nam phần nhiều là những nhóm người sùng bái, xoay quanh một “giáo chủ” (người đề xướng) tự xưng là có tư chất Chrisma (Chúa cứu thế), là siêu nhân, là thánh thần hoặc có quan hệ với thánh thần, tiên, Phật, có sứ mạng cứu vớt chúng sinh. Các “đạo lạ” hầu hết là nhỏ, số lượng chỉ vài chục, vài trăm hoặc đông là năm, bảy ngàn người theo (lúc cao điểm).

Hầu hết các “đạo lạ” đều tự xây dựng nên các tín điều gọi là “giáo lý”, “kinh sách” của đạo, để lý giải về cách thức thờ phụng và hành đạo.

Các “giáo lý” ấy được lắp ghép, pha tạp, cải biên, xuyên tạc từ một số tín điều trong giáo lý của các tôn giáo truyền thống, hết sức đơn giản, chưa thể coi đó là giáo lý của một tôn giáo. Tín ngưỡng dân gian và giáo lý của đạo Phật được đa số các “đạo lạ” ở nước ta sử dụng để nhào nặn nên “kinh sách” của đạo; về hình thức phần nhiều được viết dưới dạng văn vần hoặc thơ.

Hoạt động của các “đạo lạ” hầu hết đều có biểu hiện tuyên truyền mê tín dị đoan như: xem, soi tướng số; thần thánh hóa Chủ tịch Hồ Chí Minh, những người có công với nước; tuyên truyền chữa bệnh không dùng thuốc, với những phương pháp chữa bệnh phản khoa học. Một số “đạo lạ” còn tuyên truyền cách thức hành đạo phản văn hóa, phi đạo đức, lừa gạt, thu lợi bất chính.

Nội dung “kinh sách” của một số “đạo lạ” có biểu hiện thái độ mặc cảm với xã hội hiện tại, lợi dụng chống tham nhũng, tiêu cực, tệ nạn xã hội để kích động, phê phán chế độ, bài bác chính quyền.

Câu hỏi 88: Nguyên nhân nào làm nảy sinh và phát triển “đạo lạ” ở nước ta?

Trả lời:

Nguyên nhân khách quan: Tác động tiêu cực từ mặt trái cơ chế thị trường, làm cho trật tự kỷ cương, đạo đức, lối sống sa sút, cùng với tệ tham nhũng, cửa quyền, hách dịch làm cho một bộ phận nhân dân hoang mang, mất niềm tin vào cuộc sống. Trong tâm trạng hoang mang, lo lắng đó, một bộ phận nhân dân cần sự an ủi, xoa dịu, giải tỏa những bức xúc đang hằng ngày, hằng giờ tác động đến cuộc sống của họ, “đạo lạ” đã đáp ứng nhu cầu đó.

Chiến tranh đã lùi xa, nhưng hậu quả của nó để lại còn hết sức nặng nề đối với một số gia đình. Ngoài

những di hại của chất độc màu da cam, chúng ta vẫn chưa tìm thấy phần mộ của hàng trăm ngàn liệt sĩ; nhiều phụ nữ trở thành cô đơn, góa phụ. Một bộ phận trong số họ đã tìm đến với “đạo lạ”, hy vọng tìm lại sự cân bằng về mặt tinh thần.

Sự phát triển của khoa học - công nghệ, một mặt tạo điều kiện cho con người cơ hội để phát triển, mặt khác cũng làm cho mỗi người có thể chọn lựa cho mình vô số thần linh khác nhau và người ta có thể đến với thần linh bằng nhiều cách, đến với “đạo lạ” cũng là một cách để có thể thỏa mãn những nhu cầu trong hiện thực.

Các thế lực chính trị thù địch coi “đạo lạ” là một hướng mới gây mất ổn định xã hội. Họ cung cấp tiền của, phương tiện, truyền bá, phát triển “đạo lạ”, gây tâm trạng hoang mang trong nhân dân, làm phức tạp thêm tình hình hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền địa phương. Nguy hại hơn, chúng lợi dụng “đạo lạ” gây rối trật tự trị an, chia rẽ đoàn kết dân tộc, kích động bạo loạn.

Nguyên nhân chủ quan: Những năm qua, trong lĩnh vực văn hóa - tư tưởng ở nơi này, nơi khác, lúc này lúc khác, sự hữu khuynh trong lĩnh vực đấu tranh tư tưởng đã làm trỗi dậy niềm tin vào thế giới bên kia. Một số báo chí đã vô tình hay hữu ý còn cổ súy công khai một số hoạt động mang tính chất mê tín dị đoan, ca ngợi “năng lực

siêu phàm”, “phi tự nhiên”, những “tiềm năng đặc biệt” của một số cá nhân trong chữa bệnh, giao tiếp với thế giới siêu nhiên, chưa chú ý đúng mức đến bản chất lừa đảo, lợi dụng của những đối tượng cầm đầu “đạo lạ”.

Hệ thống chính trị cơ sở ở một số nơi chưa làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức chính trị, xã hội cho quần chúng. Những năm đầu của thời kỳ đổi mới, một số địa phương có xu hướng chỉ quan tâm tới các giải pháp phát triển kinh tế; buông lỏng, ít quan tâm tới các vấn đề xã hội. Quan điểm trong đấu tranh xử lý đối với “đạo lạ” và các hoạt động mê tín dị đoan tại địa bàn, nhiều mặt chưa thống nhất, còn xem nhẹ trong nhìn nhận, đánh giá tính chất nguy hại và hậu quả tiêu cực của nó.

Ở những nơi có “đạo lạ”, hệ thống chính trị còn thiếu nhạy cảm nắm bắt tình hình và có biện pháp giải quyết kịp thời. Quan điểm nhận thức và giải pháp của các cơ quan chức năng, các ban, ngành, đoàn thể đối với “đạo lạ”, có lúc, có nơi không rõ ràng, thiếu thống nhất, biện pháp ứng xử thiếu chủ động, linh hoạt và còn lúng túng.

Sự phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể trong hệ thống chính trị đối với vấn đề “đạo lạ” còn thiếu đồng bộ và chưa thường xuyên, hiệu quả. Có nơi Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân chưa tích cực, chủ động trong công tác vận động, giáo

dục, thuyết phục những quần chúng bị mê hoặc tin theo “đạo lạ”; chưa đấu tranh, phê phán kiên quyết các đối tượng tuyên truyền “đạo lạ”.

Câu hỏi 89: Tác hại của “đạo lạ” đến đời sống xã hội như thế nào?

Trả lời:

Sự xuất hiện của “đạo lạ” ở nước ta trong những năm gần đây, phần nào cũng là “liều thuốc tinh thần” cho một số người có hoàn cảnh éo le, rủi ro. Những người đó dựa vào “đạo lạ” và hy vọng được nâng đỡ, an ủi về mặt tinh thần. Tuy nhiên, những ảnh hưởng tiêu cực của “đạo lạ” đến đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị, trật tự an toàn xã hội là rất đậm nét, dễ dàng nhận thấy:

Hoạt động của “đạo lạ” về bản chất là tuyên truyền mê tín dị đoan gây ảnh hưởng xấu tới đời sống xã hội. Đây là ảnh hưởng rõ nhất và rộng nhất đến đời sống của một bộ phận dân cư nơi có “đạo lạ” xuất hiện. Trong cái gọi là “kinh sách”, nghi lễ của đạo lạ chứa đựng nhiều yếu tố mê tín dị đoan, lừa gạt quần chúng như: tuyên truyền về “ngày tận thế”, tự xưng là “con trời”, “Phật tái thế”, cháu, chắt của các vị thánh thần, tiên, Phật được cử xuống trần gian cứu vớt chúng sinh khỏi họa diệt chủng; khuyên mọi người phải tín tâm đọc kinh sách của đạo, không cần phải lao động nhiều, chỉ cần siêng năng cầu cúng, xin lộc là đủ,

phải tập bay, hành xác, khát thực, đốt bỏ một phần tài sản, thực hành các nghi lễ phản văn hóa.

Trong thực tế, không ít người tham gia các “đạo lạ” trở nên mê muội, không còn khả năng nhận thức thực tế một cách khách quan. Một số người hoạt động trong các “đạo lạ” còn trở thành “thầy lang” chữa bách bệnh cho những người theo đạo. Phương pháp chữa bệnh của họ đậm màu sắc mê tín, phản khoa học, làm tổn hại tới sức khỏe, thậm chí dẫn đến chết người do mê muội tin vào cách chữa bệnh “đặc biệt” của một số người sáng lập ra “đạo lạ”.

Trên lĩnh vực kinh tế, những người cầm đầu hoặc có vai trò đáng kể trong các “đạo lạ” đã có hành vi thu tiền trái phép của những người theo “đạo lạ”. Một số người theo “đạo lạ” đã không quan tâm đầu tư lao động, sản xuất, kinh doanh đảm bảo cuộc sống gia đình, phát triển xã hội. Họ bị mê muội nghe theo những lời phán truyền của những đối tượng cầm đầu rằng, theo đạo mới sẽ sung sướng, chỉ cần cầu cúng, học đạo là sẽ có ăn. Không những thế, những người cầm đầu còn thường xuyên tổ chức các cuộc thăm viếng, cúng lễ tại nhiều đền, miếu ở các địa phương gây tốn kém thời gian, tiền bạc của người tin theo.

Một số “đạo lạ” hoạt động, thực hành lễ nghi phản văn hóa, như: cởi bỏ quần áo, đập bỏ bàn thờ gia tiên, sinh hoạt tình dục bừa bãi. Có đạo thực

hành nghi lễ mang tính chất phi nhân tính, kỳ quặc như: tự chặt ngón tay để bỏ đi một phần thể xác cho siêu thoát; tự hành hạ thể xác như đánh vào thân thể mình; kích động tín đồ tự vẫn tập thể. Những hành vi đó của một số “đạo lạ” đã gây lo lắng, hoang mang trong một bộ phận nhân dân, nhất là ở những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa của đất nước.

Trong khi đất nước ta đang phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, thì những hoạt động của nhiều “đạo lạ” là sự cản trở không nhỏ, khiến cho đông đảo người dân bất bình, phản đối.

Ngoài những hậu quả tiêu cực về sức khỏe, tinh thần, xâm phạm tài sản và nhân phẩm con người, về trật tự xã hội, tuyên truyền mê tín dị đoan mà các “đạo lạ” trực tiếp hay gián tiếp gây ra, “đạo lạ” còn làm nảy sinh những mâu thuẫn ngay trong từng gia đình, dòng họ, giữa người theo và không theo đạo.

Câu hỏi 90: Mối quan hệ giữa “đạo lạ” với tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống như thế nào?

Trả lời:

“Đạo lạ” với tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống có mối quan hệ với nhau. Bởi lẽ, xu hướng

phân ly như một quy luật nội tại trong sự vận động và phát triển của tín ngưỡng, tôn giáo. Quy luật đó biểu hiện ra như thế nào là tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị trong từng thời kỳ nhất định. Hơn nữa, tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của người Việt không hình thành trong điều kiện như của các tôn giáo độc thần.

Mỗi người có thể chọn lựa cho mình vô số “Thượng đế” trong vô số “thần linh” khác nhau, và người ta có thể đến với thần linh, Thượng đế bằng nhiều cách. Mỗi người cũng không chịu theo hoàn toàn một tín điều hoặc chỉ dẫn duy nhất nào, để có thể thỏa mãn những nhu cầu cho mình trong hiện thực: chữa bệnh, hiểu biết sinh sống, nghèo túng, chết chóc. Mặt khác, điều đó còn thể hiện sự không chấp nhận, phê phán, thậm chí phủ định đối với các tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống.

Biểu hiện rõ rệt là nhiều “đạo lạ” đã có thái độ phê phán gay gắt tôn giáo chủ lưu là bảo thủ, lạc hậu, phiền toái. Sự xuất hiện nhanh chóng với số lượng không ít của các “đạo lạ” ở nước ta mấy năm qua và hiện nay không những cho chúng ta suy nghĩ về những tồn đọng, bức xúc trong đời sống xã hội, mà còn phản ánh những “bất cập” của tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống đã và đang tồn tại ở nước ta.

Trong tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống có những biểu hiện suy thoái trước sự tác động của nền kinh tế thị trường; những biểu hiện của sự thương mại hóa trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, làm cho tính thiêng bị giảm sút. Vì vậy, người ta không thấy thỏa mãn nhu cầu tâm linh nơi đình chùa, nhà thờ, nhà họ; nhất là trong thế hệ trẻ khi sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo còn cảm thấy bất tiện, rườm rà, bó buộc và không ít biểu hiện tiêu cực. Cho nên, người ta cũng dễ dàng chấp nhận một dạng ngưỡng mộ nào đó không chính thức, ít ràng buộc theo cách cũ.

Câu hỏi 91: Xu hướng của “đạo lạ” ở nước ta diễn ra như thế nào?

Trả lời:

Thế giới đương đại đầy biến động về các mặt khoa học, kỹ thuật, xã hội, chính trị, cùng với môi trường suy thoái, thiên tai hoành hành, dịch bệnh tràn lan..., làm cho thuyết “ngày tận thế” trở nên ít hoang tưởng. Đó là điều kiện cho sự xuất hiện “tôn giáo mới”, “đạo lạ”.

Sự biến động nhiều mặt của đời sống xã hội trong nước và quốc tế làm cho tôn giáo truyền thống dù có cố gắng thế tục hóa để thích nghi với thời đại vẫn chưa thể đương đầu được với nhiều vấn đề mới của thế giới đương đại. Ngoài ra, còn một số ít người mất lý trí, bế tắc, mê tín, cuồng si

tìm đến “đạo lạ” như một sự trốn chạy hiện thực, hoặc giải tỏa một cách tiêu cực. Điều đó cho thấy “đạo lạ” sẽ còn phát triển, diễn biến phức tạp trong những năm tới.

Những “đạo lạ” đang tồn tại vốn có màu sắc đậm mê tín dị đoan, phản văn hóa tiếp tục lên lút tuyên truyền mở rộng ra các tầng lớp nhân dân ở nhiều địa bàn cả nước, song không dễ gì người dân bị ảnh hưởng, khi trình độ dân trí được nâng cao. Vì thế, các “đạo lạ” chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở các đối tượng vùng nông thôn khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Một số “đạo lạ” không tìm được đối tượng tuyên truyền sẽ dần mất đi, cùng với trình độ nhận thức và đời sống vật chất, tinh thần của quần chúng nhân dân từng bước được nâng lên.

Những “đạo lạ” gắn với âm mưu của các thế lực chính trị, được sự tài trợ và cổ vũ của các tổ chức chính trị thù địch và các tổ chức tôn giáo bên ngoài lấy địa bàn các khu công nghiệp phát triển, các trung tâm đô thị, kinh tế, chính trị của đất nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để làm nơi truyền bá, lan tỏa, gây ảnh hưởng.

Xu hướng lợi dụng các thành tựu khoa học, công nghệ để tuyên truyền phát triển, thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình, băng hình, internet sẽ tăng lên và gây khó khăn cho các cấp chính quyền trong công tác quản lý, kiểm soát,

đấu tranh. Nếu không có các biện pháp quản lý chặt chẽ, rất có thể Việt Nam, nơi thu hút đầu tư, du lịch, giao lưu rộng mở sẽ là địa bàn xâm nhập, lánh nạn của một số tà đạo, giáo phái cực đoan của nước ngoài.

Tình hình thế giới với những diễn biến phức tạp, thách thức của toàn cầu hóa tiếp tục gia tăng. Những vấn đề xã hội bức xúc nếu không được giải quyết kịp thời sẽ là những nhân tố ảnh hưởng, là điều kiện cho sự xuất hiện và tồn tại của “đạo lạ”.

Câu hỏi 92: Tà đạo là gì, nhận diện một tà đạo dựa trên cơ sở nào?

Trả lời:

Để nhận biết tà đạo, cần dựa vào việc xem xét một số tiêu chí cơ bản của nó:

Về nội dung tín điều: Các tà đạo thường ngụy tạo trong đó những tín điều trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc, phản văn hóa; mê hoặc quần chúng, lợi dụng các tà thuyết “ngày tận thế” để khống chế tinh thần, chi phối hoạt động đối với người theo đạo; xuyên tạc lịch sử, nói xấu xã hội thực tại; khuyến người tin theo thực hành những luật lệ trái lẽ tự nhiên, ảnh hưởng tới đời sống xã hội, thân xác con người, thực hành lối sống phi pháp, phi nhân tính.

Về mục đích hoạt động: Mục đích sâu xa của các tà đạo là vì lợi ích của giáo chủ và nhóm

người đứng đầu, thông qua những hành vi: thu lệ phí vào đạo; bán sắc phong, thẻ ngọc, điệp quy, bùa, bùa bát hương, bán thuốc chữa bệnh trái phép; khuếch trương thanh thế bằng những luận điệu tuyên truyền mê hoặc quần chúng; lợi dụng thói phồn các vấn đề bức xúc của xã hội, công kích xã hội đương thời và chính quyền, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, mê hoặc lòng người, lôi kéo quần chúng gây rối trật tự an ninh xã hội; công kích, nói xấu các tôn giáo đã được Nhà nước công nhận.

Về thực hành nghi lễ: Nghi lễ của các tà đạo mang nặng yếu tố phản văn hóa, mê muội, cuồng tín, tuyên truyền mê tín dị đoan, chà đạp phụ nữ, hủy hoại sức khỏe con người, phá hoại tổ ấm gia đình và ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống xã hội, như: khuyên người ốm không dùng thuốc, chỉ cầu cúng, chữa trị bằng nước thánh, thuốc Phật (nước lã trên bàn thờ hòa với tàn nhang); “thọ ký” bằng quan hệ tình dục với “người trời” (đạo trưởng); hủy hoại của cải, thậm chí một phần cơ thể hoặc cả thân xác con người để sớm siêu thoát.

Về phương thức hoạt động: “Bí mật” là cách thể hiện chung của các tà đạo, lẫn tránh sự quản lý của Nhà nước, hoạt động thường trong bóng tối; lợi dụng những sơ hở của luật pháp và công tác quản lý của chính quyền địa phương để tuyên

truyền phát triển đạo; lợi dụng những địa bàn khó khăn, những cộng đồng người có hoàn cảnh éo le để dụ dỗ, lừa bịp, lôi kéo, khống chế người theo đạo.

Câu hỏi 93: Chúng ta phải làm gì để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của “đạo lạ”, tà đạo đến đời sống xã hội?

Trả lời:

Để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của “đạo lạ”, tà đạo đến đời sống xã hội, cần làm tốt một số vấn đề cơ bản sau:

- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; lãnh đạo nhân dân tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Làm tốt công tác giáo dục tư tưởng trong các tầng lớp nhân dân, phát huy truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; xây dựng tinh thần làm chủ, đoàn kết, gắn bó tình làng nghĩa xóm, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau; đoàn kết các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

- Tăng cường tuyên truyền làm cho nhân dân hiểu và chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của cơ sở. Hiểu được tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, quần chúng tin theo “đạo lạ”; kịp thời nắm bắt những vấn đề mới phát sinh trong nội bộ

nhân dân nói chung và những vấn đề liên quan đến “đạo lạ”, tà đạo nói riêng để kịp thời chỉ đạo giải quyết và báo cáo lên cấp trên.

- Làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo phối hợp các bộ phận trong hệ thống chính trị cơ sở kịp thời nắm bắt, giải quyết những phức tạp nảy sinh liên quan đến hoạt động của “đạo lạ”, tà đạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban chỉ đạo tổng kết lý luận: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận, thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
6. Ban Dân vận Trung ương - Vụ công tác Tôn giáo: *Hỏi đáp một số vấn đề về đạo lạ ở nước ta hiện nay*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2007.

7. Ban Tôn giáo Chính phủ: *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Sách trắng, Hà Nội, 2006.
8. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
9. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Tài liệu học tập các Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
10. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Nhận dạng các quan điểm sai trái, thù địch*, Hà Nội, 2005.
11. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Chuyên đề nghiên cứu Nghị quyết Đại hội X của Đảng (Tài liệu dùng cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
12. Võ Nguyên Giáp: *Nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh*, *Tạp chí Cộng sản*, số 22, tháng 12-1996.
13. Đỗ Quang Hưng: *Hiện tượng tôn giáo mới - mấy vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tài liệu tham khảo dành cho lớp bồi dưỡng ngắn hạn về khoa học tôn giáo, Hà Nội, 2004.
14. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và công tác tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2003.

15. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Tín ngưỡng, tôn giáo và việc thực hiện chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
16. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Tôn giáo và tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
17. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Sự thật vấn đề dân chủ và nhân quyền trong chiến lược “diễn biến hòa bình” ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
18. *Kỷ yếu Hội thảo 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX về công tác tôn giáo*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2013.
19. *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (hiện hành)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.
20. Nguyễn Đức Lữ: *Vấn đề tự do tín ngưỡng và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng ở Việt Nam*, Hà Nội, 1992.
21. Phạm Huy Thông: *Sự phát triển quan điểm và chính sách của Đảng ta về vấn đề tôn giáo trong giai đoạn mới của cách mạng*, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, số 11/2005.
22. Phạm Huy Thông: *Tình hình tôn giáo và những yêu cầu đặt ra đối với công tác tôn giáo vận*, Tạp chí Lý luận Chính trị, số 08/2012, tr. 71.

23. Nguyễn Tài Thư: *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
24. Tổng cục Chính trị: *Giáo trình Tôn giáo học*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2014.
25. Đặng Nghiêm Vạn (Chủ biên): *Những vấn đề lý luận và thực tiễn tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
26. Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Viện Khoa học xã hội Việt Nam: *Tập đề cương bài giảng dành cho lớp bồi dưỡng ngắn hạn kiến thức khoa học về tôn giáo*, Hà Nội, 2004.
27. Viện Ngôn ngữ học: *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1994.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
Câu hỏi 1: Tín ngưỡng là gì?	7
Câu hỏi 2: Tôn giáo là gì?	9
Câu hỏi 3: Tôn giáo được cấu thành từ những yếu tố nào?	12
Câu hỏi 4: Nguồn gốc nào dẫn đến sự ra đời của tôn giáo?	14
Câu hỏi 5: Tôn giáo có bản chất như thế nào?	17
Câu hỏi 6: Chức năng thế giới quan của tôn giáo được hiểu như thế nào?	19
Câu hỏi 7: Chức năng đền bù hư ảo của tôn giáo được hiểu như thế nào?	21
Câu hỏi 8: Chức năng điều chỉnh hành vi của tôn giáo được hiểu như thế nào?	23
Câu hỏi 9: Mê tín là gì?	25
Câu hỏi 10: Phân biệt tôn giáo với mê tín?	26
Câu hỏi 11: Phân biệt tôn giáo với tín ngưỡng?	28
Câu hỏi 12: Phân biệt tôn giáo với khoa học?	30
Câu hỏi 13: Tôn giáo và chính trị có mối quan hệ với nhau như thế nào?	32
Câu hỏi 14: Tôn giáo có vai trò xã hội như thế nào?	35

Câu hỏi 15: Ở Việt Nam, một tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo khi có đủ những điều kiện nào?	36
Câu hỏi 16: Hiện nay ở Việt Nam có bao nhiêu tôn giáo và tổ chức tôn giáo?	38
Câu hỏi 17: Phật giáo ra đời như thế nào?	40
Câu hỏi 18: Phật giáo phát triển như thế nào?	42
Câu hỏi 19: Phật giáo quan niệm về thế giới như thế nào?	44
Câu hỏi 20: Phật giáo quan niệm về nhận thức như thế nào?	47
Câu hỏi 21: Phật giáo quan niệm về con người như thế nào?	49
Câu hỏi 22: Phật giáo quan niệm về nỗi khổ như thế nào?	50
Câu hỏi 23: Phật giáo quan niệm về nguyên nhân của nỗi khổ như thế nào?	51
Câu hỏi 24: Phật giáo quan niệm về con đường diệt khổ như thế nào?	53
Câu hỏi 25: Giới luật của Phật giáo gồm những nội dung gì?	55
Câu hỏi 26: Lễ nghi và các ngày lễ của Phật giáo như thế nào?	57
Câu hỏi 27: Phật giáo có hệ thống tổ chức như thế nào?	59
Câu hỏi 28: Phật giáo du nhập vào Việt Nam như thế nào?	61
Câu hỏi 29: Kitô giáo ra đời như thế nào?	63
Câu hỏi 30: Kitô giáo phát triển như thế nào?	66

Câu hỏi 31: Kitô giáo quan niệm về thế giới như thế nào?	69
Câu hỏi 32: Kitô giáo quan niệm về con người như thế nào?	71
Câu hỏi 33: Giáo luật của Kitô giáo gồm những nội dung nào?	72
Câu hỏi 34: Kitô giáo có những ngày lễ quan trọng nào?	74
Câu hỏi 35: Kitô giáo có hệ thống tổ chức như thế nào?	75
Câu hỏi 36: Công giáo du nhập vào Việt Nam như thế nào?	79
Câu hỏi 37: Tin Lành ra đời như thế nào?	84
Câu hỏi 38: Tin Lành phát triển như thế nào?	87
Câu hỏi 39: Sự đồng nhất và khác biệt giữa giáo lý Tin Lành với giáo lý Công giáo?	88
Câu hỏi 40: Luật lệ, lễ nghi của Tin Lành như thế nào?	90
Câu hỏi 41: Chức sắc và tổ chức Giáo hội của Tin Lành như thế nào?	93
Câu hỏi 42: Tin Lành du nhập vào Việt Nam như thế nào?	95
Câu hỏi 43: Tình hình phát triển đạo Tin Lành ở Việt Nam như thế nào?	97
Câu hỏi 44: Hồi giáo ra đời như thế nào?	100
Câu hỏi 45: Hồi giáo phát triển như thế nào?	102
Câu hỏi 46: Hồi giáo quan niệm về thế giới như thế nào?	103
Câu hỏi 47: Hồi giáo quan niệm về con người như thế nào?	104

Câu hỏi 48: Giáo luật của Hồi giáo gồm những nội dung nào?	105
Câu hỏi 49: Hồi giáo có các ngày lễ chính nào?	107
Câu hỏi 50: Hồi giáo có hệ thống tổ chức như thế nào?	108
Câu hỏi 51: Hồi giáo du nhập vào Việt Nam như thế nào?	110
Câu hỏi 52: Phật giáo Hòa Hảo ra đời như thế nào?	112
Câu hỏi 53: Phật giáo Hòa Hảo phát triển như thế nào?	114
Câu hỏi 54: Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo có nội dung cơ bản nào?	117
Câu hỏi 55: Đạo Cao Đài ra đời như thế nào?	118
Câu hỏi 56: Đạo Cao Đài phát triển như thế nào?	120
Câu hỏi 57: Giáo lý đạo Cao Đài có những nội dung cơ bản nào?	122
Câu hỏi 58: Cao Đài có những ngày lễ chính nào?	123
Câu hỏi 59: Cao Đài quan niệm về thế giới và con người như thế nào?	124
Câu hỏi 60: Sự ra đời, phát triển và giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương như thế nào?	125
Câu hỏi 61: Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam ra đời và phát triển như thế nào?	126
Câu hỏi 62: Giáo lý của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam có những nội dung cơ bản nào?	128
Câu hỏi 63: Nam tông Minh Sư đạo ra đời và phát triển như thế nào?	130
Câu hỏi 64: Nội dung giáo lý Nam tông Minh Sư đạo như thế nào?	133

Câu hỏi 65: Minh Lý đạo - Tam Tông miếu ra đời và phát triển như thế nào?	134
Câu hỏi 66: Nội dung giáo lý Minh Lý đạo - Tam Tông miếu như thế nào?	135
Câu hỏi 67: Đạo Baha'i ra đời và phát triển như thế nào?	136
Câu hỏi 68: Nội dung giáo lý đạo Baha'i như thế nào?	138
Câu hỏi 69: Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời và phát triển như thế nào?	141
Câu hỏi 70: Nội dung giáo lý đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa như thế nào?	143
Câu hỏi 71: Chăm Balamôn ra đời và phát triển như thế nào?	145
Câu hỏi 72: Nội dung giáo lý Chăm Balamôn như thế nào?	147
Câu hỏi 73: Giáo phái Mormon ra đời và phát triển như thế nào?	149
Câu hỏi 74: Nội dung giáo lý Mormon như thế nào?	151
Câu hỏi 75: Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam có đặc điểm gì?	153
Câu hỏi 76: Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên là gì?	156
Câu hỏi 77: Tín ngưỡng sùng bái con người là gì?	158
Câu hỏi 78: Tín ngưỡng phồn thực là gì?	160
Câu hỏi 79: Tại sao nói “đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”?	163

Câu hỏi 80: Thế nào là sống “tốt đời, đẹp đạo”?	166
Câu hỏi 81: Tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân được hiểu như thế nào?	168
Câu hỏi 82: Thế nào là tự do tín ngưỡng, tôn giáo?	170
Câu hỏi 83: “Đạo lạ” là gì?	173
Câu hỏi 84: Tình hình “đạo lạ” trên thế giới hiện nay như thế nào?	174
Câu hỏi 85: Thái độ của các nước về hiện tượng “đạo lạ” như thế nào?	176
Câu hỏi 86: Tình hình “đạo lạ” ở nước ta hiện nay như thế nào?	179
Câu hỏi 87: “Đạo lạ” ở nước ta có đặc điểm gì?	181
Câu hỏi 88: Nguyên nhân nào làm nảy sinh và phát triển “đạo lạ” ở nước ta?	184
Câu hỏi 89: Tác hại của “đạo lạ” đến đời sống xã hội như thế nào?	187
Câu hỏi 90: Mối quan hệ giữa “đạo lạ” với tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống như thế nào?	189
Câu hỏi 91: Xu hướng của “đạo lạ” ở nước ta diễn ra như thế nào?	191
Câu hỏi 92: Tà đạo là gì, nhận diện một tà đạo dựa trên cơ sở nào?	193
Câu hỏi 93: Chúng ta phải làm gì để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của “đạo lạ”, tà đạo đến đời sống xã hội?	195
TÀI LIỆU THAM KHẢO	197

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS. TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung: TS. VÕ VĂN BÉ
PHAN THỊ HƯƠNG GIANG

Trình bày bìa: DUY THÁI

Chế bản vi tính: NGUYỄN THU THẢO

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu: HƯƠNG GIANG

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng

- **VẤN ĐỀ TÔN GIÁO VÀ CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO**
(Chương trình bồi dưỡng chuyên đề dành cho cán bộ, đảng viên)

PGS. TS. Đỗ Lan Hiền (Chủ biên)

- **NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO HIỆN NAY
VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN LỐI SỐNG NGƯỜI VIỆT**

Trương Sỹ Hùng

- **BỐN TÔN GIÁO LỚN Ở ĐÔNG NAM Á**

ISBN 978-604-57-4358-4



8935279107322

SÁCH KHÔNG BÁN